

VIỆT-NAM TIÊU-HỌC TÙNG-THƯ

TOÁN-PHÁP
GIÁO-KHOA THƯ
LỚP SƠ-ĐẲNG

Sách của Nha Học-chính Đông-Pháp đã giao cho
ông TRẦN-TRỌNG-KIM, ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC,
ông ĐẶNG-ĐÌNH-PHÚC và ông ĐỖ-THẬN soạn.
Cơ quan Học-chính Thanh-tra BRACHET kiểm-đuyệt.

In lần thứ ba



NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP

XUẤT-BẢN

1927

COLLECTION DES LIVRES CLASSIQUES

à l'usage des Ecoles Élémentaires indigènes

ARITHMÉTIQUE, SYSTÈME MÉTRIQUE
ET
DESSIN LINÉAIRE
COURS ÉLÉMENTAIRE

La rédaction de ce manuel a été confiée par
la Direction de l'Instruction Publique
à MM. TRAN TRONG-KIM, NGUYEN-VAN-NGOC,
DANG-DINH-PHUC et DO-THAN,
sous le contrôle de M. l'Inspecteur BRACHET.

Troisième édition



PUBLIÉ PAR

LA DIRECTION DE L'INSTRUCTION PUBLIQUE EN INDOCHINE

1927

Tous droits réservés

Reproduction interdite

VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÔNG-THƯ

TOÁN-PHÁP
GIÁC-KHOA THƯ
LỚP SƠ-ĐẲNG

Sách của Nha Học-chính Đông-Pháp đã giao cho
ông TRẦN-TRONG-KIM, ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC,
ông DẶNG-ĐÌNH-PHÚC và ông ĐỖ-THẬN soạn.
Cơ quan Học-chính Thanh-tra BRACHET kiểm-đuyệt

In lần thứ ba



NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP

XUẤT-BẢN

1927

Nhà-nước giữ bản quyền.

Cấm không ai được in lại

Tính cộng (cộng) và tính trừ.

Tính cộng: những số có một chữ số. — Trong một túi, tôi có 3 xu, trong một túi nữa, tôi có 4 xu. Tôi lấy tất cả xu trong hai túi, rồi tôi đếm: được bảy xu cả thảy (1). Đếm xem cả thảy là bao nhiêu, như vậy là làm tính cộng.



Ba đồng xu



Bốn đồng xu

Tôi nói: Ba xu và bốn xu là bảy xu, hay là: bốn xu và ba xu là bảy xu.

Tôi viết: $3 + 4 = 7$ hay là $4 + 3 = 7$.

Tôi đọc: ba và bốn là bảy, hay là bốn và ba là bảy. Số bảy gọi là số cộng. Dấu tính cộng là chữ thập, đánh như thế này (+) gọi là dấu cộng.

Tính trừ: những số có một chữ số. — Có tám con chim bồ câu; ba con đã bay rồi; tôi đếm xem còn bao nhiêu con đậu: còn năm con. Thế là tôi đã làm một cái tính trừ. Tôi nói: tám con chim bồ câu, trừ ba con, còn năm con.



Ba con chim bay



Năm con chim đậu

Tôi viết: $8 - 3 = 5$.

Tôi đọc: tám trừ ba, còn năm. Số năm còn lại gọi là số thừa. Dấu tính trừ là vạch ngang (—) gọi là dấu trừ.

Bài ôn lại.

Tính cộng và tính trừ: những số có một chữ số.

Tập tính miệng.

- Đếm từ 0 cứ thêm 2 đến 10; từ 1 cứ thêm 2 đến 9; từ 10 cứ bớt 2 đến 0; từ 9 cứ bớt 2 đến 1.
- Có 5 quả (trái) cam phải thêm vào bao nhiêu cho thành 8 quả cam?
— 4 — đi — — — — — 7 — đi?
— 2 — mận — — — — — 6 — mận?
— 7 — quýt — — — — — 9 — quýt?
- Có 9 quả nhãn trừ đi bao nhiêu thì còn 3 quả nhãn?
— 6 — chanh — — — — — 2 — chanh?
— 7 — khế — — — — — 4 — khế?
— 9 — mít — — — — — 6 — mít?

Tập tính viết.

- Tôi viết: thí dụ $(6 - 2 + 3 = 4 + 3 = 7)$
 $4 - 1 + 5 = \dots$; $5 + 3 - 2 = \dots$; $7 - 4 + 2 = \dots$; $8 - 3 + 2 = \dots$; $9 - 5 + 6 = \dots$
 $4 + 5 - 1 = \dots$; $5 - 2 + 3 = \dots$; $4 - 2 + 7 = \dots$; $8 + 2 - 3 = \dots$; $6 - 5 + 9 = \dots$
- Tôi viết:
 $4 = 7 - \dots$; $3 = 8 - \dots$; $5 = 8 - \dots$; $6 = 9 - \dots$; $7 = 10 - \dots$; $8 = 3 + \dots$
 $9 = 3 + \dots$; $5 = 2 + \dots$; $8 = 5 + \dots$; $7 = 4 + \dots$; $6 = 2 + \dots$; $10 = 4 + \dots$

Tính đố.

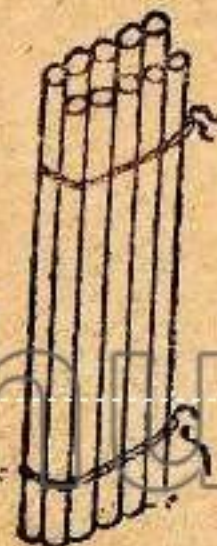
- 4 con trâu và 2 con trâu và 3 con trâu là ... con trâu?
- Xuân có 6 hòn bi, tôi cho nó 3 hòn; Hạ có 4 hòn. Xuân có hơn Hạ ... hòn bi?
- Nhẽ có 7 hòn bi, đánh mất 5 hòn rồi, lại được 3 hòn nữa. Nhẽ có ... hòn bi?
- Thầy giáo có 10 ngôi bút (viết), cho mất 5 ngôi và 2 ngôi. Thầy giáo còn ... ngôi bút?
- Anh tôi cho tôi 5 xu; chị tôi cho tôi 4 xu. Tôi tiền mất 1 xu. Tôi còn có ... xu?

Hàng chục.

Chín cái que và một cái que là mười cái que hay một chục cái que. Mười sô hàng một gọi là một chục. Người ta viết:

1 chục hay là mười, 10	6 chục hay là sáu mươi, 60
2 chục hay là hai mươi, 20	7 chục hay là bảy mươi, 70
3 chục hay là ba mươi, 30	8 chục hay là tám mươi, 80
4 chục hay là bốn mươi, 40	9 chục hay là chín mươi, 90
5 chục hay là năm mươi, 50	10 chục hay là một trăm, 100

Từ 10 đến 20.



Tôi bỏ một bó 10 cái que; tôi có một chục cái que. Tôi thêm vào một cái que, rồi lại thêm một cái nữa, một cái nữa... cả thấy được là mười bảy cái que.

Con số bên tay phải (mũi) là con số hàng một.
Con số bên tay trái là con số hàng chục.

Mười và một là mười một, 11	Mười và sáu là mười sáu, 16
Mười và hai là mười hai, 12	Mười và bảy là mười bảy, 17
Mười và ba là mười ba, 13	Mười và tám là mười tám, 18
Mười và bốn là mười bốn, 14	Mười và chín là mười chín, 19
Mười và năm là mười lăm, 15	Mười và mười là hai mươi, 20

Tập tính miệng và tính viết.

- Viết những số sau này ra chữ: 30 bài tính đồ, 70 cái que, 80 bài tập.
- Viết những chữ này ra chữ số: bốn mươi, năm mươi, hai mươi, bảy mươi.
- Đếm từ 4 đến 17; từ 20 đến 8; từ 16 đến 1; từ 18 đến 4.
- Đếm từ 2 cứ thêm 2 đến 20; từ 19 cứ bớt 3 đến 1.
- Đếm xem:
10 học-trò và 2 học-trò là bao nhiêu? — 4 quyển (1) sách và 10 quyển sách...? 6 quả (trái) cam và 10 quả cam...?
Mười một trừ một còn bao nhiêu? — Mười sáu trừ bốn...? Mười bốn trừ mười...?

(1) cuốn.

Tính cộng (cộng) và tính trừ.

Tập tính miệng.

- Đếm từ 2 cứ thêm 4 đến 18; từ 0 cứ thêm 5 đến 20.
- Đếm từ 18 cứ bớt 4 đến 2, từ 20 cứ bớt 5 đến 0.
- Đếm xem:

11 cái chén và 6 cái chén là bao nhiêu?	18 cây trừ 12 cây còn bao nhiêu?
15 cái cốc (ly) và 4 cái cốc — ?	15 nhanh trừ 11 nhanh — ?
12 cái chai và 5 cái chai — ?	17 gốc cây trừ 15 gốc cây — ?
13 cái bình và 5 cái bình — ?	18 rễ cây trừ 10 rễ cây — ?

Tập tính viết.

- Tôi viết:
 $11 + 4 = \dots$; $13 + 7 = \dots$; $11 + 6 = \dots$; $3 + 15 = \dots$; $5 + 15 = \dots$
- Tôi viết (Thí dụ: $7 + 4 + 5 = 11 + 5 = 16$)
 $4 + 3 + 3 = \dots$; $8 + 1 + 4 = \dots$; $6 + 2 + 10 = \dots$; $11 + 2 + 5 = \dots$
- Tôi viết:
 $19 - 7 = \dots$; $18 - 15 = \dots$; $17 - 11 = \dots$; $16 - 8 = \dots$; $20 - 9 = \dots$; $14 - 7 = \dots$
- Tôi viết (Thí dụ: $16 - 4 - 3 = 12 - 3 = 9$)
 $19 - 2 - 4 = \dots$; $17 - 8 - 1 = \dots$; $18 - 7 - 4 = \dots$; $15 - 6 - 1 = \dots$; $10 - 4 - 11 = \dots$

Tính đồ.

- Tôi lên 11 tuổi, 8 năm nữa thì tôi lên... tuổi?
- Ba có 5 xu, anh nó cho nó 7 xu, chị nó cho nó 6 xu. Ba có cả thảy... xu?
- Tôi mua một tập vở giá 12 xu, một cái bút (viết) chì giá 3 xu và một cái tẩy (cục gôm) giá 4 xu. Tôi phải trả... xu?
- Mẹ tôi có 19 con gà, đã bán lần thứ nhất 3 con, lần thứ nhì 4 con. Mẹ tôi còn... con gà?
- Nhã lên 7 tuổi, trong... năm nữa thì Nhã lên 13 tuổi?
- Một cái xe bò chở 19 bao ngô (bắp), đã lấy lần thứ nhất 5 bao, lần thứ nhì 3 bao. Vậy còn lại... bao?
- Tôi có 18 đồng bạc, tôi mua 11 đồng bạc lụa, 4 đồng bạc vải cát-bà. Tôi còn... đồng bạc?

Bảng cộng (cộng).

9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

Cái bảng bên này là bảng-cộng. Tôi muốn cộng 5 với 9; tôi theo từ số 5 ở dòng trên trở xuống, và số 9 ở bên tả sang bên hữu. Cái số ở chỗ hai dòng ấy gặp nhau là số cộng: 14.

Nếu tôi theo từ số 9 ở dòng trên, và số 5 ở bên tả đến chỗ hai dòng ấy gặp nhau, thì tôi cũng thấy số cộng ấy.

Bảng cộng này cũng lại là một bảng-trừ nữa.

Thí dụ tôi muốn trừ 14 — 9, tôi theo từ số 9 ở dòng trên trở xuống đến số 14; số sau cùng ở bên tả là số 14 ấy, là số còn lại: 5.

Nếu tôi theo từ số 9 dòng bên tả cho đến số 14, thì số ở bên cùng cái dòng có số 14 ấy, là số còn lại: 5.

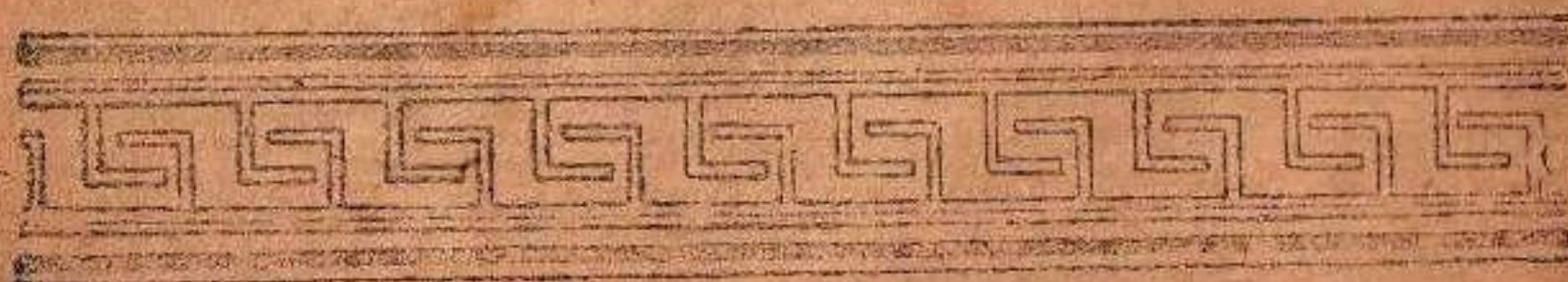
Tập tính miệng.

1. — Tôi theo trong bảng-cộng mà tính:

$1+5$; $7+8$; $6+7$; $4+9$; $17-8$; $19-6$; $15-7$; $13-8$.

2. — Tôi tìm trong bảng-cộng hai số cộng lại thành một số sau này: 11; 15; 16; 19; và hai số trừ đi còn một số sau này: 7; 5; 8; 9; 12.

Tập vẽ.



Bài ôn lại. — Tính cộng (cộng) và tính trừ.

Tập tính miệng.

1. — Đếm từ 1, cứ thêm 2 đến 19; từ 19 cứ bớt hai đến 1.

2. — Đếm từ 2, cứ thêm 3 đến 20; từ 20 cứ bớt 3 đến 1.

— 0 — 18; 18 — 6.

3. — Đếm từ 1 cứ thêm 4 đến 17; từ 3 cứ thêm 4 đến 19; từ 4 cứ thêm 4 đến 20; từ 17 cứ bớt 4 đến 1; từ 19 cứ bớt 4 đến 3; từ 20 cứ bớt 4 đến 4.

4. — Đếm từ 1 cứ thêm 5 đến 16; từ 2 cứ thêm 5 đến 17; từ 3 cứ thêm 5 đến 18; từ 16 cứ bớt 5 đến 1; từ 17 cứ bớt 5 đến 2; từ 18 cứ bớt 5 đến 3.

5. — Đếm từ 1 cứ thêm 6 đến 19; từ 19 cứ bớt 6 đến 1; từ 3 cứ thêm 6 đến 20; từ 20 cứ bớt 6 đến 2.

Tập tính viết.

Tôi viết:

$3+5+6=...$; $20-9-4=...$; $5-8+4=...$; $17-2-5=...$; $8+3+9=...$
 $5+3+6=...$; $18-7-5=...$; $7+2+8=...$; $17-5-9=...$; $20-3-6=...$
 $15+3-9=...$; $14+3-8=...$; $15-7+9=...$; $9+4-5=...$; $17-9+8=...$
 $15-9+3=...$; $8+7-9=...$; $12-5+9=...$; $19-8+7=...$; $20-11+4=...$

Tính số.

1. — Tôi có 12 xu trong túi, và 3 xu trong tay; tôi có cả thảy.... xu?

2. — Một người mang đi chợ 18 con gà, bán 9 con thì còn lại.... con?

3. — Một người cần được 18 con cá vừa cá rô, vừa cá rô, có 18 con cá rô. Hỏi có bao nhiêu cá rô?

4. — Tôi cho thắng Hai 8 xu, thắng Ba 8 xu. Hỏi tôi cho hai đứa bao nhiêu xu?

5. — Chị tôi mang đi chợ 2 hào (giắc) (1), mua một chục quả cam 7 xu, một nải chuối 4 xu. Hỏi còn lại bao nhiêu xu?

6. — Tôi có 11 hòn bi, tôi được 4 hòn, rồi thua mất 6 hòn. Hỏi tôi còn bao nhiêu hòn bi?

(1) cắt.

Tính nhân ⁽¹⁾. — Nhân với hai. — Gấp đôi.



Sáu quả dứa Sáu quả dứa

6 quả ⁽²⁾ dứa và 6 quả dứa là 12 quả dứa. 6 quả dứa nhắc lại 2 lần là 12 quả dứa.

Tôi viết: $6 \times 2 = 12$.

Tôi đọc 6 nhân với 2 là 12.

Số 12 gọi là số thành của số 6 nhân với số 2. Số 12 cũng là gấp đôi số 6.

Tôi đọc cái bảng nhân với 2 và tôi học thuộc lòng:

2 lần 1 là 2	2 lần 4 là 8	2 lần 8 là 16
2 lần 2 là 4	2 lần 5 là 10	2 lần 9 là 18
2 lần 3 là 6	2 lần 6 là 12	2 lần 10 là 20
	2 lần 7 là 14	

Tập tính miệng.

1. — Hai cái bàn-độc có bao nhiêu chân?
2. — Hai bàn tay có bao nhiêu ngón?
3. — Hai tuần-lễ có bao nhiêu ngày?
4. — Một con nhện có 8 chân. Hai con nhện có bao nhiêu chân?
5. — Một tập vở giá 9 xu. Hai tập vở giá bao nhiêu?

Tập tính viết.

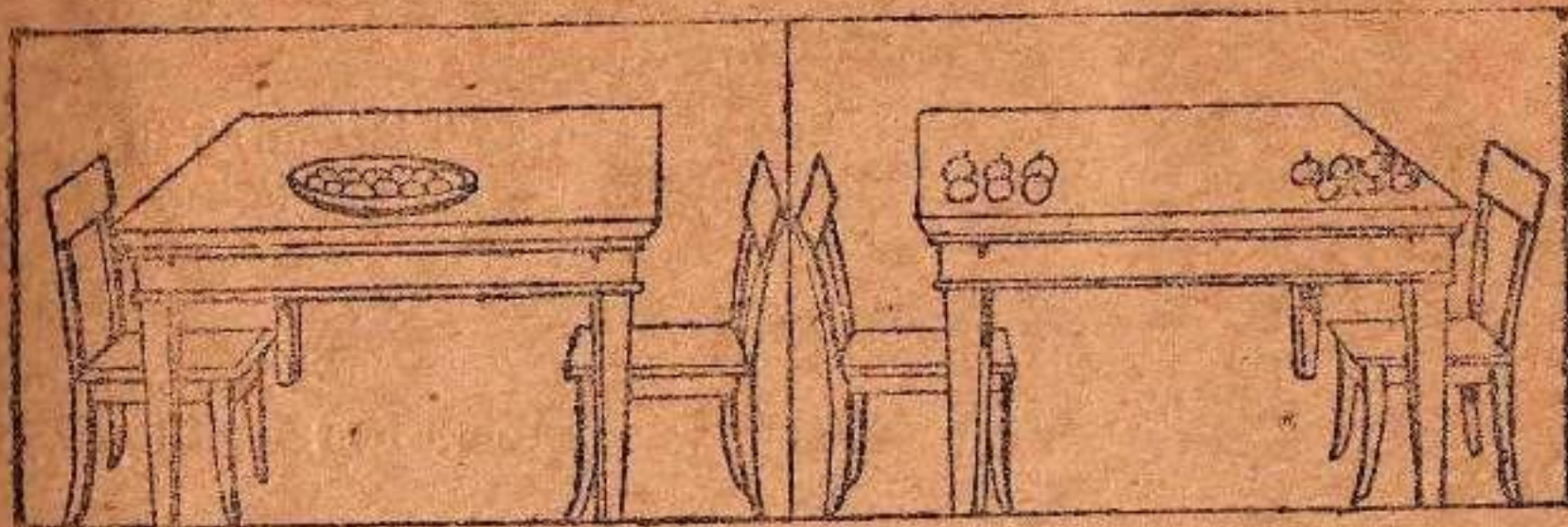
1. — Tôi viết HẢI-PHÔNG, HẢI-PHÔNG, rồi tôi tính xem cả hai tiếng có bao nhiêu chữ.... $\times 2 = \dots$
2. — Tôi viết: $7 \times 2 = \dots$; $8 \times 2 = \dots$; $6 \times 2 = \dots$; $4 \times 2 = \dots$; $9 \times 2 = \dots$

Tính đố.

1. — Trong hai tuần-lễ và 6 ngày thì có bao nhiêu ngày?
2. — Mỗi tay tôi cầm 10 xu. Cả hai tay tôi cầm bao nhiêu xu?
3. — Em tôi lên 8 tuổi. Anh tôi gấp đôi tuổi em tôi. Hỏi anh tôi bao nhiêu tuổi?

(1) nhơn. — (2) trái.

Tính chia. — Chia với 2. — Một nửa.



12 quả cam chia cho 2 người, mỗi người được 6 quả cam.

Tôi nói: 12 chia với 2 được 6.

Số 6 là số hoạch của số 12 chia với số 2.

Số 6 cũng là một nửa số 12.

Tập tính miệng và tính số.

1. — Một năm có 12 tháng; một nửa năm có.... tháng?
2. — Tôi có 10 quyển (1) sách, 16 ngòi bút (viết), 12 tập vở, đem chia đều với người bạn tôi. Vậy mỗi người chúng tôi có.... quyển sách, ... ngòi bút và.... tập vở?
3. — Hai cái bàn giá 14 đồng bạc; một cái bàn giá.... đồng bạc?
4. — Trong 8 chiếc giày, 16 chiếc giày, 18 chiếc giày, thì mỗi lần có bao nhiêu đôi giày?
5. — 2 người-học-trò chia nhau 16 ngòi bút (viết). Mỗi người có.... ngòi bút?
6. — Hai anh em chia nhau 12 con trâu, 10 con bò cái, 8 con bò đực; mỗi người có.... con trâu, ... con bò cái, ... con bò đực?

Tập tính viết.

1. — Tôi viết: $16 : 2 = \dots$; $12 : 2 = \dots$; $8 : 2 = \dots$; $10 : 2 = \dots$; $18 : 2 = \dots$
2. — Tôi lấy một nửa những số sau này: (Thí dụ: $11 + 7 = 18$; một nửa 18 là 9) $13 + 3$; $11 + 1$; $9 + 5$; $4 + 8$; $2 + 11 + 3$; $5 + 6 + 7$; $9 + 5$; $17 - 9$; $18 - 6$; $13 - 7$; $20 - 3$; 9 ; $17 - 8 - 3$; $13 + 5 - 6$; $9 + 8 - 3$; $20 - 13 + 9$; $18 - 11 + 5$; $12 - 4 + 6$; $15 + 5 - 8$; $14 + 4 - 6$.

(1) cuốn.

Bài ôn lại.

Tính nhân và tính chia.

Tập tính miệng.

1. — Gấp đôi số 5, số 7, số 4, số 9, số 6, số 8 là bao nhiêu?
2. — Một nửa số 10, số 14, số 18, số 12, số 16, số 20 là bao nhiêu?
3. — Mười con mèo có bao nhiêu mắt? 5 con trâu có bao nhiêu sừng?
4. — Trong 9 đôi giày thì có bao nhiêu chiếc giày?
5. — Năm anh em chia nhau 12 mẫu ruộng. Mỗi người được... mẫu?
6. — Tôi chia 14 cái bàn, 8 cái đĩa-dồ cho 2 lớp học; mỗi lớp học có... cái bàn và... cái đĩa-dồ?

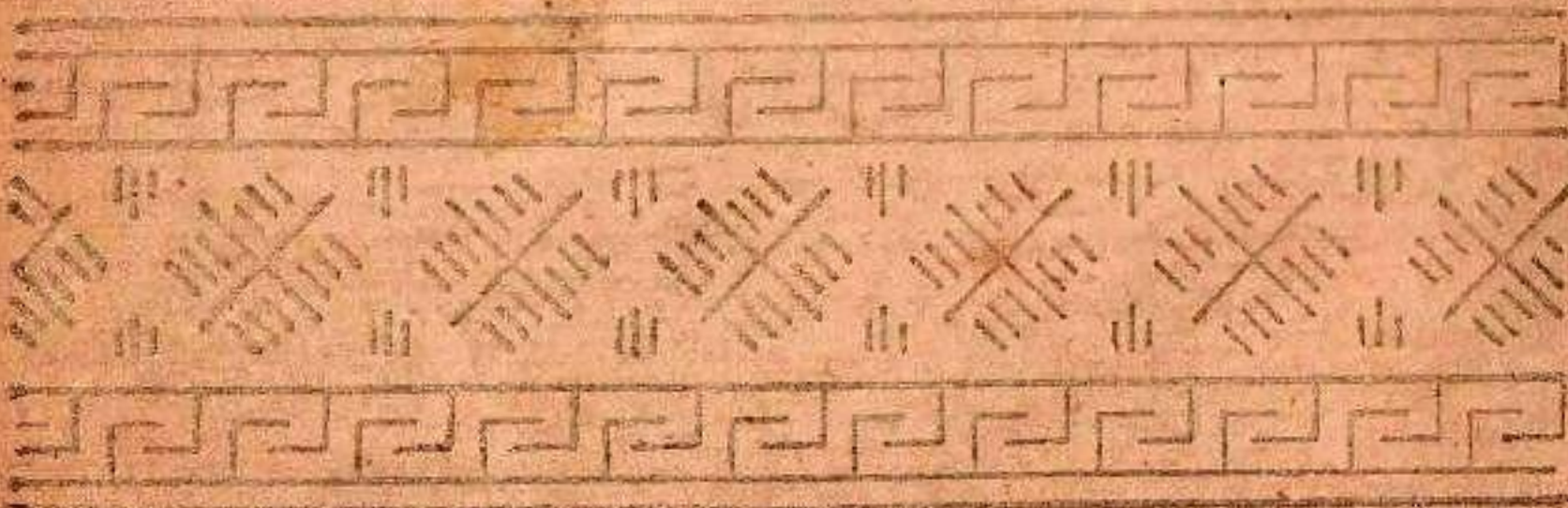
Tập tính viết.

Tôi viết: $8 \times 2 = \dots$; $2 \times 9 = \dots$; $7 \times 2 = \dots$; $2 \times 10 = \dots$;
 $\dots \times 2 = 18$; $\dots \times 5 = 10$; $\dots \times 2 = 12$; $\dots \times 9 = 18$; $\dots \times 2 = 20$;
 $12 : 2 = \dots$; $18 : 9 = \dots$; $16 : 2 = \dots$; $10 : 5 = \dots$; $20 : 2 = \dots$;
 $\dots : 7 = 2$; $18 : \dots = 2$; $\dots : 2 = 10$; $\dots : 2 = 7$; $\dots : 9 = 2$.

Tính đố.

1. — Tôi mua 5 quả (trái) cam, mỗi quả giá 2 xu, và hai quả bưởi, mỗi quả giá 4 xu. Tôi phải trả cả thảy... xu?
2. — Hai người mua chung nhau 14 cái nón, mỗi cái giá 2 đồng bạc; mỗi người phải trả... đồng bạc?
3. — Tôi mua 5 cái quần bút (cần viết) giá 12 xu và 2 tập vở giá 18 xu. Một cái quần bút và một tập vở giá cả thảy là... xu?
4. — Một người bán một nửa tá trứng và 3 cái trứng, giá 2 xu một cái, người ấy bán được... xu?

Tập vẽ.



Thước tây.

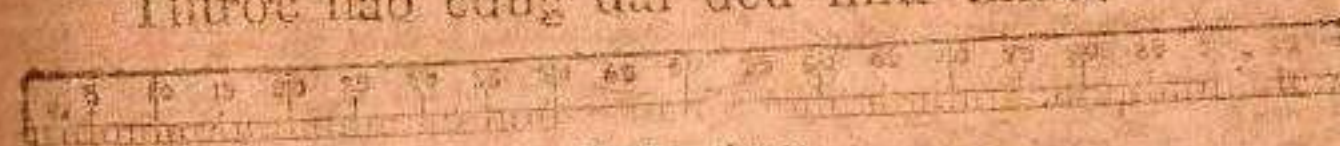
Thước dùng để đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao.

Thí dụ: một tấm vải dài 6 thước, một con đường rộng 4 thước, một bức tường cao 2 thước. Thước chúng ta học đây là thước tây.

Thước tây viết tắt là m; 6 thước = 6m; 4 thước = 4m.

Thước tây có nhiều thứ: có thứ thẳng, làm bằng gỗ; có thứ gấp (xếp) làm bằng gỗ hay bằng đồng; có thứ làm bằng vải cuộn tròn trong hộp.

Thước nào cũng dài đều như nhau.



Thước thẳng



Thước gấp (xếp)



Thước cuộn

Người bán vải dùng thước thẳng.

Người thợ mộc dùng thước gấp (xếp).

Người thợ may dùng thước cuộn.

Cũng có khi người ta dùng thước-dôi, dài bằng hai thước.

Cũng có khi người ta dùng cái thước-nửa.

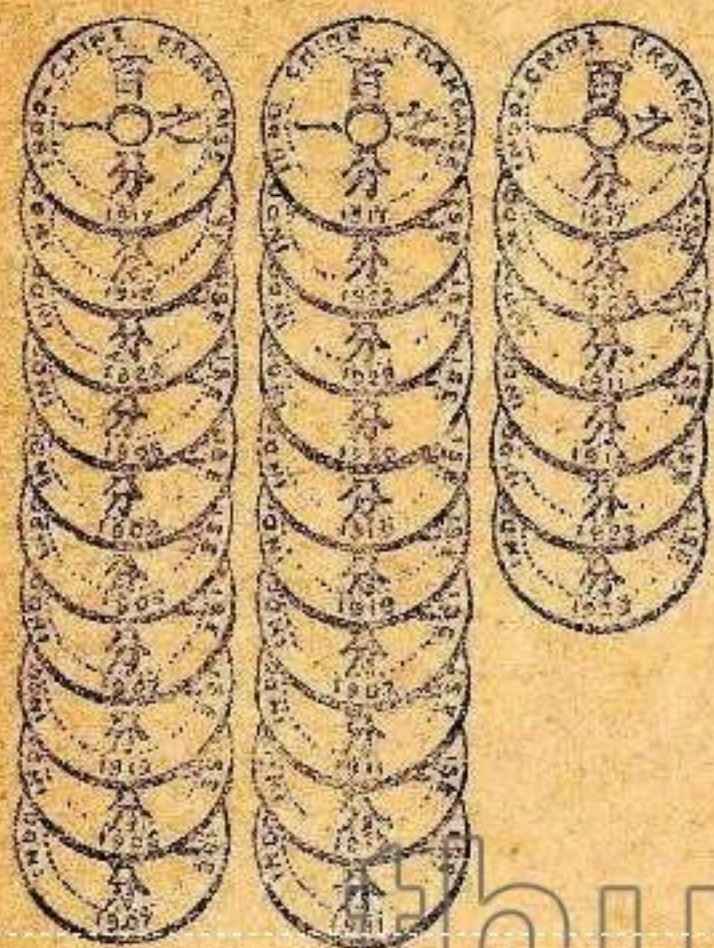
Tập tính miệng và tính đố.

1. — Trong 5 thước, 7 thước, 3 thước, 9 thước, thì mỗi số được bao nhiêu thước-nửa?
2. — Trong 16 thước, 14 thước, 18 thước, thì có bao nhiêu thước-dôi?
3. — Một cái bàn vuông đo 4 bề được 8 thước. Mỗi bề cái bàn ấy đo được... thước?
4. — Một người thợ may, may một cái quần hết 2 thước vải. Hỏi có 14 thước vải, thì may được bao nhiêu cái quần?

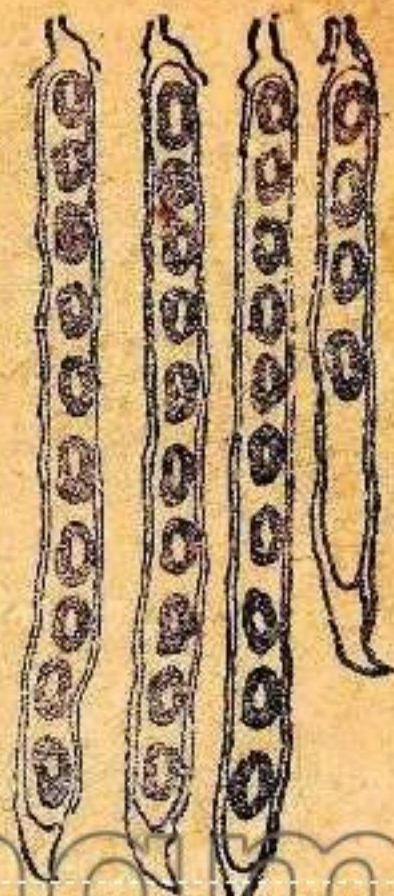
Tập tính viết.

Tôi viết: (Thí dụ: 7m và gấp đôi 3m = 7m + 3m = 10m);
 4m và gấp đôi 5m = ...; 5m và một nửa 20m = ...;
 11m trừ một nửa 18m = ...; 17m trừ gấp đôi 4m = ...

Từ hai mươi đến bốn mươi.



Hai
chục
và
sáu
sò
hàng
m



Ba
chục
và
bốn
sò
hàng
m

20 và 6

Hai mươi sáu

30 và 4

Ba mươi tư

20 và 1 là hai mươi một	21
20 và 2 là hai mươi hai	22
20 và 3 là hai mươi ba	23
20 và 4 là hai mươi tư	24
20 và 5 là hai mươi lăm	25
20 và 6 là hai mươi sáu	26
20 và 7 là hai mươi bảy	27
20 và 8 là hai mươi tám	28
20 và 9 là hai mươi chín	29
20 và 10 là ba mươi	30

30 và 1 là ba mươi một	31
30 và 2 là ba mươi hai	32
30 và 3 là ba mươi ba	33
30 và 4 là ba mươi tư	34
30 và 5 là ba mươi lăm	35
30 và 6 là ba mươi sáu	36
30 và 7 là ba mươi bảy	37
30 và 8 là ba mươi tám	38
30 và 9 là ba mươi chín	39
30 và 10 là bốn mươi	40

Tập tính miệng và tính viết.

1. — Đếm từ 20 đến 39, từ 39 đến 21.
2. — Đọc những số sau này: 25, 27, 30, 39, 31, 34, 36.
3. — Viết những số sau này ra chữ số: hai mươi một, hai mươi ba, ba mươi tư, ba mươi sáu, ba mươi bảy, ba mươi chín, bốn mươi.

Tính cộng (cộng) và tính trừ.

Tính cộng. — *Cách thứ nhất.* — Tôi có 23 cái que hay là hai chục cái que và ba cái que; tôi lấy thêm 6 cái que nữa; 3 cái que và 3 cái que là 6 cái que. Số cộng được là: 2 chục và 9 sò hàng một là: 29.

$$23 + 6 = 29$$

Cách thứ hai. — Tôi có 25 cái que hay là hai chục cái que và 5 cái que. Tôi lấy thêm 7 cái que. Số cộng cả thấy là hai chục và 5 sò hàng một và 7 sò hàng một, hay là 2 chục và 12 sò hàng một, hay là 32.

2 chục và 5 sò hàng một và 7 sò hàng một, hay là 2 chục và 12 sò hàng một, hay là 32.

$$23 + 7 = (20 + 5) + 7 = 20 + (5 + 7) = 20 + 12 = 32$$

$$25 + 7 = 32$$

Tính trừ. — *Cách thứ nhất.* — Tôi có 33 cái que hay là ba chục cái que và 3 cái que. Tôi bỏ bớt đi 6 cái que; 3 cái que trừ 6 cái que còn 2 cái que. Số còn lại là 3 chục và 2 sò hàng một, hay là 32.

$$33 - 6 = 32$$

Cách thứ hai. — Tôi có 34 cái que hay là 3 chục cái que và 4 cái que, bỏ thành từng chục một. Tôi bỏ bớt đi 6 cái que, 4 không thể trừ 6 được. Tôi phải cời thêm một chục cái que ra. Như vậy là tôi có hai chục và 14 cái que. 14 cái que trừ 6 cái que, còn 8 cái que. Số còn lại là 2 chục và 8 sò hàng một, hay là 28.

34 trừ 6 hay là 20 và 14 trừ 6 hay là 20 và 14-6, hay là 20 và 8

$$34 - 6 = (20 + 14) - 6 = 20 + (14 - 6) = 20 + 8 = 28$$

$$34 - 6 = 28$$

Tính cộng (cộng) và tính trừ.

Tập tính miệng và tính viết.

1. — Đếm từ 18 cứ thêm 2 đến 38; từ 38 cứ bớt 2 đến 18; từ 19 cứ thêm 2 đến 39; từ 39 cứ bớt 2 đến 19.
2. — Đếm từ 16 cứ thêm 3 đến 49; từ 49 cứ bớt 3 đến 16; từ 15 cứ thêm 3 đến 39; từ 39 cứ bớt 3 đến 15.
3. — Đếm từ 20 cứ thêm 4 đến 40; từ 40 cứ bớt 4 đến 20; từ 18 cứ thêm 4 đến 38; từ 37 cứ bớt 4 đến 17.
4. — Đếm từ 19 cứ thêm 5 đến 39; từ 38 cứ bớt 5 đến 8; từ 7 cứ thêm 5 đến 37; từ 36 cứ bớt 5 đến 6.

5. — Tôi viết hay tôi đọc:

$$24 + 9 = \dots; 29 + 3 = \dots; 23 + 8 = \dots; 25 + 9 = \dots$$

$$31 - 4 = \dots; 34 - 5 = \dots; 35 - 9 = \dots; 32 - 9 = \dots$$

$$26 + 7 = \dots; 27 - 9 = \dots; 28 + 5 = \dots; 29 - 7 = \dots$$

$$35 - 8 = \dots; 31 - 4 = \dots; 32 - 4 = \dots; 32 - 5 = \dots$$

Tính đố.

1. — Cha tôi mua một cái tủ giá 23 đồng bạc; bán lại được lãi (lãi) 8 đồng bạc; vậy giá bán cái tủ là ... đồng bạc?
2. — Một cái thùng đựng 38 quả (trái) chanh; người ta bốc những quả chanh ấy ra, mỗi lần bốc 6 quả. Vậy sau mỗi lần bốc còn lại bao nhiêu quả?
3. — Thắng Gia có 35 hòn bi, lần thứ nhất nó thua mất 7 hòn, lần thứ nhì 6 hòn, lần thứ ba 5 hòn. Vậy mỗi lần nó còn lại ... hòn, ... hòn và ... hòn?
4. — Thắng Ba lên 13 tuổi; 9 năm nữa thì nó lên ... tuổi?
5. — Trong tập vở của tôi, tôi đã viết được 15 trang mà còn 17 trang giấy trắng nữa. Vậy tập vở của tôi có ... trang cả thảy?
6. — Tôi có 23 đồng bạc, tôi nhận được 6 đồng nữa, rồi tôi tiêu hết 8 đồng. Vậy tôi còn có ... đồng bạc?

Cái lít.

Người ta dùng cái lít để đo các chất lỏng và các thứ bột.



1 2 3 4

Lít có nhiều thứ: có thứ bằng thiếc hay bằng sắt-tây dùng để đo các chất lỏng (hình 1 và 2); có thứ bằng gỗ dùng để đo các thứ bột (hình 3). Người ta lại còn dùng thứ chai một lít nữa (hình 4). Tôi đổ nước vào trong một cái thùng sáu lần, mỗi lần một lít; tôi đổ được sáu lít nước. Tôi đổ 12 lít nước vào trong một cái thùng thì cái thùng đầy; tôi nói rằng cái thùng ấy chứa được 12 lít.

Lít viết tắt là: l. 7 lít = 7 l; 15 lít = 15 l.

Cũng có khi người ta dùng cái lít đôi lớn bằng hai lít, và cái lít nửa lớn bằng một nửa cái lít.

Gam.

Người ta dùng gam để cân các đồ vật.



1 gam
(Vẽ to bằng thật)

Cái cân

Quả cân một gam làm bằng thép, hình tròn ống tre, trên có cái núm (núm). Tôi để 7 gam vào một bên cái cân, còn một bên tôi bỏ hồ-tieu. Khi nào cái cân cân thật thăng-bằng là tôi đã cân được 7 gam hồ-tieu.

Gam viết tắt là g., 12 gam = 12 g.
7 gam = 7 g.

Bài tập và tính đố.

1. — Trong 15 l, 18 l, 17 l, 19 l thì mỗi số có bao nhiêu lít nữa?
2. — Trong 35 l, 24 l, 32 l, 36 l thì mỗi số có bao nhiêu lít đôi?
3. — Một cái thùng chứa được 18 l, một nửa thùng chứa được ... lít?
4. — Hai cái thước-kẻ cân nặng 34 gam, 1 cái thước-kẻ cân nặng ... gam?
5. — Một cái bát (viết) chỉ nặng 7 g., hai cái bát chỉ nặng ... gam?

Tính nhân. — Nhân với 3 — Gấp ba, — và với 4 — Gấp tư

Tôi muốn nhân 7 với 3; 7 nhắc lại 3 lần là 21.

Tôi viết: $7 \times 3 = 21$. Tôi đọc: 7 nhân với 3 là 21.

Số 21 là gấp ba số 7.

Tôi muốn nhân 3 với 4; 3 nhắc lại 4 lần là 32.

Tôi viết: $3 \times 4 = 32$. Tôi đọc: 3 nhân với 4 là 32.

Số 32 là gấp bốn số 8.

Tôi đọc những bảng nhân với 3 và với 4, rồi tôi học thuộc lòng:

3 lần 1 là 3

3 lần 2 là 6

3 lần 3 là 9

3 lần 4 là 12

3 lần 5 là 15

3 lần 6 là 18

3 lần 7 là 21

3 lần 8 là 24

3 lần 9 là 27

3 lần 10 là 30

4 lần 1 là 4

4 lần 2 là 8

4 lần 3 là 12

4 lần 4 là 16

4 lần 5 là 20

4 lần 6 là 24

4 lần 7 là 28

4 lần 8 là 32

4 lần 9 là 36

4 lần 10 là 40

4 lần 11 là 44

4 lần 12 là 48

4 lần 13 là 52

4 lần 14 là 56

4 lần 15 là 60

4 lần 16 là 64

4 lần 17 là 68

4 lần 18 là 72

4 lần 19 là 76

4 lần 20 là 80

4 lần 21 là 84

4 lần 22 là 88

4 lần 23 là 92

4 lần 24 là 96

4 lần 25 là 100

4 lần 26 là 104

4 lần 27 là 108

4 lần 28 là 112

4 lần 29 là 116

4 lần 30 là 120

4 lần 31 là 124

4 lần 32 là 128

4 lần 33 là 132

4 lần 34 là 136

4 lần 35 là 140

4 lần 36 là 144

4 lần 37 là 148

4 lần 38 là 152

4 lần 39 là 156

4 lần 40 là 160

4 lần 41 là 164

4 lần 42 là 168

4 lần 43 là 172

4 lần 44 là 176

4 lần 45 là 180

4 lần 46 là 184

4 lần 47 là 188

4 lần 48 là 192

4 lần 49 là 196

4 lần 50 là 200

4 lần 51 là 204

4 lần 52 là 208

4 lần 53 là 212

4 lần 54 là 216

4 lần 55 là 220

4 lần 56 là 224

4 lần 57 là 228

4 lần 58 là 232

4 lần 59 là 236

4 lần 60 là 240

4 lần 61 là 244

4 lần 62 là 248

4 lần 63 là 252

4 lần 64 là 256

4 lần 65 là 260

4 lần 66 là 264

4 lần 67 là 268

4 lần 68 là 272

4 lần 69 là 276

4 lần 70 là 280

4 lần 71 là 284

4 lần 72 là 288

4 lần 73 là 292

4 lần 74 là 296

4 lần 75 là 300

4 lần 76 là 304

4 lần 77 là 308

4 lần 78 là 312

4 lần 79 là 316

4 lần 80 là 320

4 lần 81 là 324

4 lần 82 là 328

4 lần 83 là 332

4 lần 84 là 336

4 lần 85 là 340

4 lần 86 là 344

4 lần 87 là 348

4 lần 88 là 352

4 lần 89 là 356

4 lần 90 là 360

4 lần 91 là 364

4 lần 92 là 368

4 lần 93 là 372

4 lần 94 là 376

4 lần 95 là 380

4 lần 96 là 384

4 lần 97 là 388

4 lần 98 là 392

4 lần 99 là 396

4 lần 100 là 400

4 lần 101 là 404

4 lần 102 là 408

4 lần 103 là 412

4 lần 104 là 416

4 lần 105 là 420

4 lần 106 là 424

4 lần 107 là 428

4 lần 108 là 432

4 lần 109 là 436

4 lần 110 là 440

4 lần 111 là 444

4 lần 112 là 448

4 lần 113 là 452

4 lần 114 là 456

4 lần 115 là 460

4 lần 116 là 464

4 lần 117 là 468

4 lần 118 là 472

4 lần 119 là 476

4 lần 120 là 480

4 lần 121 là 484

4 lần 122 là 488

4 lần 123 là 492

4 lần 124 là 496

4 lần 125 là 500

4 lần 126 là 504

4 lần 127 là 508

4 lần 128 là 512

4 lần 129 là 516

4 lần 130 là 520

4 lần 131 là 524

4 lần 132 là 528

4 lần 133 là 532

4 lần 134 là 536

4 lần 135 là 540

4 lần 136 là 544

4 lần 137 là 548

4 lần 138 là 552

4 lần 139 là 556

4 lần 140 là 560

4 lần 141 là 564

4 lần 142 là 568

4 lần 143 là 572

4 lần 144 là 576

4 lần 145 là 580

4 lần 146 là 584

4 lần 147 là 588

4 lần 148 là 592

4 lần 149 là 596

4 lần 150 là 600

4 lần 151 là 604

4 lần 152 là 608

4 lần 153 là 612

4 lần 154 là 616

4 lần 155 là 620

4 lần 156 là 624

4 lần 157 là 628

4 lần 158 là 632

4 lần 159 là 636

4 lần 160 là 640

4 lần 161 là 644

4 lần 162 là 648

4 lần 163 là 652

4 lần 164 là 656

4 lần 165 là 660

4 lần 166 là 664

4 lần 167 là 668

4 lần 168 là 672

4 lần 169 là 676

4 lần 170 là 680

4 lần 171 là 684

4 lần 172 là 688

4 lần 173 là 692

4 lần 174 là 696

4 lần 175 là 700

4 lần 176 là 704

4 lần 177 là 708

4 lần 178 là 712

4 lần 179 là 716

4 lần 180 là 720

4 lần 181 là 724

4 lần 182 là 728

4 lần 183 là 732

4 lần 184 là 736

4 lần 185 là 740

4 lần 186 là 744

4 lần 187 là 748

4 lần 188 là 752

4 lần 189 là 756

4 lần 190 là 760

4 lần 191 là 764

4 lần 192 là 768

4 lần 193 là 772

4 lần 194 là 776

4 lần 195 là 780

4 lần 196 là 784

4 lần 197 là 788

4 lần 198 là 792

4 lần 199 là 796

4 lần 200 là 800

4 lần 201 là 804

4 lần 202 là 808

4 lần 203 là 812

4 lần 204 là 816

4 lần 205 là 820

4 lần 206 là 824

4 lần 207 là 828

4 lần 208 là 832

4 lần 209 là 836

4 lần 210 là 840

4 lần 211 là 844

4 lần 212 là 848

4 lần 213 là 852

4 lần 214 là 856

4 lần 215 là 860

4 lần 216 là 864

4 lần 217 là 868

4 lần 218 là 872

4 lần 219 là 876

4 lần 220 là 880

4 lần 221 là 884

4 lần 222 là 888

4 lần 223 là 892

4 lần 224 là 896

4 lần 225 là 900

4 lần 226 là 904

4 lần 227 là 908

4 lần 228 là 912

4 lần 229 là 916

4 lần 230 là 920

4 lần 231 là 924

4 lần 232 là 928

Bài ôn lại.

Tính nhân và tính chia.

Tập tính miệng và tính viết.

1. — Một cái thùng chứa được 8 lít nước, 3 cái thùng chứa được...?
2. — Một cái ghế giá 5 đồng bạc; 4 cái ghế giá bao nhiêu tiền?
3. — Đếm từ 3 cứ thêm 3 đến 39; từ 39 cứ bớt 3 đến 3.
4. — Đếm từ 2 cứ thêm 4 đến 38; từ 38 cứ bớt 4 đến 2.
5. — Tôi viết: HÀ-NỘI, HÀ-NỘI, HÀ-NỘI, rồi tôi tính xem trong ba tiếng có bao nhiêu chữ... $\times 3 = \dots$
6. — Tôi viết: SÀI-GÒN, SÀI-GÒN, SÀI-GÒN, SÀI-GÒN, rồi tôi tính xem trong bốn tiếng có bao nhiêu chữ... $\times 4 = \dots$
7. — Tôi tính:
 $7 \times 3 = \dots$; $9 \times 4 = \dots$; $8 \times 4 = \dots$; $11 \times 3 = \dots$; $13 \times 3 = \dots$
 $12 : 3 = \dots$; $18 : 3 = \dots$; $21 : 3 = \dots$; $24 : 4 = \dots$; $27 : 3 = \dots$
 $28 : 4 = \dots$; $33 : 3 = \dots$; $36 : 4 = \dots$; $39 : 3 = \dots$; $28 : 4 = \dots$

Tính đố.

1. — Một cái bàn đo xung quanh được 8 m. Một cái dây đo xung quanh cái bàn được ba lần. Cái dây ấy dài... m.?
2. — Một người hàng sách mua 5 quyển sách, mỗi quyển giá 4 đồng bạc; bán lại được lãi (lời) cả thảy là 8 đồng bạc. Hỏi giá bán mỗi quyển sách là bao nhiêu tiền?
3. — Tôi mua 3 tập vở, mỗi tập giá 11 xu và 2 cái bút (viết) chì, mỗi cái giá 3 xu. Tôi phải trả bao nhiêu tiền?
4. — Một người cô cho 3 đứa cháu 33 xu. Hỏi mỗi đứa cháu được bao nhiêu xu?
5. — Một cái ô (dù) giá 4 đồng bạc, tôi có 28 đồng bạc, thì mua được bao nhiêu cái ô?
6. — Một người đi cấy, cấy mỗi giờ được 4 luống. Người ấy phải cấy 36 luống, thì mất bao nhiêu giờ?
7. — Một ông thầy phát 39 ngôi bút (viết) cho học-trò mà mỗi học-trò được 3 ngôi bút, thì có bao nhiêu học-trò?

Tiền bạc tiêu ở xứ Đông-Pháp.

Đồng bạc.

Đồng bạc tiêu ở xứ Đông-Pháp là một đồng đúc bằng bạc, cân nặng 27 gam. Đồng bạc viết tắt là $\$$.

Một đồng bạc giá 10 đồng hào một (giác⁽¹⁾ một), 5 đồng hào đôi (giác đôi). Đồng hào một và đồng hào đôi cũng bằng bạc. Một hào giá 10 xu. Đồng xu đúc bằng đồng.

Ngoài các thứ tiền bạc bằng bạc hay bằng đồng, người ta còn dùng bạc giấy nữa, để nếu dùng cho tiện. Ở Đông-Pháp thì có: thứ giấy bạc một đồng, năm đồng, hai mươi đồng và một trăm đồng.



Đồng bạc



Đồng hào một



Đồng hào đôi



Đồng xu

Tập tính miệng

1. — Một đồng bạc giá... đồng hào một; ... đồng hào đôi.
2. — Tôi tính xem trong: 2 đồng hào một; 4 đồng hào một và một đồng hào đôi; hai đồng hào một và một đồng hào đôi thì mỗi lần có bao nhiêu xu?
3. — Ba cái giấy bạc 5 đồng giá... $\$$. Một cái giấy 20 $\$$ giá... cái giấy 5 đồng.

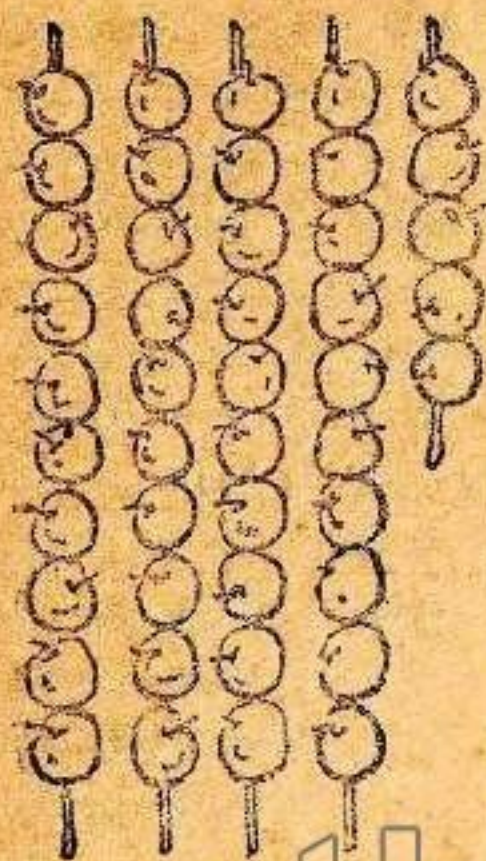
Tính đố.

1. — 6 đồng bạc đồng, 2 cái giấy 5 $\$$, 3 đồng bạc giấy và 1 cái giấy 20 $\$$ cả thảy là... $\$$?
2. — Một người nhà bếp mua 23 xu cam, 17 xu chuối và 4 xu chanh; người ấy phải trả bao nhiêu đồng một hào và bao nhiêu xu?

Lời dạy — Ở xứ bắc-kỳ còn dùng thứ tiền xưa khai định giá mỗi trịnh nửa xu.

(1) cái.

Từ 40 đến 60.



Bốn

chục

và

năm

sò

hàng

một



Năm

chục

và

bảy

sò

hàng

một

40 và 5 Bốn mươi nhăm 50 và 7 Năm mươi bảy

40 và 1 là bốn mươi một	41	50 và 1 là năm mươi một	51
40 và 2 là bốn mươi hai	42	50 và 2 là năm mươi hai	52
40 và 3 là bốn mươi ba	43	50 và 3 là năm mươi ba	53
40 và 4 là bốn mươi tư	44	50 và 4 là năm mươi tư	54
40 và 5 là bốn mươi lăm	45	50 và 5 là năm mươi lăm	55
40 và 6 là bốn mươi sáu	46	50 và 6 là năm mươi sáu	56
40 và 7 là bốn mươi bảy	47	50 và 7 là năm mươi bảy	57
40 và 8 là bốn mươi tám	48	50 và 8 là năm mươi tám	58
40 và 9 là bốn mươi chín	49	50 và 9 là năm mươi chín	59
40 và 10 là năm mươi	50	50 và 10 là sáu mươi	60

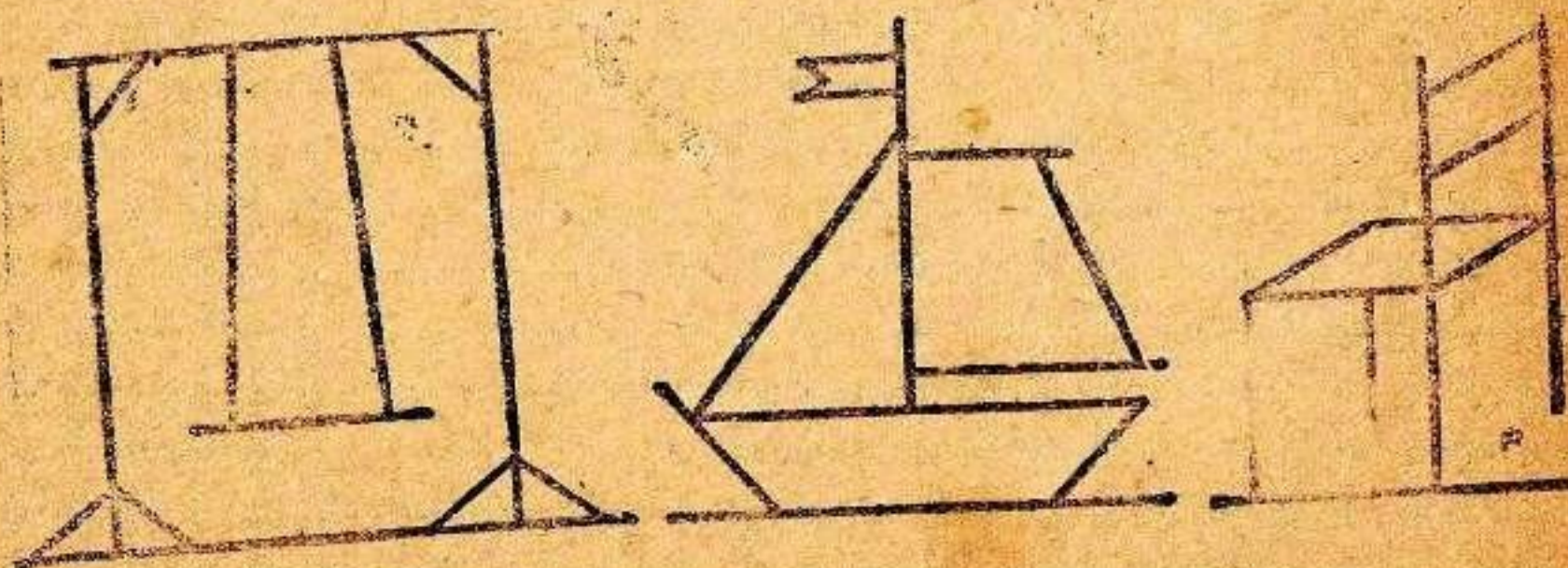
Tập tính miệng.

1. — Tôi đọc những số sau này : 43, 46, 51, 59, 45, 54.
2. — Tôi đọc 46 : bốn mươi sáu ; bốn chục và 6 sò hàng một. Tôi theo 46 ấy mà đọc những số sau này : 42, 48, 51, 53, 49.
3. — Đếm từ 60 đến 40 ; từ 50 đến 35 ; từ 57 đến 37.

Tập tính miệng và tính viết.

1. — Tôi đọc những số chẵn từ 38 đến 58.
2. — Tôi đọc những số lẻ từ 39 đến 59.
3. — Tôi viết những số sau này ra chữ :
45, 49, 54, 43, 46, 57, 41, 50, 48, 59, 53.
4. — Tôi viết những số sau này ra chữ số :
bốn mươi một, bốn mươi bảy, năm mươi một,
bốn mươi tư, năm mươi , năm mươi chín.
5. — Đếm từ 40 cứ thêm 2 đến 60 ; từ 60 cứ bớt 2 đến 40.
từ 40 cứ thêm 3 đến 58 ; từ 58 cứ bớt 3 đến 40.
từ 39 cứ thêm 4 đến 59 ; từ 59 cứ bớt 4 đến 39.
từ 29 cứ thêm 5 đến 59 ; từ 59 cứ bớt 5 đến 29.
6. — Tôi viết hay tôi đọc :
 $25^d + 30^d = \dots$; $37^m + 10^m = \dots$; $42^l + 7^l = \dots$; $58^m - 5^m = \dots$
 $18^l + 20^l = \dots$; $43^d - 30^d = \dots$; $43^m + 4^m = \dots$; $59^l - 7^l = \dots$
7. — Tôi viết : $48 = 40 + 8 = 47 + 1$; tôi theo lối ấy mà viết những số sau này : 43, 49, 56, 47, 55, 44, 58, 59.
8. — Một nửa số : 44, 48, 46, 52, 54, 58, 60 là bao nhiêu ?
9. — Gấp đôi số : 21, 23, 25, 27, 29, 30 là bao nhiêu ?
10. — Tôi tính : $(5 \times 4) + 31 = 20 + 31 = 51$. Tôi theo lối ấy mà tính những phép tính sau này :
 $(8 \times 4) + 20$; $(4 \times 6) + 30$; $(9 \times 3) + 20$; $(5 \times 4) + 36$; $(3 \times 8) + 30$

Tập vẽ.



Tính cộng (cộng).

I. — Tính nhẩm. — 1. — Tôi muốn cộng 48 cái đinh ghim (kim găm), với 7 cái đinh ghim. Tôi nói: 48 và 7, hay 40 và 8 và 7, hay 40 và 15, hay 55.

2. — Tôi muốn cộng 38 cái cúc (hột nút) và 16 cái cúc. Tôi nói: 38 và 16, hay 38 và 10 và 6, hay 48 và 6, hay 54.

II. — Tính viết. — Tôi muốn cộng số 38 với số 16. Tôi viết số nhỏ lên số kia, số hàng một dưới số hàng một, số hàng chục dưới số hàng chục; dưới cùng tôi gạch ngang một cái, rồi tôi nói:

$$\begin{array}{r} 38 \\ + 16 \\ \hline \end{array}$$

8 và 6, 14 hay 1 chục và 4 số hàng một, tôi viết 4 dưới số hàng một và tôi nhớ 1 chục, 1 chục nhớ và 3 chục là 4 chục; 4 chục và 1 chục là 5 chục; tôi viết 5 dưới số hàng chục.

Tôi có thể nói vắn tắt như sau này: 8 và 6, 14, tôi viết 4 nhớ 1; 1 nhớ và 3, 4, và 1, 5, tôi viết 5.

3. — Phép tính cộng ấy là tính cộng có số nhớ. Cũng có phép tính cộng không có số nhớ.

Thí dụ: như muốn cộng 24 với 33, tôi nói: 4 và 3, 7, tôi viết 7; 2 và 3, 5, tôi viết 5.

$$\begin{array}{r} 24 \\ + 33 \\ \hline 57 \end{array}$$

Tập tính miệng.

1. — Đếm từ 35 cứ thêm 3 đến 59; từ 54 cứ thêm 5 đến 59.
2. — Đếm từ 40 cứ thêm 4 đến 60; từ 30 cứ thêm 4 đến 58.
3. — Đếm từ 5 cứ thêm 5 đến 60; từ 3 cứ thêm 5 đến 57.
4. — Đếm từ 35 cứ thêm 6 đến 59; từ 34 cứ thêm 6 đến 59.
5. — Đếm từ 27 cứ thêm 7 đến 55; từ 30 cứ thêm 7 đến 58.

Tính trừ.

I. — Tính nhẩm. — 1. — Tôi muốn trừ 6 cái đinh ghim (kim găm) với 59 cái đinh ghim; tôi nói: 59 trừ 6, hay 50 và 9 trừ 6, hay 50 và 3, hay 53.

2. — Tôi muốn trừ 5 cái đinh ghim với 43 cái đinh ghim; tôi biết rằng 3 không thể trừ 5 được; tôi nói: 43 trừ 5, hay 30 và 13 trừ 5, hay 30 và 8, hay 38.

3. — Tôi muốn trừ 36 cái que với 59 cái que. Tôi nói: 36 là 30 và 6.

Tôi trừ số 30 trước: 59 trừ 30 còn 29.

Tôi trừ số 6 sau: 29 trừ 6 còn 23.

4. — Tôi muốn trừ 36 cái que với 53 cái que. Tôi nói: 36 là 30 và 6.

Tôi trừ số 30 trước: 53 trừ 30 còn 23.

Tôi trừ số 6 sau: 23 trừ 6 còn 17.

II. — Tính viết. — 5. — Tôi muốn trừ số 36 với số 59. Tôi viết số lớn ở trên, số nhỏ ở dưới, số hàng một dưới số hàng một, số hàng chục dưới số hàng chục, tôi gạch ngang một cái và tôi nói: 9 trừ 6 còn 3, tôi viết 3 dưới số hàng một, 5 trừ 3 còn 2, tôi viết 2 dưới số hàng chục.

$$\begin{array}{r} 59 \\ - 36 \\ \hline 23 \end{array}$$

6. — Tôi muốn trừ số 36 với số 53. Tôi viết hai số ấy như cái thí dụ ở trên, tôi nói: 3 trừ 6 còn 7; tôi viết 7 và nhớ 1; 1 nhớ và 5 là 6; 6 trừ 4 còn 2, tôi viết 2.

$$\begin{array}{r} 53 \\ - 36 \\ \hline 17 \end{array}$$

Phép tính trừ thứ nhất là phép tính trừ không có số nhớ.

Phép tính trừ thứ nhì là phép tính trừ có số nhớ.

7. — Phép thử. — Muốn thử những phép trừ ở trên tôi cộng số nhỏ với số còn lại; nếu số cộng được giống như số lớn là phép tính đúng: 36 và 23 là 59; 36 và 17 là 53.

$$\begin{array}{r} 36 \\ + 23 \\ \hline 59 \end{array} \quad \begin{array}{r} 36 \\ + 17 \\ \hline 53 \end{array}$$

Bài ôn lại.

Tính cộng (cộng) và tính trừ.

Tập tính miệng.

1. — Đếm từ 11 cứ thêm 11 đến 55; từ 55 cứ bớt 11 đến 11.
2. — Đếm từ 12 cứ thêm 12 đến 80; từ 60 cứ bớt 12 đến 12.
3. — Đếm từ 15 cứ thêm 12 đến 51; từ 51 cứ bớt 12 đến 15.
4. — Đếm từ 13 cứ thêm 13 đến 52; từ 52 cứ bớt 13 đến 13.
5. — Đếm từ 3 cứ thêm 13 đến 55; từ 55 cứ bớt 13 đến 3.

Tập tính viết.

Làm những phép tính sau này:

Tính cộng (cộng)				Tính trừ (làm xong rồi thử)			
17	25	34	24	57	39	54	58
+ 32	+ 21	+ 13	+ 36	- 21	- 15	- 29	- 38
33	24	46	38	43	54	45	52
+ 19	+ 29	+ 38	+ 15	- 18	- 27	- 19	- 26

Tính đồ.

1. — Một đồng bạc nặng 27 gam; một cái bút (viết) chì nặng 6 gam, một con dao con nặng 19 gam. Cả ba cái nặng là gam?
2. — Một người bán một cái giường 25\$, một cái tủ 26\$ và một cái bàn 9\$. Người ấy bán cả thấy được bao nhiêu tiền?
3. — Một đĩa trẻ có 18 hòn bi, một đĩa nữa có 42 hòn. Đĩa thứ nhất được của đĩa thứ nhì 17 hòn, thì mỗi đĩa có bao nhiêu hòn bi? Cả hai đĩa có bao nhiêu hòn bi?
4. — Tôi có 54 xu, tôi mua 7 quả dưa mỗi quả 4 xu. Tôi còn ... xu?
5. — Một người thợ may có 4 tấm vải, mỗi tấm dài 9m, và 1 tấm dài 15m. Người ấy có bao nhiêu thước cả thấy?
6. — Một người bán một món hàng 52\$ mà được lãi (lời) 19\$. Người ấy mua món hàng ấy bao nhiêu tiền?

Đeca-mét.

Một đeca-mét dài 10 thước.

$10^m =$ một chục thước $= 1$ đeca-mét.

Đeca-mét viết tắt là **dam**. Thí dụ: 7 đeca-mét $= 7^{dam}$; $80^m = 8^{dam}$.

Người ta dùng cái dây chuyển bằng sắt dài 1 đeca-mét để đo đường, đo ruộng, đất. Cái dây ấy gọi là thước-dây chuyển.

Thước-dây dài 1 dam cũng có khi làm bằng vải hay bằng thép quấn xung quanh một cái trục trong một cái hộp; thước-dây ấy nhẹ và dùng tiện lắm.

Cái thước-dây-dôi dài 20 thước.

Cái thước-dây-nửa dài 5 thước.

Tập tính miệng.

1. — Trong 60m có ... đeca-mét, ... thước-dây-dôi.
2. — Trong 15m có ... thước-dây-nửa.
3. — Tôi tính xem trong 2 dam và 7m; 1 dam và 17m; mỗi lần có bao nhiêu thước; 35m trừ 2 dam, 27m trừ 1 dam, mỗi lần còn lại bao nhiêu thước?
4. — Một thước xa-tanh giá 2 đồng bạc, 1 dam xa-tanh giá bao nhiêu? 1 dam và 7m xa-tanh giá ... , 1 dam và 9m xa-tanh giá ... ?

Tính đồ.

1. — Một người thợ may mua một tấm vải dài 12m, một tấm dài 1 dam và một tấm dài 6m. Người ấy dùng hết 2 dam vải để may áo, thì còn lại bao nhiêu thước vải?
2. — Mẹ tôi có một cuộn chỉ dài 39m, đã dùng hết một lần 3m, một lần 1 dam và một lần 1 dam và 5m. Vậy còn lại bao nhiêu thước chỉ?
3. — Một cái bàn bề dọc đo được 1 thước rưỡi, bề ngang đo được 1 thước. Những cái dây đo được 1 vòng, 2 vòng, 6 vòng, 8 vòng cái bàn thì mỗi cái dài bao nhiêu thước?

Tính nhân. — Nhân với 5 và với 6.

Tôi muốn nhân 9 với 5; 9 nhắc lại 5 lần là 45.

Tôi viết: $9 \times 5 = 45$; tôi đọc: 9 nhân với 5 là 45.

Tôi muốn nhân 8 với 6; 8 nhắc lại 6 lần là 48.

Tôi viết: $8 \times 6 = 48$; tôi đọc: 8 nhân với 6 là 48.

Tôi đọc cái bảng nhân với 5 và với 6, rồi tôi học thuộc lòng:

5 lần 1 là 5	5 lần 4 là 20	5 lần 8 là 40
5 lần 2 là 10	5 lần 5 là 25	5 lần 9 là 45
5 lần 3 là 15	5 lần 6 là 30	5 lần 10 là 50
	5 lần 7 là 35	

6 lần 1 là 6	6 lần 4 là 24	6 lần 8 là 48
6 lần 2 là 12	6 lần 5 là 30	6 lần 9 là 54
6 lần 3 là 18	6 lần 6 là 36	6 lần 10 là 60
	6 lần 7 là 42	

Tính đổi.

1. — Tôi có 58 xu, tôi mua 7 quả (trái) dưa, giá mỗi quả 5 xu, và một nửa tá trứng gà, giá mỗi cái 2 xu. Tôi tiêu cả thấy hết... xu, còn lại... xu?

2. — Tôi mua 5 cái bàn, mỗi cái giá 7 đồng. Tôi đưa trả người bán 2 cái giấy bạc 20\$, người ấy phải trả lại tôi bao nhiêu?

3. — Một người bán 6 cái bút (viết) chì, mỗi cái 4 xu và 5 cái quần bút (cán viết), mỗi cái 7 xu; người ấy bán cả thấy được bao nhiêu tiền?

4. — Cha tôi mua 6 con bò con, giá mỗi con là 7\$, và 3 con dê, giá mỗi con là 4\$. Cha tôi phải trả cả thấy là...\$. Cha tôi đã đưa 2 cái giấy bạc 20\$, 2 cái giấy 5\$, thì còn phải đưa bao nhiêu nữa?

Tính chia. — Chia với 5 và với 6.

Tôi muốn chia 35 xu cho 5 người bạn. Tôi biết rằng 5 lần 7 xu là 35 xu; mỗi người bạn có 7 xu.

Tôi đọc 35 chia với 5 được 7; tôi viết $35 : 5 = 7$.

Tôi muốn chia 48 cái hoa (bông) cho 6 người bạn, tôi biết rằng 6 lần 8 cái hoa là 48 cái hoa, mỗi người bạn được 8 cái hoa.

Tôi đọc 48 chia với 6 được 8; tôi viết $48 : 6 = 8$.

Tính đổi.

1. — Năm đứa trẻ chia nhau 45 ngòi bút (viết), 20 cái bút chì và 15 quần bút (cán viết). Mỗi đứa trẻ được... ngòi bút, ... bút chì, ... quần bút?

2. — Một cái xe chở mỗi chuyến được 5 bao thóc (lúa), muốn chở 38 bao thóc, thì phải chở... chuyến, mỗi chuyến 5 bao và chuyến sau cùng... bao?

3. — Một người có 38\$, mua 5 thước da (nỉ), rồi còn lại được 18\$. Mỗi thước da giá bao nhiêu tiền?

4. — Một người bán 4 cái ghế dựa, giá 3\$ một cái, và 5 cái ghế dài. Giá bán cả thấy là 42\$. Hỏi mỗi một cái ghế dài giá bao nhiêu?

5. — Một cái thùng chứa được 18 lít nước. Tôi lấy một cái chậu chứa được 6 lít mà mức nước ở thùng ra, thì mức bao nhiêu chậu mới hết?

6. — Một người bán 6 cái xe đạp, được lãi (lợi) 42\$ cả thấy. Giá vốn mỗi cái xe đạp là 40\$. Hỏi giá bán mỗi cái xe đạp là bao nhiêu?

Bài ôn lại.

Tính nhân và tính chia.

Tập tính miệng.

1. — Tính xem: 6 lần 9 cái áo dài là bao nhiêu; 5 lần 8 cái áo ngắn....; 6 lần 8 cái khăn....; 4 lần 8 cái áo nịt....; 6 lần 7 cái thắt lưng....; 5 lần 9 cái khăn quàng.

2. — Trong 4 tuần-lễ có bao nhiêu ngày? — Trong 4 tuần-lễ và 15 ngày....? — Trong 9 lần một nửa thước-dây có bao nhiêu thước? — Trong 9 lần một nửa thước-dây và 7 thước...? — Trong 6 lần nửa tá có bao nhiêu số hàng một? — Trong 6 lần nửa tá và 5 số hàng một....?

Tập tính viết.

Làm những phép tính sau này:

$$9 \times 3; 8 \times 6; 9 \times 4; 36 : 6; 40 : 4; 35 : 5;$$

$$9 \times 6; 8 \times 5; 7 \times 8; 48 : 6; 45 : 5; 54 : 6;$$

Tính đồ.

1. — 5 thước dây cân nặng 54 gam; 1 thước dây nặng... gam?
2. — Một người mua một con lợn (heo) giá 15\$ và 7 con hồ con giá mỗi con 6\$; người ấy mua cả thấy hết bao nhiêu tiền?
3. — Tôi mua 7 cái bút (viết) chỉ giá 5 xu một cái, và 1 tập vở giá 9 xu; tôi phải trả 2 đồng hai hào (giác đôi) và... xu?
4. — Một cái xe bò chở 7 bao ngô (bắp), một cái xe một bánh chở 3 bao. 5 cái xe bò và 6 cái xe một bánh chở cả thấy được bao nhiêu bao ngô một chuyến?
5. — Một người may 5 cái áo lương, mỗi cái 7\$, và một cái áo đoạn giá 18\$. Người ấy phải trả bao nhiêu tiền?

Đeca-lít. — Đeca-gam.

Một đeca-lít lớn bằng mười lít.

$10^l =$ một chục lít = 1 đeca-lít.

Đeca-lít viết tắt là: **dal**. Thí dụ: 8 đeca-lít = 8^{dal}; $70^l = 7^{\text{dal}}$. Đeca-lít làm bằng sắt-tây dùng để đong các chất lỏng, đeca-lít làm bằng gỗ dùng để đong các thứ bột. Người ta lại còn dùng cái đeca-lít-đôi lớn bằng 20 lít và cái nửa đeca-lít lớn bằng 5 lít.

Một đeca-gam nặng bằng 10 gam.

$10g =$ một chục gam = 1 đeca-gam.

Đeca-gam viết tắt là: **dag**. Thí dụ: 6 đeca-gam = 6^{dag}; $90g = 9^{\text{dag}}$; quả cân 10 gam hay 1 đeca-gam làm bằng thau, hình tròn ông tre, trên có cái núm. Người ta lại còn dùng thứ quả cân nặng 20 gam hay một đeca-gam-đôi và quả cân 5 gam hay một nửa đeca-gam.

Tập tính miệng và tính viết.

1. — Đếm từ 7 cứ thêm 6 đến 53; từ 8 cứ thêm 6 đến 52; từ 9 cứ thêm 6 đến 39; từ 10 cứ thêm 6 đến 60.
2. — Đếm từ 2 cứ thêm 7 đến 54; từ 3 cứ thêm 7 đến 53; từ 4 cứ thêm 7 đến 52; từ 5 cứ thêm 7 đến 51.
3. — Tôi đọc hay tôi viết: $54^l = 50^l + 4^l = 5^{\text{dal}} + 4^l$. Tôi theo tôi ấy mà đọc hay viết những số sau này: 42g; 57g; 41^l; 34^l; 59g; 48g.
4. — Tôi tính xem trong những số sau này có bao nhiêu lít hay bao nhiêu gam: 4dag và 17g; 3dag và 17^l; 23^l và 2^l; 6dag trừ 50g; 8dag + 7g + 19g; 5dal - 17^l - 6^l; 39g + 3g - 8g; 2dag + 13g - 5g.

Tính đồ.

1. — Tôi đổ vào trong một cái thùng 2 đeca-lít-đôi nước, rồi tôi múc ra một nửa đeca-lít thì còn lại... lít?
2. — Một đồng bạc nặng 27g, tôi để vào 1 cái đĩa cân 1 đồng bạc và một quả cân 5g, còn đĩa bên kia tôi bỏ hồ-tiêu. Khi cân cân thăng bằng thì tôi cân được... gam hay... đeca-gam và... gam hồ-tiêu?
3. — Một cái vòi nước chảy mỗi phút được 14 lít nước; 2 phút rưỡi thì cái vòi ấy chảy được... lít hay... đeca-lít và... lít nước?

Từ sáu mươi đến một trăm.

60 và 1 là sáu mươi một	61	70 và 1 là bảy mươi một	71
60 và 2 là sáu mươi hai	62	70 và 2 là bảy mươi hai	72
60 và 3 là sáu mươi ba	63	70 và 3 là bảy mươi ba	73
60 và 4 là sáu mươi tư	64	70 và 4 là bảy mươi tư	74
60 và 5 là sáu mươi lăm	65	70 và 5 là bảy mươi lăm	75
60 và 6 là sáu mươi sáu	66	70 và 6 là bảy mươi sáu	76
60 và 7 là sáu mươi bảy	67	70 và 7 là bảy mươi bảy	77
60 và 8 là sáu mươi tám	68	70 và 8 là bảy mươi tám	78
60 và 9 là sáu mươi chín	69	70 và 9 là bảy mươi chín	79
60 và 10 là bảy mươi	70	70 và 10 là tám mươi	80

80 và 1 là tám mươi một	81	90 và 1 là chín mươi một	91
80 và 2 là tám mươi hai	82	90 và 2 là chín mươi hai	92
80 và 3 là tám mươi ba	83	90 và 3 là chín mươi ba	93
80 và 4 là tám mươi tư	84	90 và 4 là chín mươi tư	94
80 và 5 là tám mươi lăm	85	90 và 5 là chín mươi lăm	95
80 và 6 là tám mươi sáu	86	90 và 6 là chín mươi sáu	96
80 và 7 là tám mươi bảy	87	90 và 7 là chín mươi bảy	97
80 và 8 là tám mươi tám	88	90 và 8 là chín mươi tám	98
80 và 9 là tám mươi chín	89	90 và 9 là chín mươi chín	99
80 và 10 là chín mươi	90	90 và 10 là một trăm	100

Tập tính miệng và tính viết.

1. — Tôi đếm từ sáu mươi tư đến bảy mươi ba; từ bảy mươi lăm đến tám mươi sáu; từ tám mươi chín đến một trăm.
2. — Tôi đếm từ một trăm đến tám mươi chín; từ tám mươi ba đến bảy mươi lăm, từ bảy mươi một đến sáu mươi.
3. — Từ số sáu mươi đến số tám mươi, có những số nào?
4. — Sáu chục và ba, — sáu chục và tám, — sáu chục và năm, — bảy chục và chín, — sáu chục và bốn, — bảy chục và một, — bảy chục và sáu, là những số gì?
5. — Từ số tám mươi đến số một trăm, có những số nào?

Tính cộng (cộng).

Tập tính miệng.

1. — Đếm từ 55 cứ thêm 5 đến 75; từ 70 cứ thêm 5 đến 100.
2. — Đếm từ 50 cứ thêm 6 đến 92; từ 63 cứ thêm 6 đến 99.
3. — Đếm từ 40 cứ thêm 9 đến 94; từ 45 cứ thêm 9 đến 99.
4. — Đếm từ 45 cứ thêm 11 đến 100; từ 51 cứ thêm 11 đến 95.
5. — Đếm từ 28 cứ thêm 12 đến 100; từ 25 cứ thêm 12 đến 97.
6. — Thêm: 4 số hàng một vào tám chục; 5 số hàng một vào bảy chục;
8 " chín " ; 7 " tám " ;
9 " bảy " ; 6 " chín " ;

là bao nhiêu?

Tập tính viết.

Làm những phép tính sau này:

35	43	47	38	32	74	57	68
41	36	28	35	64	23	35	27
32	27	12	9	12	25	36	47
+ 19	39	46	36	37	7	20	10
25	8	37	48	44	38	27	38

Tính đồ.

1. — Long có 49 xu; Lân có hơn Long 37 xu. Hỏi Lân có bao nhiêu xu?
2. — Người ta để vào cái đĩa cân 53 gam và 36 gam. Trên đĩa cân ấy có cả thảy bao nhiêu gam?
3. — Một người thợ làm được 35 xu, một người nữa làm được hơn người thứ nhất 6 xu. Hỏi cả 2 người thợ làm được bao nhiêu xu?
4. — Một người thợ làm tháng thứ nhất được 21\$, tháng thứ nhì 14\$, tháng thứ ba 19\$ và tháng thứ tư 32\$. Trong bốn tháng ấy người thợ được cả thảy bao nhiêu tiền?

Tính trừ.

Tập tính miệng.

1. — Đếm từ 75 cứ bớt 5 đến 55; từ 100 cứ bớt 5 đến 70.
2. — Đếm từ 92 cứ bớt 6 đến 50; từ 99 cứ bớt 6 đến 63.
3. — Đếm từ 94 cứ bớt 9 đến 40; từ 99 cứ bớt 9 đến 45.
4. — Đếm từ 100 cứ bớt 11 đến 45; từ 95 cứ bớt 11 đến 51.
5. — Đếm từ 100 cứ bớt 12 đến 28; từ 97 cứ bớt 12 đến 25.
6. — Sáu chục trừ 1 số hàng một còn bao nhiêu? — Chín chục trừ 5 số hàng một....? — Bảy chục trừ 3 số hàng một....? — Bảy chục trừ 8 số hàng một....? — Tám chục trừ 4 số hàng một....? — Chín chục trừ 2 số hàng một....?

Tập tính viết.

Làm những phép tính sau này:

78	99	73	76	65	67	72	74
—	—	—	—	—	—	—	—
26	45	48	39	46	29	24	37
—	—	—	—	—	—	—	—
97	86	93	85	92	91	94	100
—	—	—	—	—	—	—	—
44	32	45	59	29	17	36	25
—	—	—	—	—	—	—	—

Tính đố.

1. — Một cái thùng chứa 72 lít nước. Một cái nĩa chứa kém cái thứ nhất 13 lít. Cái thùng thứ hai chứa bao nhiêu lít nước?
2. — Một người nợ 100 \$, đã trả được 35 \$, thì còn nợ bao nhiêu tiền nữa?
3. — Trong một cái thùng có 47 quả (1) cam, trong một cái thùng nữa có 93 quả cam. Hỏi cái thùng thứ hai đựng hơn thùng thứ nhất bao nhiêu cam?
4. — Một người bán một cái sập 92 \$, được lãi (lời) 17 \$, thì giá vốn cái sập ấy là bao nhiêu tiền?

(1) trái.

Bài ôn lại.

Tính cộng (cộng) và tính trừ.

Tập tính miệng.

1. — Đếm từ 43 trở lên cứ thêm 2, thêm 3, thêm 4, thêm 6, thêm 7, không quá 80; rồi đếm từ 79 trở xuống cứ bớt 2, bớt 3, bớt 4, bớt 6, bớt 7, không quá 40.
2. — Đếm từ 63 trở lên cứ thêm 2, thêm 3, thêm 4, thêm 6, thêm 7, không quá 100; rồi đếm từ 99 trở xuống cứ bớt 2, bớt 3, bớt 4, bớt 6, bớt 7, không quá 60.
3. — Tính xem: 55 và 7, 53 và 8, 55 và 27, 65 và 26, mỗi lần là bao nhiêu? và 86 trừ 8, 91 trừ 6, 94 trừ 15, 90 trừ 13, mỗi lần còn bao nhiêu?
4. — Tính xem: 53¹ và 23¹, 45 g và 14 g, 62 m và 18 m, 25¹ và 72¹ mỗi lần là bao nhiêu? và 59 g trừ 12 g, 79 m trừ 18 m, 95¹ trừ 19¹, 100 m trừ 35 m, mỗi lần còn bao nhiêu?

Tính đố.

1. — Một người làm việc tính một tháng lương được 3 cái giấy bạc 20 \$ và 3 cái giấy 5 \$. Người ấy tiêu mỗi tháng hết 59 \$, còn để dành được bao nhiêu một tháng?
2. — Ông tôi 81 tuổi, cha tôi 53 tuổi; hỏi khi để cha tôi thì ông tôi bao nhiêu tuổi?
3. — Một người có 38 con bò và 53 con dê. Người ấy đã bán 15 con bò và 19 con dê thì mỗi thứ còn lại bao nhiêu con?
4. — Ba đĩa trẻ có cả thảy 84 hòn bi. Đĩa thứ nhất có 26 hòn, đĩa thứ nhì có 23 hòn. Hỏi đĩa thứ ba có bao nhiêu hòn?
5. — Trong một lớp học có 44 học-trò, trong một lớp nữa có 47 học-trò, 14 học-trò lớp thứ nhất và 17 học-trò lớp thứ nhì vắng mặt. Vậy cả hai lớp có bao nhiêu học-trò có mặt?

Hecto-mét.

Một hecto-mét dài một trăm thước.

Một hecto-mét dài gấp **10** lần **10** thước, hay **10** deca-mét.

Hecto-mét viết tắt là: hm.

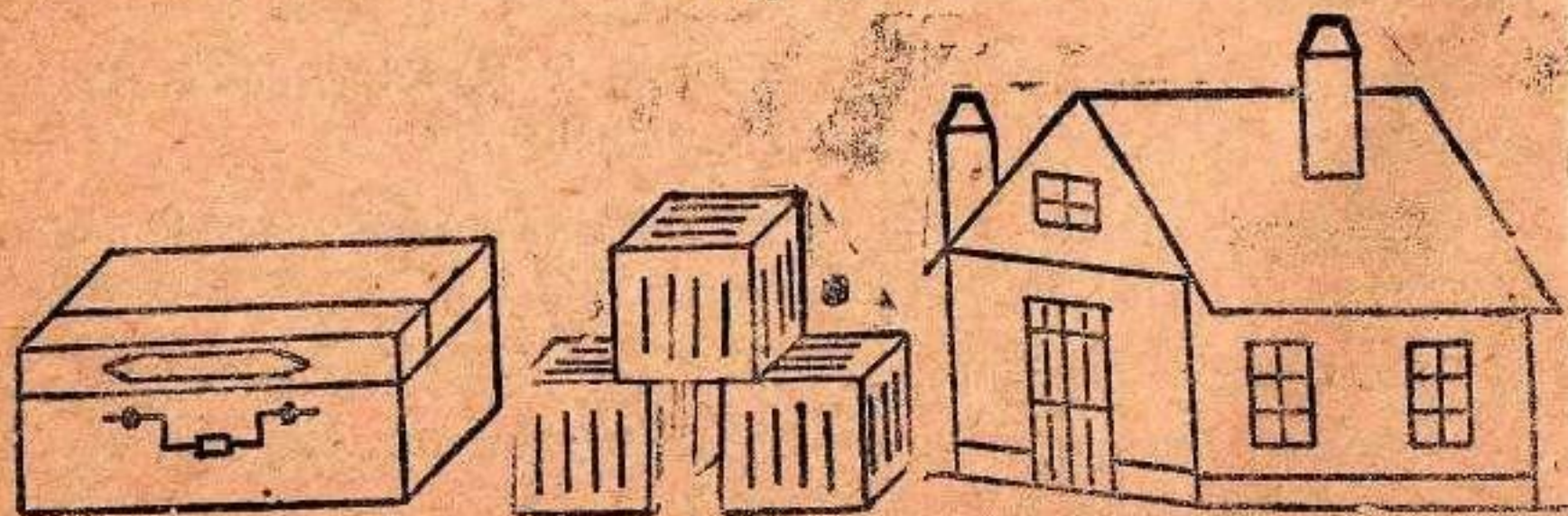
1 hecto-mét = $1^{hm} = 10^{dam} = 100^m$.

Tập tính miệng.

1. — Một hecto-mét có bao nhiêu thước?
2. — Một hecto-mét có bao nhiêu deca-mét?
3. — Trong một nửa, một phần tư, một phần năm hecto-mét thì mỗi lần có bao nhiêu thước, bao nhiêu deca-mét?
4. — Trong một số, khi số hàng một là thước thì số hecto-mét đứng vào hàng nào?
5. — Tại làm sao hecto-mét lại đứng vào hàng thứ ba bên tả số thước?
6. — Deca-mét đứng vào hàng nào? — Tại làm sao?

Tính đồ.

1. — Một cái dây dài 20 thước, phải nối bao nhiêu cái dây như thế mới được 1 hecto-mét?
2. — Một cái dây dài 5 dam 7m, phải nối thêm vào bao nhiêu nữa mới được 1 hecto-mét?
3. — Bốn bọn phu phải làm một hecto-mét đê. Hỏi mỗi bọn phải làm bao nhiêu thước đê?

Tập vẽ.**Tính nhân. — Nhân với 7 và với 8.**

Tôi muốn nhân **9** với **7**; **9** nhắc lại **7** lần là **63**.

Tôi viết: $9 \times 7 = 63$; tôi đọc: **9 nhân với 7 là 63**.

Tôi muốn nhân **9** với **8**; **9** nhắc lại **8** lần là **72**.

Tôi viết: $9 \times 8 = 72$; tôi đọc: **9 nhân với 8 là 72**.

Tôi đọc cái bảng nhân với 7 và với 8, rồi tôi học thuộc lòng:

7 lần 1 là 7	7 lần 4 là 28	7 lần 8 là 56
7 lần 2 là 14	7 lần 5 là 35	7 lần 9 là 63
7 lần 3 là 21	7 lần 6 là 42	7 lần 10 là 70
	7 lần 7 là 49	

8 lần 1 là 8	8 lần 4 là 32	8 lần 8 là 64
8 lần 2 là 16	8 lần 5 là 40	8 lần 9 là 72
8 lần 3 là 24	8 lần 6 là 48	8 lần 10 là 80
	8 lần 7 là 56	

Tập tính miệng.

1. — Tính xem: 7 lần 3 giờ là bao nhiêu? — 7 lần 7 ngày...? 7 lần 2 năm...? 8 lần 3 con bò...? 8 lần 5 con bò con...? 8 lần 7 con trâu...?
2. — Một cái nón giá 4\$; 7 cái nón giá...\$
 Một cái bàn giá 6\$; 7 cái bàn giá.....\$
 Một cái tủ giá 8\$; 8 cái tủ giá.....\$
 Một cái gương giá 10\$; 8 cái gương giá.....\$

Tính đồ.

1. — Tôi mua một cái tủ giá 15\$, một cái bàn giá kèm cái tủ 4\$, và hai cái ghế, mỗi cái giá 3\$. Tôi đưa trả 7 cái giấy 5\$. Hỏi người bán phải trả lại tôi bao nhiêu tiền?
2. — Lý có một túi bi, nếu nó có thêm ba hòn nữa, thì nó có thể chia cho 8 người bạn, mỗi người được 7 hòn. Hỏi trong túi thằng Lý có bao nhiêu bi?
3. — Mẹ tôi mua 8 cái cúc (hột nút) giá 3 xu một cái và 5 gói kim, mỗi gói 8 xu; mẹ tôi phải trả cả thảy bao nhiêu tiền?

Tính chia. — Chia với 7 và với 8.

Tôi muốn chia 63 xu cho 7 người bạn; tôi biết rằng 7 lần 9 xu là 63 xu. Mỗi người bạn được 9 xu.

Tôi nói: 63 chia với 7 được 9; tôi viết: $63 : 7 = 9$.

Tôi muốn chia 32 quả (trái) quít cho 8 người bạn; tôi biết rằng: 8 lần 4 quả quít là 32 quả quít; mỗi người bạn được 4 quả quít.

Tôi nói: 32 chia với 8 được 4; tôi viết: $32 : 8 = 4$.

Tập tính miệng.

1. — 7 cái ghế giá 21 \$; một cái ghế giá.....\$
7 cái bàn giá 56 \$; một cái bàn giá.....\$
7 cái trường-bộ giá 49 \$; một cái trường-bộ giá.....\$
8 cái ô (dù) giá 48 \$; một cái ô giá.....\$
2. — Một cái tủ giá 7 \$. Tôi có 35 \$, — 49 \$, — 28 \$, — 56 \$, — 14 \$, —
thì mỗi lần mua được bao nhiêu cái tủ?
3. — 2 cái tẩy (gôm) nặng 7^{dag} và 2^g; một cái tẩy nặng.....g?
4. — 3 cuốn chỉ dài 6^{dm} và 4^m; một cuốn chỉ dài.....m?

Tính đố.

1. — Một người thợ mỗi tuần-lê đề dành được 63 xu. Mỗi ngày người thợ ấy đề dành được.....xu?
2. — Lý có 35 hòn bi, thua mất 12 hòn, rồi lại được 19 hòn. Lý đem chia những hòn bi ấy cho 7 người bạn, thì mỗi người được bao nhiêu hòn bi?
3. — Tôi nối 5 đoạn chỉ, mỗi đoạn dài 6^m, và 6 đoạn, mỗi đoạn dài 7^m, thì được cả thảy bao nhiêu thước chỉ?
4. — Một người hàng nón bán 80 \$ nón. Giá vốn là 72 \$, mà mỗi cái nón được lãi (lời) 1 \$, thì có bao nhiêu cái nón, và giá bán mỗi cái nón là bao nhiêu tiền?

Tính nhân. — Nhân với 9 và với 10.

Tôi muốn nhân 6 với 9; 6 nhắc lại 9 lần là 54.

Tôi viết: $6 \times 9 = 54$; tôi đọc: 6 nhân với 9 là 54.

Tôi muốn nhân 8 với 10; 8 nhắc lại 10 lần là 80.

Tôi viết: $8 \times 10 = 80$; tôi đọc: 8 nhân với 10 là 80.

Phép nhân với 10. — Muốn nhân một số với 10, thì thêm một con zéro vào bên hữu số ấy.

Tôi đọc cái bảng nhân với 9 và với 10, rồi tôi học thuộc lòng:

9 lần 1 là 9	9 lần 4 là 36	9 lần 8 là 72
9 lần 2 là 18	9 lần 5 là 45	9 lần 9 là 81
9 lần 3 là 27	9 lần 6 là 54	9 lần 10 là 90
	9 lần 7 là 63	

10 lần 1 là 10	10 lần 4 là 40	10 lần 8 là 80
10 lần 2 là 20	10 lần 5 là 50	10 lần 9 là 90
10 lần 3 là 30	10 lần 6 là 60	10 lần 10 là 100
	10 lần 7 là 70	

Tập tính miệng.

1. — Tôi đọc: 9 lần 7 là 63, và tôi nhận rằng: $6 + 3 = 9$; 7 — 0 = 7. Trong bảng-nhân với 9 có phải số nào nhân với 9 cũng như vậy không?
2. — Tính xem: 9 lần 6 cái đinh ghim (kim găm) là bao nhiêu; 9 lần 8 cái cúc....; 9 lần 4 cái kéo....; 10 lần 9 cuốn chỉ....; 9 lần 9 cái kim....; 10 lần 7 cái đề....
3. — Một bao diêm (l) nặng 9 gam, 6 bao diêm nặng bao nhiêu?
4. — Một cái áo giá 9 \$; 5 cái áo giá bao nhiêu tiền cả thảy?

Tập tính viết.

Tôi viết:

$$7 \times 9 = \dots; 5 \times 10 = \dots; 8 \times 9 = \dots; 6 \times 10 = \dots; 4 \times 9 = \dots; 7 \times 10 = \dots; 3 \times 9 = \dots; 9 \times 10 = \dots; 5 \times 9 = \dots; 8 \times 10 = \dots$$

(l) hộp quẹt.

Tính chia. — Chia với 9 và với 10.

Tôi muốn chia 72 hột lạc (đậu phụng) ⁽¹⁾ cho 9 người bạn. Tôi biết rằng 9 lần 8 hột lạc là 72 hột lạc, mỗi người bạn được 8 hột lạc. Tôi nói: 72 chia với 9 được 8. Tôi viết: $72 : 9 = 8$.

Thầy giáo muốn chia 70 xu cho 10 người học-trò. Tôi biết rằng 10 lần 7 xu là 70 xu; mỗi học-trò được 7 xu.

Tôi nói: 70 chia với 10 được 7. Tôi viết: $70 : 10 = 7$.

Phép chia với 10. — Khi muốn chia một số có zero đi sau với 10, thì người ta xóa một con zero đi.

Tập tính miệng.

1. — 9 đôi giày giá 72\$; một đôi giày giá. . . \$.
9 tá cúc giá 81 xu; một tá cúc giá. . . xu.
10 đôi hoa (bông) tai giá 100\$; một đôi hoa tai giá. . . \$.
2. — 9 cái bút (viết) chì nặng 45 gam; một cái bút chì nặng. . . g.
10 đoạn đường sắt dài 6dam; một đoạn đường sắt dài. . . m.
9 cái thùng đựng được 81l; một cái thùng đựng được. . . l.
3. — Một lọ (bình) mực giá 9 xu; tôi có 54 xu, 36 xu, 72 xu, 81 xu, thì mỗi lần mua được bao nhiêu lọ mực?

Tập tính viết.

Tôi viết:

$$45 : 9 = \dots; 70 : 10 = \dots; 54 : 9 = \dots; 80 : 10 = \dots; 27 : 9 = \dots; \\ 69 : 10 = \dots; 81 : 9 = \dots; 90 : 10 = \dots; 72 : 9 = \dots; 100 : 10 = \dots$$

Tính đố.

1. — Một cái vại chứa 7dal2l nước, tôi lấy một cái thùng chứa được 9l mà mức nước ra chỉ mức bao nhiêu thùng mới hết nước ở vại?
2. — Một người bán 9 cái xe đạp được lãi (lời) cả thảy là 54\$. Hỏi mỗi cái xe đạp được lãi bao nhiêu?
3. — Một đĩa bẻ có 67 xu. Nó mua 9 quả (2) xoài, còn thừa 4 xu. Hỏi giá một quả xoài là bao nhiêu?

(1) Đậu phộng. — (2) trái.

Bảng nhân.

	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	4	6	8	10	12	14	16	18	20
3	6	9	12	15	18	21	24	27	30
4	8	12	16	20	24	28	32	36	40
5	10	15	20	25	30	35	40	45	50
6	12	18	24	30	36	42	48	54	60
7	14	21	28	35	42	49	56	63	70
8	16	24	32	40	48	56	64	72	80
9	18	27	36	45	54	63	72	81	90
10	20	30	40	50	60	70	80	90	100

Cái bảng nhân này chia ra làm 100 ô. Người ta viết 10 số đầu ở 10 ô cột bên tả; xong rồi cứ theo từ trên trở xuống mà viết từng dòng ngang 10 ô một:

từ 1 cứ thêm 1 đến 10 từ 2 cứ thêm 2 đến 20
từ 3 cứ thêm 3 đến 30 từ 4 cứ thêm 4 đến 40

từ 10 cứ thêm 10 đến 100.

Tôi muốn tìm số thành của 9 nhân với 6; số ấy ở ô dòng 9 và cột 6 gặp nhau; số ấy cũng ở ô dòng 6 và cột 9 gặp nhau.

Tôi muốn tìm số hoạch của 56 chia với 7; tôi theo dòng 7 cho đến số 56; ở trên cột 56 là số 8, tức là số hoạch tôi muốn tìm.

Tập tính miệng.

1. — Xem trong bảng nhân ở trên mà làm những tính sau này:
 8×3 ; 4×7 ; 6×8 ; $42 : 6$; $24 : 3$; $54 : 9$
 5×9 ; 7×6 ; 8×4 ; $63 : 7$; $56 : 8$; $81 : 9$
2. — Một cái chén giá 3 xu, 6 cái chén giá bao nhiêu? 8 cái chén. . . ? 4 cái chén. . . ? 9 cái chén. . . ? 7 cái chén. . . ? 10 cái chén. . . ?
3. — Một người thợ may, may một bộ áo hết 6m vải, tôi có 42m vải, 30m vải, 54m vải, 48m vải, 36m vải, thì mỗi lần may được bao nhiêu bộ áo?
4. — Một cái tẩy (cục gôm) nặng 9gam, 3 cái tẩy nặng 27gam hay 2dag 7g. Tôi theo lối ấy mà tính xem 4 cái tẩy nặng bao nhiêu? 7 cái tẩy. . . ? 9 cái tẩy. . . ? 5 cái tẩy. . . ? 10 cái tẩy. . . ?

Bài ôn lại.

Tính số.

1. — Một người phu đào một ngày được 8^m đất; 9 người phu đào một ngày được thước đất?

2. — Một người bán mỗi ngày 8 con bồ câu, 9 con ngỗng, 6 con gà và 7 tá trứng. Trong một tuần-lễ người ấy bán . . . con bồ câu, . . . con ngỗng, . . . con gà và . . . tá trứng?

3. — Một người bán 1 cái tủ 15\$ và 7 cái ghế mỗi cái 4\$; người ấy bán cả thấy được . . . \$?

4. — Một người hàng-tắm (1) bán 7 thước vóc mỗi thước 8\$ mà được lãi (lời) cả thấy 24\$. Hỏi giá vốn 7^m vóc ấy là bao nhiêu?

5. — Một người mua xoài mỗi quả giá 8 xu và 20 xu rau. Người ấy mua cả thấy hết 76 xu. Hỏi mua bao nhiêu quả xoài?

6. — Một người thợ bạc bán 6 cái dây đồng hồ giá cả thấy là 64\$ được lãi (lời) cả thấy 16\$. Hỏi giá vốn một cái dây đồng hồ là bao nhiêu?

7. — Cha tôi mua 7 cái ghế mỗi cái giá 9\$; cha tôi trả 4 cái giấy bạc 20\$ thì người bán phải trả lại bao nhiêu?

8. — Một người thợ thêu làm 9 ngày xong một bức thêu, bán được 23\$, người ấy dùng hết 4\$ lụa, 1\$ chỉ tơ. Hỏi mỗi ngày người ấy được bao nhiêu tiền công?

9. — Người ta để 9^m dây ở một bên cân và bên kia để 2 đồng bạc đồng, thì cân thăng bằng. Hỏi mỗi thước dây nặng bao nhiêu?

10. — Một người hàng nón mua 9 cái nón giá mỗi cái 7\$, bán lại được lãi (lời) cả thấy là 28\$. Hỏi giá bán cả thấy là bao nhiêu?

11. — Một người bán 4 tập vở giá 5 xu một tập và 9 cái quần bút (cán viết); thu được cả thấy là 92 xu. Hỏi giá một cái quần bút là bao nhiêu?

12. — Một người bán 6 con lợn (heo) và 1 con bò giá cả thấy là 80\$. Con bò giá 26\$. Hỏi mỗi con lợn giá bao nhiêu?

(1) hàng tắm.

Bài ôn lại.

Tính số.

13. — Một người mua 9 cái bàn, giá cả thấy là 68\$, bán lại được lãi (lời) mỗi cái 3\$. Hỏi giá bán cả thấy là bao nhiêu?

14. — Một cái máy cưa xẻ một cây gỗ dài 9^m ra làm 7 tấm ván. Hỏi những tấm ván ấy dài cả thấy bao nhiêu?

15. — Tôi mua 7 quả (1) dưa, tôi đưa 5 hào (giắc) (2) thì người hàng dưa trả lại tôi 8 xu. Hỏi mỗi quả dưa giá bao nhiêu?

16. — Một tập vở cân nặng 55 gam, một con dao con cân nặng 28 gam, cả hai cái ấy cân nặng . . . gam; tôi để hai cái ấy vào một bên cân, muốn cho cân thăng-bằng thì tôi phải để vào bên kia cân . . . de-ca-gam-đôi và . . . gam?

17. — Trong 6 phút một người đi chân đi được 40^m, trong 9 phút thì người ấy đi được bao nhiêu thước?

18. — Tôi đi từ làng tôi sang làng bên cạnh mất ba khắc đồng hồ; lúc trở về tôi đi chóng hơn lúc đi 10 phút. Vậy vừa đi vừa về tôi đi mất . . . phút hay một giờ và . . . phút?

19. — Trong một lớp học có 50 tên học-trò, ngồi mỗi bàn 6 tên; vậy có . . . bàn có 6 tên và bàn sau cùng có . . . tên học-trò ngồi?

20. — Một cái thùng chứa được 12 lít nước, một cái chậu chứa được 7 lít. Tôi đổ 4 thùng và 3 chậu nước vào một cái vại, thì trong cái vại ấy có bao nhiêu nước?

21. — Cha tôi có 93 cái giấy bạc 1\$, đem đổi lấy giấy 5\$, thì được bao nhiêu giấy 5\$ và còn lại bao nhiêu giấy 1\$?

(1) trái. — (2) cắt.

Hecto-lít. — Hecto-gam.

Một hecto-lít lớn bằng một trăm lít.

Một hecto-lít lớn bằng 10 lần 10 lít hay 10 deca-lít.

Hecto-lít viết tắt là: **hl**. Thí dụ: 1 hecto-lít = 1^{hl} —
10^l = 100^l.

Cái hecto-lít làm bằng sắt-táy, dùng để đong các chất lỏng; cái hecto-lít làm bằng gỗ, dùng để đong các thứ bột.

Người ta lại còn dùng cái nửa-hecto-lít lớn bằng 50 lít, để mang⁽¹⁾, để xách.

Quả cân hecto-gam nặng bằng 100 gam.

Một hecto-gam nặng bằng 10 lần 10 gam, hay 10 deca-gam.

Hecto-gam viết tắt là: **hg**. Thí dụ: 1 hecto-gam = 1^{hg} —
10^{dag} = 100^g.

Người ta dùng quả cân hecto-gam và quả cân một nửa-hecto-gam hay 10 gam. Những quả cân ấy làm bằng thau.

Tập tính miệng.

1. — Trong một hecto-lít có bao nhiêu lít?
2. — Trong một hecto-gam có bao nhiêu gam?
3. — Trong một nửa một phần tư, một phần năm hecto-gam thì mỗi lần có bao nhiêu gam?
4. — Trong một nửa một phần tư, một phần năm hecto-lít, thì mỗi lần có bao nhiêu lít?

Tính đồ.

1. — Một cái bao đựng được 2 deca-lít gạo; muốn đựng một hecto-lít gạo thì phải bao nhiêu cái bao?
2. — Một quả cân nặng một hecto gam thì muốn cân quả ấy thì phải dùng 2 quả cân 20g, một đồng bạc đồng và bao nhiêu gam?

(1) *Can*.

Hàng trăm.

Trăm cái vật gì gộp lại gọi là một trăm.

Người ta đếm hàng trăm cũng như đếm hàng số một và hàng chục. Đếm như thế này:

Một trăm hay là	100
Hai trăm hay là	200
Ba trăm hay là	300
Bốn trăm hay là	400
Năm trăm hay là	500
Sáu trăm hay là	600
Bảy trăm hay là	700
Tám trăm hay là	800
Chín trăm hay là	900
Mười trăm hay là một nghìn	1.000

Số hàng trăm đứng vào hàng thứ ba bên tả số hàng một. Khi số hàng một hay hàng chục không có, thì người ta thay con zéro vào. Thí dụ: Ba trăm linh (lẻ) bốn: **304**; Hai trăm hai mươi: **220**.

Tập tính miệng.

1. — Đếm từ 100 trở lên, cứ thêm 200 không quá 1.000; đếm từ 100 trở lên cứ thêm 300 không quá 1.000.
2. — Đếm từ 1.000 trở xuống cứ bớt 200 không quá 100; đếm từ 1000 trở xuống cứ bớt 300 không quá 100.
3. — Gấp đôi 400 là bao nhiêu? — gấp ba 300...? gấp tư 200...? — gấp đôi 500...? — một phần ba 900...? — một nửa 1.000...? — một phần tư 800...? — một nửa 600...?

Tập tính viết.

Tôi viết: 28 chục + 32 chục = 60 chục = 600 = 6 trăm. Tôi theo lối ấy mà viết những số sau này:
17 chục + 3 chục. 26 chục + 54 chục; 78 chục — 38 chục; 90 chục — 400; 15 chục $\times$ 6; 80 chục : 4.

Những số { từ một trăm đến một nghìn⁽¹⁾.
từ 100 đến 1000

Muốn đếm từ 1 trăm đến 1 nghìn thì người ta dùng số đầu để đếm từ 1 trăm đến 2 trăm, từ 2 trăm đến 3 trăm, từ 3 trăm đến 4 trăm, v. v.

Người ta đếm thế này:

Một trăm linh (lẻ) một, một trăm linh hai, một trăm linh ba...; một trăm hai mươi sáu...; một trăm chín mươi chín, hai trăm, hai trăm linh một, hai trăm linh hai...; hai trăm chín mươi chín, ba trăm...; chín trăm linh một, chín trăm linh hai...; chín trăm chín mươi chín, một nghìn.

Muốn viết những số từ 100 đến 1000 thì người ta viết số hàng trăm trước, rồi số hàng chục, và hàng một viết về bên hữu.

Thí dụ viết: chín trăm ba mươi sáu: **936**

Nếu số hàng chục hay hàng một không có thì người ta thay con 0 vào.

Thí dụ viết: bảy trăm linh bốn: **704**

bốn trăm tám mươi: **480**

Muốn đọc một số có ba con số, thì người ta đọc số hàng trăm trước, rồi đến số hàng chục và hàng một.

613 đọc là: sáu trăm mười ba; **480** đọc là: bốn trăm tám mươi.

Tập tính miệng.

1. — Tôi đọc: 367 ba trăm sáu mươi bảy; 3 trăm 6 chục, 7 số hàng một. Tôi theo lối ấy mà đọc những số sau này:
349; 827; 530; 893; 407; 236; 511; 308

2. — Đếm:

từ 540 đến 590; từ 180 đến 220; từ 900 đến 1000.
từ 1000 đến 935; từ 610 đến 598; từ 403 đến 367.

(1) ngàn.

Hàng nghìn⁽¹⁾.

Tôi đếm từng nghìn một cho đến một nghìn nghìn là một triệu:

một nghìn: 1.000	mười ba nghìn hay	mười vạn hai:	102.000
hai nghìn: 2.000	vạn ba: 13.000		
ba nghìn: 3.000		mười vạn ba:	103.000
.....	sáu mươi bảy nghìn		
mười nghìn hay	hay sáu vạn bảy:	sáu mươi một vạn	
một vạn: 10.000	67.000	hai nghìn: 612.000	
.....		chín mươi vạn một	
mười một nghìn	trăm nghìn, hay	nghìn: 901.000	
hay vạn ⁽²⁾ một: 11.000	mười vạn, hay	một nghìn nghìn,	
.....	một ức: 100.000	hay một trăm vạn	
mười hai nghìn	mười vạn một:	hay một triệu:	1.000.000
hay vạn hai: 12.000	101.000		

Tập tính miệng.

1. — Đếm từ 85.000 cứ thêm 10.000 đến 110.000; từ 790.000 cứ thêm 10.000 đến 820.000.

2. — Tính xem 15.000 và 6.000 là bao nhiêu? 93.000 và 7.000....? 49.000 trừ 5.000 còn bao nhiêu? 31.000 trừ 4.000....?

3. — Tôi nói: 348.000 và 30.000; 348 và 30, 378; tức là 378.000. Tôi theo lối ấy mà tính:

230.000 và 20.000; 573.000 và 50.000; 641.000 và 30.000.

4. — Tôi nói: 435.000 và 27.000; 435 và 20, 455 và 7, 462, tức là 462.000. Tôi theo lối ấy mà tính:

356.000 và 13.000; 541.000 và 36.000; 968.000 trừ 41.000.

5. — Tôi nói: 4 lần 67; 4 lần 60, 240; 4 lần 7, 28; 240 và 28, 268. Tôi theo lối ấy mà tính:

4 lần 82; 3 lần 78; 5 lần 46; 6 lần 65; 8 lần 87.

(1) ngàn. — (2) muốn.

Những số { từ một nghìn đến một vạn.
(từ 1.000 đến 10.000.

Muốn đếm từ một nghìn đến một vạn thì người ta dùng 999 số đầu để đếm từ một nghìn đến hai nghìn, từ hai nghìn đến ba nghìn, v. v. Người ta đếm như thế này:

Một nghìn linh (lẻ) một, một nghìn linh hai . . . một nghìn ba trăm bốn mươi sáu . . . hai nghìn.

Hai nghìn linh một . . . hai nghìn năm trăm mười sáu . . . ba nghìn . . . bảy nghìn tám trăm năm mươi ba . . . chín nghìn linh một . . . chín nghìn tám trăm sáu . . . một vạn.

Muốn viết từ 1.000 đến 10.000 thì người ta viết số hàng nghìn trước, để cách một cái chấm, rồi viết đến các số sau. Thí dụ viết: sáu nghìn tám trăm năm mươi sáu: 6.856.
bốn nghìn chín trăm: 4.900.

Nếu số hàng trăm, hàng chục, hay hàng một không có, thì người ta thay con 0 vào.

Thí dụ: năm nghìn ba trăm ba mươi: 5.330.

tám nghìn linh bảy: 8.007.

hai nghìn bốn trăm linh năm: 2.405.

chín nghìn hai mươi sáu: 9.026.

Muốn đọc một số có bốn con số, thì người ta chấm một cái ngắt ba con số bên hữu ra; con số bên tả ngoài cái chấm là con số hàng nghìn hay là số một về hàng nghìn; đoạn ba con số bên hữu là đoạn số hàng một; người ta đọc số hàng nghìn trước, rồi đến ba con số sau:

Thí dụ: 5.426 đọc là: năm nghìn bốn trăm hai mươi sáu.

9.081 — chín nghìn tám mươi một.

8.107 — tám nghìn một trăm linh bảy.

6.530 — sáu nghìn năm trăm ba mươi.

Những số { từ một vạn đến một triệu.
từ 10.000 đến 1.000.000

Muốn đếm từ một vạn đến một triệu, thì người ta dùng 999 số đầu mà đếm từ 10.000 đến 11.000, từ 11.000 đến 12.000, từ 12.000 đến 13.000 . . . từ 57.000 đến

58.000. . . . từ 623.000 đến

624.000. . . từ 999.000 đến

1.000.000.

Người ta viết và đọc những số từ 10.000 đến 1.000.000 cũng như những số từ 1.000 đến 10.000

HÀNG NGHÌN			HÀNG MỘT		
số hàng trăm	số hàng chục	số hàng một	số hàng trăm	số hàng chục	số hàng một
		6	8	5	6
	4	3	6	2	7
8	0	2	0	4	9
5	0	0	3	0	2
4	2	0	0	0	1
đoạn thứ nhì			đoạn thứ nhất		

hay sáu nghìn tám trăm năm mươi sáu.

hay bốn vạn ba nghìn sáu trăm hai mươi bảy.

hay tám mươi vạn hai nghìn bốn mươi chín.

hay năm mươi vạn ba trăm linh hai.

hay bốn mươi hai vạn linh một.

Cứ theo bảng trên này, kể từ bên hữu trở lại, thì những con số chỉ lần lượt như sau này:

Số hàng một — Số hàng chục — Số hàng trăm — Số hàng nghìn
— Số hàng chục nghìn (vạn) — Số hàng trăm nghìn (mười vạn).

Tập tính miệng.

1. — Tôi đọc: 403.827; 430.827; 438.027.

2. — Đếm từ 23.550 đến 23.570; từ 59.990 đến 60.000; từ 830.000 đến 830.110.

3. — Đếm từ 12.637 cứ thêm 1.000 đến 103.637. — Đếm từ 456.209 cứ thêm 10.000 đến 546.209.

Tập tính viết.

Viết từ 51.409 cứ thêm 200 đến 53.009. — Viết từ 840.100 cứ thêm 300 đến 842.500.

Kilo-mét. — Kilo-gam.

Một kilo-mét dài một nghìn (1) thước tây.

1 kilo-mét dài 1.000^m hay là $\begin{cases} 10 \text{ lần } 100^m \text{ hay } 10 \text{ hecto-mét} \\ 100 \text{ lần } 10^m \text{ hay } 100 \text{ déca-mét} \end{cases}$

Kilo-mét viết tắt là: km.

Thí dụ: 5 kilo-mét = 5 km; 7 km = 70^{hm} = 700^{dam} = 7.000^m

Một quả cân nặng một nghìn gam gọi là một kilo-gam.

1 kilo-gam nặng bằng $\begin{cases} 10 \text{ lần } 100^g \text{ hay } 10 \text{ hecto-gam} \\ 1.000^g \text{ hay } 100 \text{ lần } 10^g \text{ hay } 100 \text{ déca-gam} \end{cases}$

Kilo-gam viết tắt là: kg.

Thí dụ: 6 kilo-gam = 6 kg; 3 kg = 30^{hg} = 300^{dag} = 3.000^g.

Người ta dùng quả cân 1 kilo-gam, một nửa-kilo-gam hay 500^g, một kilo-gam-dôi hay 2.000^g. Những quả cân ấy làm bằng thau hay bằng gang.

Tập tính miệng.

1. — Tôi đọc: 43.651 m hay là 43.000 m và 651 m hay là 43 km và 651 m.

Tôi theo lối ấy mà đọc những số sau này:

82.657 m; 103.042 m; 528.004 m; 700.803 m; 30.009 m.

2. — Tôi đọc: 528.243 g hay là 528 kg 243 g hay là 528 kg 2 hg 4 dag 3 g.

Tôi theo lối ấy mà đọc những số sau này:

7.859 g; 26.403 g; 739.250 g; 80.042 g; 8.007 g.

Tập tính viết.

1. — Tôi tính nhẩm những phép tính sau này và được bao nhiêu tôi viết ra: $246^m + 7^km = \dots^m$; $7^km - 7^hm = \dots^hm$; $250^m \times 8 = \dots^m = \dots^km$; $3^kg + 86^dag = \dots^dag$; $43^kg - 90^hg = \dots^kg$; $140^dag \times 5 = \dots^dag = \dots^kg$.

Tính đố.

1. — Một cái xe ô-tô chạy một giờ được 37 kilo-mét; trong 5 giờ cái xe ô-tô ấy chạy được $\dots^km$ hay $\dots^m$?

2. — Một nhà mỗi tuần-lễ ăn hết 6 kg 500 g thịt. Trong bảy tuần-lễ nhà ấy ăn hết $\dots^kg$ hay $\dots^hg$ hay $\dots^g$ thịt?

(1) ngàn.

Số hàng một triệu.

Tôi đếm từng triệu một, từ một triệu đến một nghìn triệu. Tôi nói: một triệu, hai triệu, ba triệu, v. v. cho đến chín trăm chín mươi chín triệu, một nghìn triệu.

Muốn viết những số ấy thì tôi viết số hàng triệu, rồi đến hai đoạn, mỗi đoạn ba con zéro.

1 000.000	11.000.000	101.000.000
2.000.000	12.000.000	102.000.000
3.000.000	13.000.000	103.000.000
.....		
99.000.000	99.000.000	567.000.000
100.000.000	100.000.000	999.000.000
		1.000.000.000

Trong số 567.000.000 thì có 567 số một hàng triệu hay là:

7 số một hàng triệu,

6 số chục hàng triệu,

5 số trăm hàng triệu.

Tập tính miệng.

1. — Trong một triệu thước có $\dots$ lần một nghìn thước hay $\dots^km$?

Trong một triệu gam có $\dots$ lần một nghìn gam hay $\dots^kg$?

2. — Xung quanh trái đất đo được 40 triệu thước hay là $\dots^km$?

3. — Marseille xa Sài-gòn là 13.000 km hay là $\dots^m$?

4. — Gấp đôi, gấp ba, gấp tư những số sau này là bao nhiêu: 12.000.000; 150.000.000; 90.000.000; 211.000.000?

5. — Một nửa, một phần ba, một phần tư những số sau này là bao nhiêu: 120.000.000; 48.000.000; 18.000.000; 360.000.000?

Những số } từ một triệu đến một nghìn (1) triệu
 } từ 1.000.000 đến 1.000.000.000.

Muốn đếm từ một triệu đến một nghìn triệu thì người ta dùng 999 999 số đầu để đếm từ 1 triệu đến 2 triệu, từ 2 triệu đến 3 triệu, ... từ 999 triệu đến 1000 triệu.

Muốn viết từ 1.000.000 đến 1.000.000.000 thì người ta viết số hàng triệu, rồi đến số hàng nghìn, rồi đến số hàng một, mỗi đoạn là ba con số. Nếu con số nào không có, thì người ta lấy zero thay vào.

Muốn đọc từ 1.000.000 đến 1.000.000.000, thì người ta theo từ bên hữu, chia ra từng đoạn mỗi đoạn ba con số; đoạn thứ nhất bên hữu là đoạn số hàng một, đoạn thứ nhì là đoạn số hàng nghìn, đoạn thứ ba là đoạn số hàng triệu. Xong rồi người ta đọc từng đoạn một, đọc từ bên tả sang bên hữu.

Lời viết	Lời chia từng đoạn			Lời đọc
7.843.504	7	843	504	7 triệu, 84 vạn, 3 nghìn, 5 trăm linh bốn số hàng một.
21.306.428	21	306	428	21 triệu, 30 vạn, 6 nghìn, 428 số hàng một.
543.056.000	543	056	000	543 triệu, 5 vạn, 6 nghìn.
760 000.013	760	000	013	760 triệu, 13 số hàng một.

Tập tính miệng và tính viết

1. — Đếm từ 9.507.460 cứ thêm 12 đến 9.507.580.
 từ 12.000.000 cứ thêm 12 đến 12.000.120.
2. — Gấp ba số 7.015.300, — số 200.300.091, mỗi lần là bao nhiêu?
 Gấp tư số 30.200.015, — số 9.700.020, mỗi lần là bao nhiêu?
3. — Tôi viết từ 9.743.504 cứ thêm 100 000 đến 10.443 504
 từ 53.000 406 cứ thêm 200 000 đến 55 000 406.
 từ 96.026.530 cứ thêm một triệu đến 103.026 530.

Từng đoạn và từng bậc.

1 — Tôi viết số 56.307.649. Muốn đọc số ấy thì tôi theo từ bên hữu mà chia ra từng đoạn ba con số một.

Cả ba con số gọi là một đoạn:

đoạn thứ nhất: đoạn số hàng một,
 đoạn thứ nhì: đoạn số hàng nghìn,
 đoạn thứ ba: đoạn số hàng triệu.

Mỗi một đoạn chia ra làm ba bậc: bậc số hàng một, bậc số hàng chục và bậc số hàng trăm; mỗi một con số chỉ một bậc trong một đoạn. Đếm các bậc, thì bắt đầu từ bên hữu:

bậc thứ nhất hay là bậc số hàng một: con số thứ nhất bên hữu,
 bậc thứ nhì hay là bậc số hàng chục: con số thứ hai,
 bậc thứ ba hay là bậc số hàng trăm: con số thứ ba.

bậc thứ chín hay là bậc số hàng trăm triệu: con số thứ chín.

Mỗi một con số trong số tôi đã viết ở trên là chỉ một bậc trong số ấy. Thí dụ:

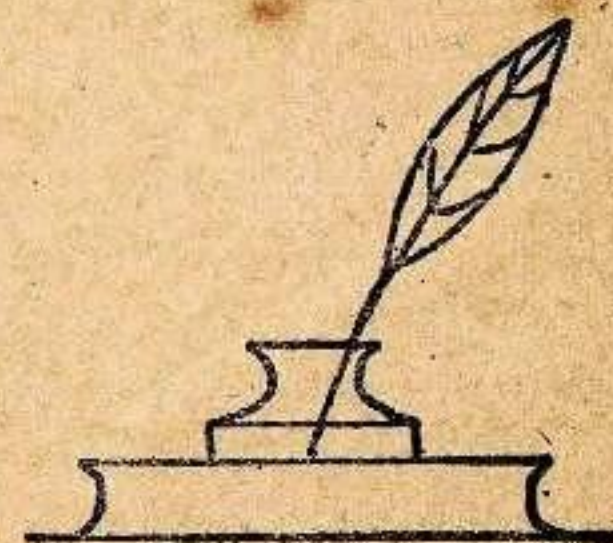
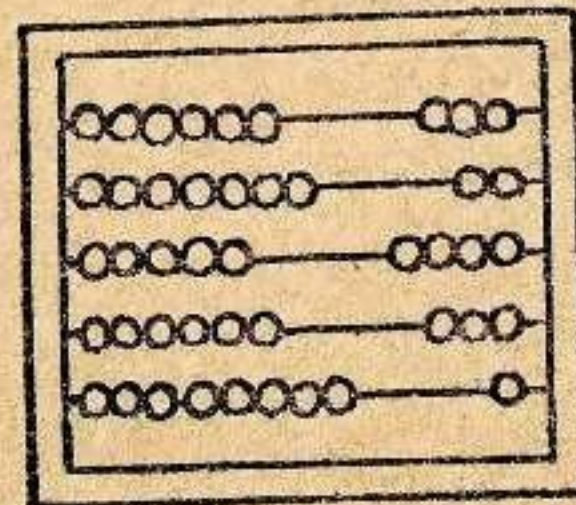
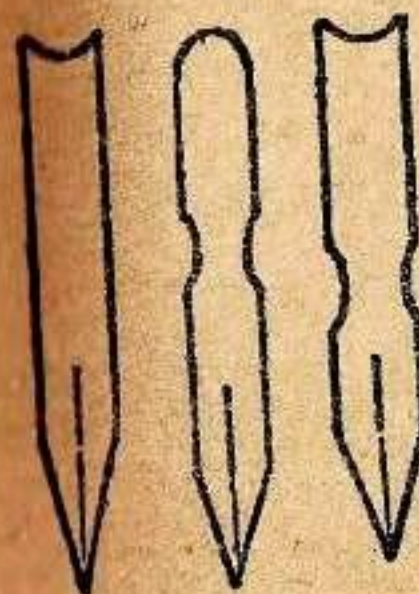
con số 7 là chỉ 7 số hàng một, bậc thứ 4 (số hàng một nghìn),
 con số 5 — 3 (số hàng chục triệu).

Những số ấy cứ lần-lượt số bên tả lớn gấp 10 số bên hữu: một trăm gấp mười một chục, một nghìn gấp mười một trăm, v. v.

Xem như vậy thì:

- 1° — Một con số nào ở bên tả con số khác, thì số hàng một của con số bên tả ấy lớn gấp mười số hàng một con số bên hữu.
- 2° — Một con số nào ở bên hữu con số khác, thì số hàng một của con số bên hữu ấy nhỏ gấp mười số hàng một con số bên tả.

Tập vẽ



Bài ôn lại.

ĐOẠN THỨ BA			ĐOẠN THỨ NHÌ			ĐOẠN THỨ NHẤT		
Bậc thứ chín	Bậc thứ tám	Bậc thứ bảy	Bậc thứ sáu	Bậc thứ năm	Bậc thứ tư	Bậc thứ ba	Bậc thứ nhì	Bậc thứ nhất
Số hàng trăm triệu	Số hàng mười triệu	Số hàng triệu	Số hàng mười vạn (hàng ức)	Số hàng vạn	Số hàng nghìn	Số hàng trăm	Số hàng mười	Số hàng một
5	6	3	0	7	6	4	9	

Tập tính miệng.

1. — Trong số 807.549.226 thì:

con số 4 chỉ số một bậc thứ.... (hàng vạn)

con số 2 chỉ số một bậc thứ.... (.....)

con số 8 chỉ số một bậc thứ.... (.....)

2. — Những số một từng bậc thì số bên tả lớn hơn số bên hữu gấp... lần.

Những số một từng bậc thì số bên hữu nhỏ hơn số bên tả gấp... lần.

3. — Trong số 506.360.087 thì: 1°) mỗi con số chỉ vào bậc nào?
2°) mỗi đoạn ba con số chỉ vào đoạn nào?

Tính đố.

1. — Một người buôn thóc (lúa) mua 4 xe thóc mỗi xe chở 850 kg thóc, người ấy mua cả thấy.... kg hay.... g thóc?

2. — 5 người làm ruộng mua chung nhau 1.200 kg cốt-phát để bón ruộng; mỗi người mua..... kg cốt-phát?

Nhân và chia với 10, 100, 1.000.

Muốn nhân một số nào với 10, 100, 1.000, v. v. thì người ta viết vào bên hữu số ấy 1, 2, 3, v. v. con zéro.

Thí dụ: $54 \times 10 = 540$; $526 \times 1.000 = 526.000$;
 $1.709 \times 100 = 170.900$; $23.782 \times 10.000 = 237.820.000$.

Muốn chia một số nào có zéro theo sau với 10, 100, 1.000, v. v. thì người ta xóa (1) đi 1, 2, 3, v. v. con zéro.

Thí dụ: $78.000 : 10 = 7.800$; $4.500.000 : 1.000 = 4.500$;
 $548.700 : 100 = 5.487$; $858.700.000 : 10.000 = 85.870$.

Tập tính miệng và tính viết.

1. — Tôi đọc hay tôi viết: $53 \times 100 = 5.300$. Tôi theo lối ấy mà tính:

$$4.387 \times 10; 20.430 \times 100; 48.000 : 1.000$$

$$260 \times 1000; 56 \times 10.000; 529.300 : 10$$

$$309 \times 100; 9.709 : 100; 6.080.000 : 10.000$$

2. — Tôi đổi số nọ ra số kia như sau này:

$$520 \text{ dam} = \dots \text{m}; 4.809 \text{ hm} = \dots \text{m}; 86.000 \text{ g} = \dots \text{kg}$$

$$3.807 \text{ hl} = \dots \text{l}; 60.210 \text{ hl} = \dots \text{dal}; 509.340^1 = \dots \text{dal}$$

$$782 \text{ km} = \dots \text{hm}; 42.800 \text{ hg} = \dots \text{kg}; 200.000 \text{ dam} = \dots \text{km}$$

Tính đố.

1. — Một hộp ngòi bút (viết) có 144 ngòi bút; 100 hộp bút có... ngòi bút?

2. — 1.800.000 đồng xu giá... \$ hay... cái giấy bạc 100 \$?

Tập vẽ.



(1) bỏ.

Tạ tây. — Tấn.

Một tạ tây cân nặng một trăm kilo-gam.

Một tấn cân nặng một nghìn kilo-gam.

$$26.700 \text{ kg} = 267 \text{ tạ tây.} \quad 350.000 \text{ kg} = 350 \text{ tấn.}$$

$$48 \text{ tạ tây} = 4.800 \text{ kg.} \quad 57 \text{ tấn} = 57.000 \text{ kg.}$$

Ở xứ ta người ta dùng tạ ta nặng 60 kilo-gam.

$$15 \text{ tạ ta} = 900 \text{ kg.} \quad 24.000 \text{ kg} = 400 \text{ tạ ta.}$$

Lời dặn. — Muốn nhân một số nào với 60 thì tôi nhân với 6, rồi nhân số thành với 10; muốn chia một số nào với 60 thì tôi chia với 6, rồi chia số hoạch với 10.

Tập tính miệng.

1. — Trong 120.000 kg thì có ... tấn hay ... tạ tây, hay ... tạ ta.
Trong 13.000 tạ ta thì có ... kg hay ... tấn.
Trong 600 tấn thì có ... kg hay ... tạ ta.
2. — Trong 360.000 kg thì có ... kg hay ... tạ ta.
Trong 507 tấn thì có ... kg hay ... dag.
3. — Gấp đôi số 407.000 kg là ... kg hay ... tấn.
Gấp ba số 62.000 kg là ... kg hay ... tạ tây.
Gấp tư số 75.000 kg là ... kg hay ... tạ ta.

Tính đổ.

1. — Một cái toa xe lửa chở 10 tấn hàng; 120 cái toa chở ... tấn hay ... kg hàng?
2. — Một cái tàu chở mỗi chuyến 6.000 tấn gạo; chạy 5 chuyến, cái tàu ấy chở ... tấn hay ... kg gạo?
3. — Một người mua 5 toa lúa ngô (bắp) mỗi toa có 10 tấn, người ấy bán một lần 240 kg, một lần 560 kg và một lần 1.200 kg, người ấy còn ... kg lúa ngô nữa?

Bài ôn lại.

Tập tính miệng.

1. — 10 thước gọi là gì? — 100 gam...? 1.000 kilo-gam...? 100 thước...? 10 gam...? 100 kilo gam...?
2. — 7 lần 600 m là ... m hay ... dam?
5 lần 240 kg là ... kg hay ... tạ tây?
4 lần 75 dal là ... dal hay ... hl?
3. — Trong 9 lần 7 km, 6 lần 8 hm, một phần ba 180 km, một phần tư 96 km, — 7 lần 5.000 dam, 8 lần 70 hm, một phần tư 4.800 dam, một nửa 740 km, — một phần ba 6.090 dam, thì mỗi số thành, hay số hoạch có bao nhiêu thước?
4. — Trong 7.500 hl có bao nhiêu deca-lit? trong 43 hl...? trong 6 lần 150 l... trong một phần tư 3.600 l...?
5. — Trong 237.000 g, — 53 kg, — 10.800 dag, — 631.400 g, — 980 dag, mỗi lần có bao nhiêu hecto-gam?
6. — Trong 6.308.000 m, — 53.400 dam, — 280.000 hm, — 307.200 dam, mỗi lần có bao nhiêu kilo-mét?

Tập tính viết.

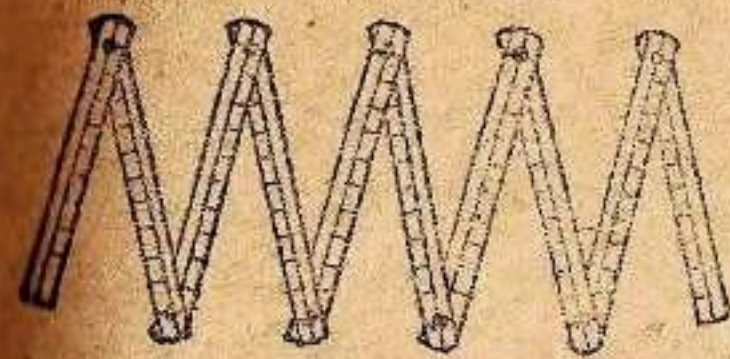
1. — Tôi làm những tính sau này mà trả lời bằng thước hay hecto-gam.
Thí dụ: $35 \text{ hm} + 800 \text{ dam} = 4.500 \text{ m} + 8.000 \text{ m} = 12.500 \text{ m}$.
 $26 \text{ km} + 3.400 \text{ dam}$; $34 \text{ hm} + 8 \text{ km}$; $78 \text{ hm} - 3 \text{ km}$; $96 \text{ dam} - 50 \text{ m}$; $5 \text{ kg} + 3.600 \text{ g}$; $260 \text{ dag} + 58 \text{ hg}$; $9 \text{ kg} - 63 \text{ hg}$; $1.840 \text{ dag} - 6 \text{ kg}$.
5. — Tôi làm những phép tính sau này:
 $508 \text{ hl} \times 7 = \dots \text{ hl} = \dots \text{ l}$; $6.300 \text{ dal} : 9 = \dots \text{ dal} = \dots \text{ l}$.
 $350 \text{ dag} \times 8 = \dots \text{ dag} = \dots \text{ kg}$; $2.100 \text{ hm} : 7 = \dots \text{ hm} = \dots \text{ km}$.
 $1.300 \text{ dam} \times 6 = \dots \text{ dam} = \dots \text{ km}$; $650 \text{ kg} : 6 = \text{kg} \dots = \dots \text{ dag}$.

Bài ôn lại.

Tính đố.

1. — Laokay cách Chapa 40 km; một con ngựa tải phải đi 10 giờ mới hết quãng đường ấy; vậy trong 1 giờ con ngựa ấy đi được... km hay... m?
2. — Một con ngựa tải chở được 70 kg, 20 con ngựa tải chở được... kg hay... tạ tây?
3. — Một tạ gạo giá 6 \$ hay... xu; 1 kg gạo giá... xu; một tạ gạo giá... xu hay... đồng bạc?
4. — Một người bán 3 000 kg thóc (lúa) giá 3 \$ một tạ; người ấy bán cả thấy là... tạ, giá cả thấy là... \$?
5. — Một hecto-lít thóc (lúa) nặng 55 kg; 300 hl thóc nặng bao nhiêu?
6. — Một hecto-lít gạo nặng 80 kg, trong 80 tấn gạo thì có bao nhiêu hecto-lít gạo?
7. — Một người thủ-quỹ đem đến nhà Ngân-hàng đổi 8.675 cái giấy bạc một đồng; người ấy đổi lấy 80 cái giấy 100 \$, 15 cái giấy 5 \$ và... cái giấy 20 \$?
8. — Một người buôn vải mua 5 tấm vải mỗi tấm dài 12 m, và 7 tấm mỗi tấm dài 10 m. Người ấy mua cả thấy... m vải?
9. — Một cái xe ô-tô chạy mỗi giờ được 40 km, chạy từ Hà-nội đến Phú-thọ mất 2 giờ rưỡi; vậy đường từ Hà-nội đến Phú-thọ dài... km?
10. — Một chiếc tàu vào hải-cảng ăn 3 lần than; 12 chiếc tàu ăn cả thấy bao nhiêu kilo-gam than?
11. — Một cái xe bò chở mỗi chuyến được 2.500 kg đá, cái xe bò ấy chở 80 chuyến thì được bao nhiêu tạ tây cả thấy?

Một tắc tây. — Phần mười.



Cái thước gấp.

Một thước tây chia ra làm 10 đoạn đều nhau; mỗi đoạn gọi là một tắc tây.

Một tắc tây là một phần mười một thước tây.

Một thước tây dài 10 tắc tây. Tắc tây viết tắt là dm do chữ décimètre. Thí dụ: $65^m = 650^{dm}$; $90^{dm} = 9^m$.

Tôi đo một chiều dài được 2 thước tây 7 tắc tây hay là 2 thước 7 phần mười cái thước tây; tôi viết: $2^m 7$.

Tôi đo một chiều dài khác được 4 tắc tây hay 4 phần mười cái thước tây; tôi viết $0^m 4$.

Những số 2, 7 và 0, 4 là số lẻ.

7 phần mười và 4 phần mười là phần lẻ của số hàng một. Một số không có phần lẻ gọi là số nguyên.

Trong một số lẻ bao giờ cũng có phần lẻ của số hàng một.

Trong một số lẻ thì con số đứng bên hữu cái phẩy (cái phết) là con số chỉ phần mười của số hàng một.

Câu hỏi. — 1. — Một thước tây có bao nhiêu tắc tây?

2. — Một tắc tây là một phần mấy của cái thước tây?

3. — Số nguyên là gì?

4. — Số lẻ là gì?

5. — Một số lẻ có mấy phần?

6. — Con số đứng bên hữu cái phẩy là con số gì?

Tập tính miệng.

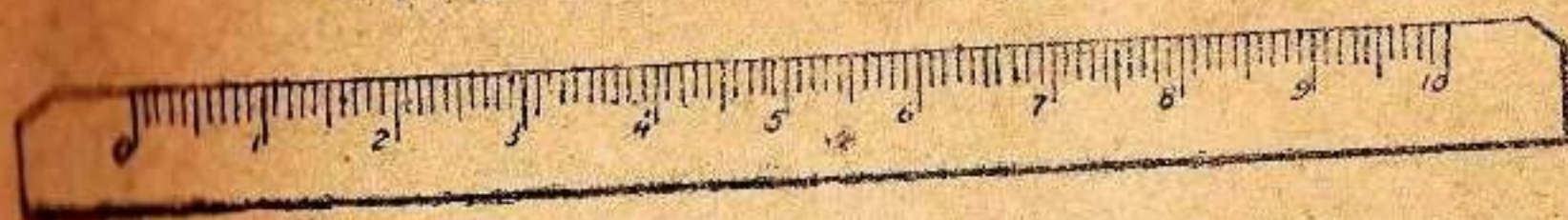
1. — Trong 7m có bao nhiêu tắc tây? — trong 18m ...? gấp hai 17m ...? gấp ba 12m ...? gấp tư 15m ...?
2. — Trong 350dm có bao nhiêu thước tây? — trong 90dm ...? một nửa 160dm ...? một phần ba 270dm ...? một phần tư 3.600dm ...?
3. — Tôi đọc những số sau này 37,5; — 0,1; — 3,8; — 0,7; — 40,3.
4. — Tôi nói: 5m 7: 5 thước bảy phần mười cái thước tây hay 5 thước 7 tắc tây. Tôi theo lối ấy mà nói: 3m 8; 21m 6.
5. — Tôi nói: 7 số hàng một và 5 số hàng một và 3 phần mười là 12 số hàng một 3 phần mười. Tôi theo lối ấy mà nói: 8 và 4,3; 3,2 và 9; — 15,3 và 6; — 8 và 16,1; — 15,6 trừ 7; — 13,4 trừ 8; — 16,1 trừ 9; — 14,6 trừ 5.
6. — Tôi nói: 2 phần mười và 7 số hàng một và 4 phần mười là 7 số hàng một và 6 phần mười. Tôi theo lối ấy mà nói: 0,6 và 3,1; — 7,4 và 0,5; — 14,8 và 0,5; — 14 trừ 0,2; — 9,7 trừ 0,3.

Tập tính viết.

1. — Tính nhẩm những phép tính sau này, và được bao nhiêu thì viết ra:
 $32m + 57m = \dots m = \dots dm$; $120m : 10 = \dots m = \dots dm$
 $189dm - 49dm = \dots dm = \dots m$; $24dm \times 5 = \dots dm = \dots m$
2. — Tôi viết: một nửa thước tây = ... tắc tây = 0m ...; 7 thước mười tây = 7m ...
3. — Tôi viết: $54dm = 50dm + 4dm = 5$ thước 4 tắc tây = 5m 4. Tôi theo lối ấy mà viết những số sau này: 38dm; 137dm; 204dm.
4. — Tôi viết: $9dm \times 6 = \dots$ $54dm = 5m 4$. Tôi theo lối ấy mà làm những tính sau này: $8dm \times 4$; $12dm \times 3$; $7dm \times 6$; $15dm \times 5$; $8dm \times 7$.
5. — Tôi viết: $4m 2 : 7 = 42dm : 7 = 6dm = 0m 6$. Tôi theo lối ấy mà làm những tính sau này:

$$3m 2 : 8; 3m 6 : 9; 6m 4 : 8; 7m 2 : 9; 5m 4 : 8.$$

Một phân tây. — Một ly tây,



Cái tắc tây

Một thước tây chia ra làm 10 tắc tây; một tắc tây chia ra làm 10 phần đều nhau, cả cái thước tây chia ra làm 10 phần mười hay 100 phần đều nhau; mỗi một phần ấy gọi là một phân tây. Một phân tây là một phần trăm cái thước tây. Một thước tây có một trăm phân tây. Phân tây viết tắt là cm, do chữ centimètre.

$$\text{Thí dụ: } 7m = 700cm; 4.500cm = 45m.$$

Trong một cái thước tây, thì ở cái tắc đầu mỗi phân tây chia ra làm 10 phần đều nhau. Trong một thước tây có 100 phân tây, hay là 100 lần 10 phần, hay là 1.000 phần như vậy; mỗi một phần ấy gọi là một ly tây.

Một ly tây là một phần nghìn cái thước tây.

Ly tây viết tắt là mm, do chữ millimètre.

$$\text{Thí dụ: } 5m = 5.000mm; 38.000mm = 38m.$$

Tập tính miệng và tính viết.

1. — Trong 7m, 23m, 4dm, 106dm, mỗi số có bao nhiêu phân tây? trong 7 lần 8m ...? trong 9 lần 5dm ...? trong 8 lần 9dm ...?
2. — Trong 3m, 41dm, 24cm, mỗi số có bao nhiêu ly tây? trong 7 lần 8m ...? trong 25.000cm ...? trong 9 lần 5dm ...? trong 8 lần 9cm ...?
3. — Trong 400cm, 3.800mm, 25.000cm, 48.000mm, mỗi số có bao nhiêu thước tây? trong 6 lần 50m ...? trong 9 lần 60dm ...?
4. — Làm những phép tính sau này (muốn nhân với 60 thì nhân với 6 rồi nhân với 10).

$$15cm \times 60 = \dots cm = \dots m; 7mm \times 3.000 = \dots mm = m$$

$$63dm : 7 = \dots dm = \dots cm; 42dm : 6 = \dots dm = \dots cm$$

Phần trăm. — Phần nghìn.

Tôi đo một chiều dài được 6 thước 53 phân tây hay là 6 thước 53 phần trăm cái thước tây; tôi viết: $6m53$.

Tôi có thể nói được rằng: cái chiều dài ấy đo được 6 thước, 3 phần tây hay là 6 thước, 5 phần mười cái thước, 3 phần trăm cái thước tây.

Tôi đo một chiều dài được 8 thước 547 ly tây hay là 8 thước 547 phần nghìn cái thước tây; tôi viết: $8m547$.

Tôi có thể nói được rằng: cái chiều dài ấy đo được 8 thước, 5 phần 4 phân, 7 ly tây, hay là 8 thước, 5 phần mười cái thước, 4 phần trăm cái thước, 7 phần nghìn cái thước tây.

Vậy thì trong một số lẻ.

Con số thứ nhất bên hữu cái phẩy (phẩy) chỉ phần mười số hàng một,

— nhi — trăm —

— ba — nghìn —

Tôi đo một chiều dài được 12 thước 9 phân tây hay là 12 thước 9 phần trăm cái thước tây; tôi viết: $12m09$.

Tôi đo một chiều dài được 14 thước 107 ly tây, hay là 14 thước 107 phần nghìn cái thước tây; tôi viết: $14m107$.

Vậy thì:

Trong một số lẻ, nếu số phần mười, hay số phần trăm, hay cả hai số ấy cũng không có, thì người ta viết con zéro thay vào.

Tôi đọc những số lẻ sau này:

25,37 hay 25 số hàng một 37 phần trăm; 0,43 hay 43 phần trăm;
4,03 — 4 — — — 3 — — — ; 0,03 — 3 — — —
7,004 — 7 — — — 4 phần nghìn; 0,005 — 5 — — — nghìn;

Đêci-lít. — Centi-lít.

Một phần mười cái lít gọi là một đêci-lít.

Một lít lớn gấp mười đêci-lít.

Đêci-lít viết tắt là dl. Thí dụ: $43^l = 430\text{ dl}$; $40\text{ dl} = 4^l$.

Một phần trăm cái lít gọi là một centi-lít.

Một lít lớn gấp một trăm centi-lít.

Centi-lít viết tắt là: cl. Thí dụ: $4^l = 400\text{ cl}$; $2.500\text{ cl} = 25^l$.

Tập tính miệng.

1. — Tôi đọc những số sau này: $5^l\ 3$; $9^l\ 45$; $15^l\ 04$.

2. — Một lít lớn bằng đêci-lít; một đêci-lít lớn bằng centi-lít; một lít lớn bằng centi-lít.

3. — Trong 7 lít; 13^l ; 017 ; $5\text{ dal } 7$, mỗi số có bao nhiêu đêci-lít; trong 3 lần $12^l\ \dots\ ?$ — trong 5 lần $6\text{ cl}\ \dots\ ?$

Tập tính viết.

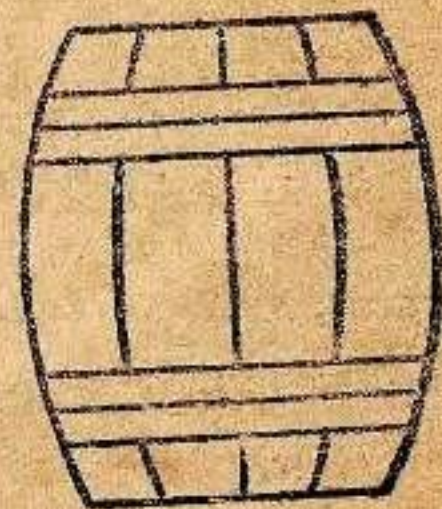
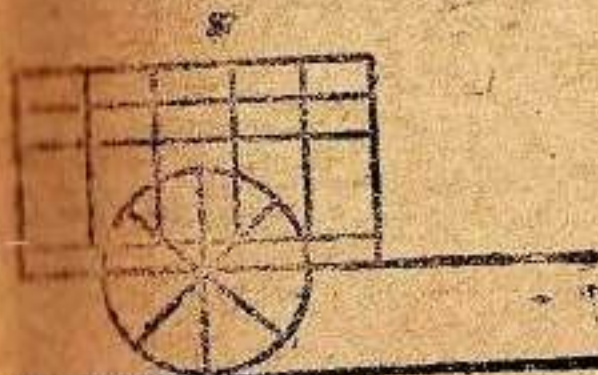
1. — Tôi viết: $4^l\ 7 = 4\text{ lít } 7\text{ phần mười} = 4^l\ 7\text{ dl}$. Tôi theo lối ấy mà viết những số sau này: $8^l\ 3$; $12^l\ 4$; $25^l\ 6$.

2. — Tôi viết $7143 = 7\text{ lít } 4\text{ phần mười}$, 3 phần trăm $= 7^l\ 4\text{ dl } 3\text{ cl}$. Tôi theo lối ấy mà viết những số sau này: $9^l\ 35$; $5^l\ 04$; 017 ; 0108 .

3. — Tôi viết: $014 + 019 = 4\text{ dl} + 9\text{ dl} = 13\text{ dl} = 1^l\ 3$. Tôi theo lối ấy mà viết những số sau này:

$017 + 015$; $016 + 019$; $018 - 012$; $114 - 019$.

Tập vẽ.



Dêci-gam. — Centi-gam. — Milli-gam.

Một quả⁽¹⁾ cân nặng bằng một phần mười một gam, gọi là dêci-gam.

Một gam nặng bằng mười dêci-gam.

Dêci-gam viết tắt là dg. Thí dụ: $58g = 580 dg$; $350 dg = 35g$.

Một quả cân nặng bằng một phần trăm một gam, gọi là centi-gam.

Một gam nặng bằng một trăm centi-gam.

Centi-gam viết tắt là cg. Thí dụ: $35g = 3.500 cg$; $3.000 cg = 30g$.

Một quả cân nặng bằng một phần nghìn một gam, gọi là milli-gam.

Một gam nặng bằng một nghìn milli-gam.

Milli-gam viết tắt mg. Thí dụ: $7g = 7.000 mg$; $25.000 mg = 25g$.

Tập tính miệng.

1. — Một dêci-gam nặng bằng....centi-gam; một centi-gam nặng bằng....milli-gam; một dêci-gam nặng bằng....milli-gam.

2. — Trong 6g; 13g; 0g7; 50cg; 280cg; 3000cg; 3.700mg, thì mỗi số có bao nhiêu dêci-gam?

3. — Trong 5g; 0g13; 0g09; 3dg; 18dg; 8mg; 750mg, thì mỗi số có bao nhiêu centi-gam?

4. — Trong 30dg; 4.500dg, mỗi số có bao nhiêu gam...? trong một phần tư 720dg...? trong một phần ba 240dg...? trong 500cg; 3.800cg, mỗi số có bao nhiêu gam...? trong 20 lần 70cg...? trong 40 lần 80cg...? trong 50 lần 8cg...? trong 3.000mg; 209.000mg, mỗi số có bao nhiêu gam? trong một phần tư 72.000mg...? gấp ba 3.600mg...?

Tập tính viết.

1. — Tôi viết: $5g47 = 5$ gam 47 phần trăm $= 5g47cg$. Tôi theo lối ấy mà viết: $4g73$; $6g35$; $30g29$; $23g60$.

2. Tôi viết: $6g835 = 6$ gam 8 phần mười, 3 phần trăm, 5 phần nghìn $= 6g8dg3cg5mg$. Tôi theo lối ấy mà viết: $8g347$; $5g07$; $12g207$; $40g703$.

(1) trái.

Phép viết và phép đọc số lẻ.

PHẦN NGUYÊN			PHẦN LẺ			
Hàng thứ ba	Bậc thứ nhì	Bậc thứ nhất	Bậc thứ nhất	Bậc thứ nhì	Bậc thứ ba	Bậc thứ tư
Trăm	Số hàng chục	Số hàng một	Phần mười	Phần trăm	Phần nghìn	Phần vạn
5	3	7	4	6	9	2
	2	4	8	9	7	
	8	1	0	4	3	5
		5	0	0	8	
		0	0	3	0	7

Tôi viết một số lẻ: **37,4692**. Trong số lẻ ấy những con số đứng bên hữu cái phẩy (phẩy) là: phần mười số hàng một (4 phần mười), phần trăm số hàng một (6 phần trăm), phần nghìn⁽¹⁾ số hàng một (9 phần nghìn), phần vạn⁽²⁾ số hàng một (2 phần vạn).

Phần mười, phần trăm, phần nghìn... số hàng

một gọi là số hàng một, bậc thứ nhất, bậc thứ nhì, bậc thứ ba... của phần lẻ trong số lẻ.

Muốn viết một số lẻ thì tôi viết phần nguyên trước, rồi lãnh một cái phẩy (phẩy) bên hữu, rồi viết phần lẻ ở bên hữu cái phẩy. — Những bậc nào không có, thì lấy con zéro thay vào.

524 số hàng một, **897** phần nghìn. Tôi viết: **524,897**
81 — **435** — vạn — **81,0435**

Muốn đọc một số lẻ thì tôi đọc phần nguyên trước, rồi đọc phần lẻ, đọc theo bậc của con số đứng sau cùng.

5,008: tôi đọc: **5** số hàng một **8** phần nghìn.

0,0807: tôi đọc: **307** phần vạn.

Tập tính miệng.

1. — Tôi đọc những số sau này: 6,732; 0,504; 12,008; 17,0907.

2. — Tôi đọc: 26,437: 26 số hàng một, 4 phần mười, 3 phần trăm, 7 phần nghìn, hay là 26 số hàng một, 437 phần nghìn. Tôi theo lối ấy mà đọc: 5,474; 8,072; 13,7008; 1,0703.

(1) ngàn. — (2) muôn.

Những điều yếu trọng trong các số.

Tôi viết một số lẻ: 524,879.

Cứ theo như trong cái bảng ở trang 69, thì những số ở hàng một đều:

cứ lần-lượt lớn hơn nhau gấp mười lần, kể từ bên tả sang bên tả;

cứ lần-lượt nhỏ hơn nhau gấp mười lần, kể từ bên tả sang bên hữu.

Phép. — Trong một số nguyên hay số lẻ:

1^o) Con số nào đứng bên tả một con số khác, thì số hàng một của con số bên tả lớn gấp mười lần số hàng một của con số bên hữu;

2^o) Con số nào đứng bên hữu một con số khác, thì số hàng một của con số bên hữu nhỏ gấp mười lần số hàng một của con số bên tả.

Bởi vậy người ta gọi cái phép ta dùng để viết hay để đọc các số là phép đếm hàng chục.

Tập tính miệng.

1. — Tôi nói: 537,48 hay 5 trăm, 3 chục, 7 số hàng một, 4 phần mười, 8 phần trăm. Tôi theo lối ấy mà đọc những số sau này:

82,627; 506,34; 17,8306.

2. — Trong một số lẻ thì số hàng trăm, hàng chục, số phần nghìn hàng nghìn, phần chục, phần trăm, mỗi số đứng vào bậc nào?

3. — Một chục có bao nhiêu số hàng một, bao nhiêu số phần chục, bao nhiêu số phần nghìn?

4. — Một trăm có bao nhiêu số phần mười, bao nhiêu số phần trăm, bao nhiêu số phần nghìn?

Tập tính viết

1. — Tôi viết: $6^1 39 = 6$ lít 39 phần trăm $= 6^1 39^a$. Tôi theo lối ấy mà viết: $24^1 17$; $8^1 09$; $5^m 125$; $7^m 037$; $0^g 308$; $17^s 008$.

2. — Tôi tính những phép tính sau này:

$$3^1 \times 9 = \dots l = \dots dl; 8^g \times 5 = \dots g = \dots dg = \dots cg = \dots mg.$$

$$15^1 \times 4 = \dots cl = \dots dl; 25^m \times 2.000 = \dots mg = \dots cg = \dots dg.$$

Nhân ⁽¹⁾ và chia với 10, 100, 1.000.

Nhân một số lẻ với 10, 100, 1000, ... thì người ta dịch cái phẩy (phết) sang 1, 2, 3, ... con số về bên hữu; nếu bậc nào không có thì người ta viết con zéro thay vào.

$$53,26 \times 10 = 532,6; 7,8 \times 100 = 780; 21,04 \times 1000 = 21.040; 9,4 \times 10 = 94; 0,37 \times 100 = 37; 0,0896 \times 1000 = 89,6.$$

Chia một số nguyên với 10, 100, 1000, ... thì người ta đánh một cái phẩy ngắt ra 1, 2, 3, ... con số, kể từ bên hữu; nếu bậc nào không có thì người ta viết con zéro thay vào.

$$274 : 10 = 27,4; 307 : 100 = 3,07; 41328 : 1000 = 41,328; 8 : 10 = 0,8; 9 : 100 = 0,09; 54 : 1000 = 0,054.$$

Chia một số lẻ với 10, 100, 1000, ... thì người ta dịch cái phẩy sang 1, 2, 3, ... con số về bên tả; nếu bậc nào không có thì người ta viết con zéro thay vào.

$$53,8 : 10 = 5,38; 287,51 : 100 = 2,8751; 7643,2 : 1000 = 7,6432.$$

Tập tính miệng.

1. — Nhân những số sau này:

$$\text{với } 10: 5,62; 30,4; 53,84; 7,09; 25,7; 9,64.$$

$$\text{với } 100: 31,7; 4,083; 0,937; 21,006; 34,91; 6,02.$$

$$\text{với } 1000: 0,57; 5,408; 3,006; 0,43; 25,07; 0,6374.$$

2. — Chia những số sau này:

$$\text{với } 1.000: 35834; 9026; 5409; 741; 87; 9.$$

$$\text{với } 100: 241,6; 50,4; 307,21; 35,2; 40,7; 3,8.$$

$$\text{với } 10: 0,7; 43,8; 40,5; 1,54; 10,5.$$

(1) nhân.

Bài ôn lại.

Tính đồ.

1. — Mỗi một bước tôi đi được 6 dm; 5 bước tôi đi được.....dm hay.....m; tôi đi.....bước thì được 6 m?

2. — Mẹ tôi còn một cuộn chỉ dài 4 m 50 hay.....dm; mỗi một lần may mẹ tôi lấy một đoạn 6 m chỉ; mẹ tôi còn lấy được.....đoạn chỉ nữa, và sau còn lại là.....dm hay 0 m.....chỉ nữa?

3. — Một người thợ thêu có 6 m hay.....dm lụa, người ấy lấy một lần 26 cm, một lần 81 cm, một lần 53 cm và một lần 40 cm; người ấy lấy cả thảy.....cm và còn lại.....cm lụa nữa?

4. — Tôi mua 4 tập vở, mỗi tập giá 0 \$ 15 và một cái bút (viết) chì giá 0 \$ 13; tôi tiêu hết tất cả là.....xu hay 0 \$.....; tôi đưa trả cái giấy bạc một đồng thì người ta phải trả lại tôi.....xu hay 0 \$.....?

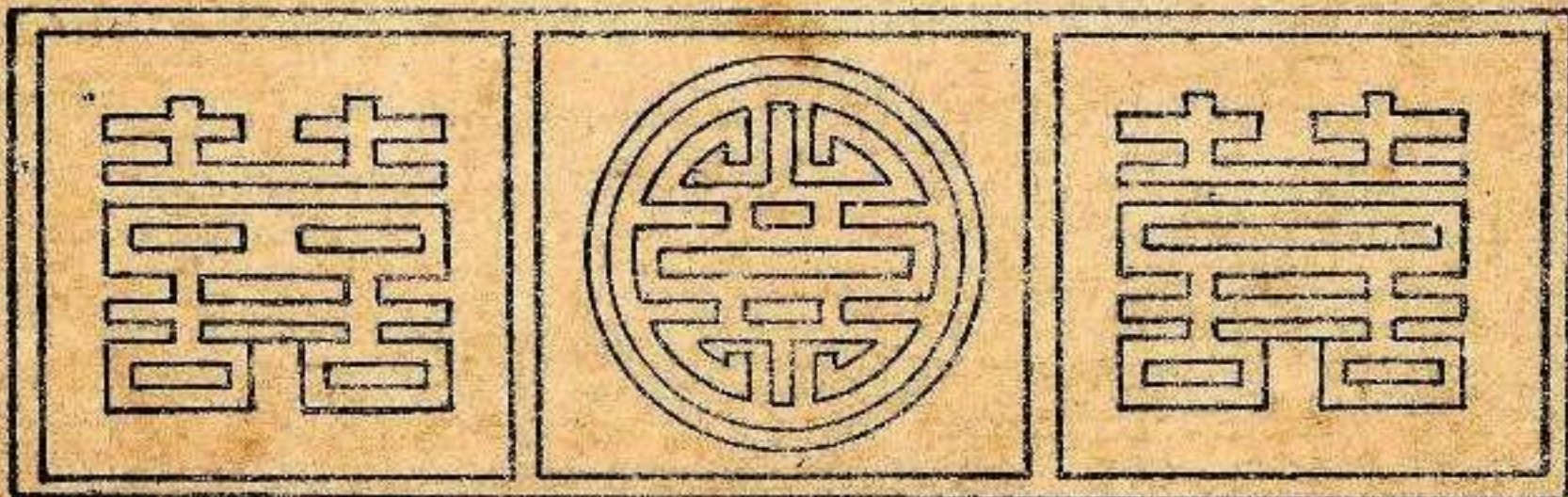
5. — Một người sốt rét⁽¹⁾ uống hôm trước 3 viên ký-nin mỗi viên 0 g 25 và hôm sau uống một viên 0 g 30; người ấy uống cả thảy....centi-gam hay 0.....ký-nin?

6. — Một làng có 1.000 suất đinh phải nộp mỗi năm 2.500 \$ thuế thân. Mỗi suất-dinh phải nộp bao nhiêu tiền thuế thân?

7. — Một mẫu ruộng giá 120 \$ 50; 100 mẫu ruộng giá bao nhiêu tiền?

8. — Một gam vàng giá 1 \$ 24. Một kilo-gam vàng giá bao nhiêu tiền?

Tập vẽ.



(1) nóng lạnh.

Bạc lớn và bạc nhỏ

Phần nguyên				Phần lẻ		
số hàng nghìn	số hàng trăm	số hàng chục	số hàng một	số phần mười	số phần trăm	số phần nghìn
5	8	6	4	9	3	2
km	hm	dam	m	dm	cm	mm
kg	hg	dag	g	dg	cg	mg
	hl	dal	l	dl	cl	
Bạc lớn			Số hàng một	Bạc nhỏ		

Deca-mét, hecto-mét, kilo-mét là những bạc lớn của cái thước tây.

Déci-mét, centi-mét, milli-mét là những bạc nhỏ của cái thước tây.

Hecto-lít là một bạc lớn của cái lít; déci-gam là một bạc nhỏ của một gam.

Tôi đo một chiều dài được 5.864 m 932 hay 5 km, 8 hm, 6 dam, 4 m, 9 dm, 3 cm, 2 mm. Tôi biết

ràng: Nếu một số nguyên hay số lẻ chỉ thước, chỉ gam, hay chỉ lít, thì bạc lớn, bạc nhỏ của số hàng một, mỗi bạc có một con số.

Tập tính miệng và tính viết.

1. — Nhân với 10, 100, 1000. — Trong 5 km 36; 7 dam 947; 25 hm 08; 2 km 3; 3 dam 07, mỗi số có bao nhiêu thước tây? — Trong 10 hl 367; 4 dal 09, mỗi số có bao nhiêu lít? — Trong 3 \$ 26; 0 \$ 37; 0 \$ 09, mỗi số có bao nhiêu xu?

2. — Chia với 10, 100, 1000. — Trong 52 dg 31; 7438 mg; 2543 cg; 307 dg 62, mỗi số có bao nhiêu gam? — Trong 653 cm; 25.730 mm, mỗi số có bao nhiêu thước tây? — Trong 1743 xu; 510 xu, mỗi số có bao nhiêu đồng bạc?

3. — Làm những phép tính sau này (Thí dụ: 0 m 7 $\times$ 400 = 70 m $\times$ 4 = 280 m); 0 m 9 $\times$ 60; 0 l 80 $\times$ 300; 0 g 04 $\times$ 9000; 1 m 24 $\times$ 30.

4. — Làm những phép tính sau này và trả lời bằng thước tây, gam, hay lít (Thí dụ: 9 dm $\times$ 6 = 5 m 4);

$$120 \text{ mm} + 9 \text{ m}; 56 \text{ cg} - 21 \text{ cg}; 15 \text{ cl} \times 7; 6300 \text{ cg} : 7$$

Bài ôn lại.**Tập tính miệng.**

1. — Đọc những số sau này: 40,3; 203,15; 9,08; 11,204; 5004; 0,1234; 5,46; 30,508; 0,7; 47,006; 0,029; 3,0703.

2. — Đọc những số sau này, cứ theo từng bậc mà đọc từng con số (Thí dụ: 357,41; 3 trăm, 5 chục, 7 số hàng một; 4 phần mười, 1 phần trăm).

25,308; 5407,4; 203,52; 1430,657; 760,08; 253,08; 54,647; 2,0352; 14306,57; 7,6008.

3. — Theo lối trên mà đọc ba số sau này: 5,3; 5,30; 5,300.

Nếu ta thêm zéro vào bên hữu con số sau cùng của phần lẻ một số lẻ, thì số lẻ ấy có khác đi không?

4. — Đọc những số sau này, cứ theo từng bậc mà đọc từng con số (Thí dụ: $356\text{ m}4 = 3\text{ hm } 5\text{ dam } 6\text{ m } 4\text{ dm}$): 234° ; $753\text{ g } 6$; $0\text{ m } 628$; $35^{\circ}67$; $2654\text{ m } 31$; 9328 m ; $4028\text{ g } 03$; $6\text{ hl } 643$; $9\text{ dam } 804$; $35\text{ dm } 48$.

5. — Trong số $6528\text{ m } 236$ thì con số nào chỉ centi-mét? chỉ déca-mét, chỉ kilo-mét, chỉ milli-mét, chỉ hecto-mét?

6. — Đọc những số sau này sau khi đã nhân những số ấy:

với 10: 5,7; 3,4; 7,083; 0,09; 0,6; 35,42

với 100: 35,8; 0,54; $^{\circ}237$; 8,406; 0,529; 54,08

với 1000: 7,34; 348,6; 0,629; 82,56; 1,9; 37,004

7. — Đọc những số sau này sau khi đã chia những số ấy:

với 10: 34; 247; 9; 5,8; 26,42; 530,4

với 100: 568; 49; 227,6; 650; 2603,4; 4800,2.

với 1000: 95402; 837; 5260; 25,400; 30,080; 24,009.

Bài ôn lại.**Tập tính viết.**

1. — Viết những số sau này theo thứ tự, từ số nhỏ đến số lớn (viết số nhỏ hơn cả, rồi đến số nhỏ hơn cả những số còn lại v. v...):

0,93; 53,2; 7,48; 0,084; 409,6; 0,007

2. — Viết những số sau này theo thứ tự, từ số lớn đến số nhỏ (viết số lớn hơn cả, rồi đến số lớn hơn cả những số còn lại):

4,53; 0,09; 0,18; 0,504; 0,007; 0,013

3. — Viết lại và đánh dấu phẩy vào những số sau này:

5237 phần mười; 436 phần trăm; 25938 phần nghìn

530 — ; 4 — ; 6020 —

4. — Viết những số sau này ra chữ số:

27 số hàng một, 35 phần nghìn; 63 phần trăm, 7 phần nghìn; 2 số hàng một, 7 phần trăm.

5. — Viết những số sau này và đánh dấu phẩy vào số gam (Thí dụ: $63\text{ dag } 7\text{ cg} = 630\text{ g } 07$):

$2\text{ hg } 6\text{ g } 5\text{ dg}$; $45\text{ dag } 9\text{ mg}$; $5\text{ dg } 8\text{ cg}$; $29\text{ dg } 3\text{ mg}$.

6. — Làm những phép tính sau này và trả lời bằng hecto-mét: (Thí dụ: $1\text{ km } 2 \times 4 = 12\text{ hm } \times 4 = 48\text{ hm}$):

$0\text{ km } 5 \times 9$; $60\text{ dam } \times 7$; $800\text{ m } \times 4$; 350 dam ; 5; $7\text{ km } 2$; 8.

7. — Làm những phép tính sau này và trả lời bằng déca-lít:

$80\text{ l } \times 6$; $0\text{ hl } 7 \times 3$; $130\text{ l } \times 5$; $6\text{ hl } 3$; 9; 400 l ; 5.

8. — Làm những phép tính sau này và trả lời bằng déca-mét hay déci-gam: (Thí dụ: $70\text{ m} + 4\text{ dam } 2 = 7\text{ dam } 4\text{ dam } 2 = 11\text{ dam } 2$): $40\text{ m} + 3\text{ dam } 6$; $2\text{ hm } 3 = 410\text{ m}$; $5\text{ hm } 8 = 200\text{ m}$; $4\text{ km } 4 = 900\text{ m}$; $9\text{ dg} + 430\text{ cg}$; $0\text{ dag } 3 + 4\text{ g } 9$; $0\text{ dag } 82 = 32\text{ dg}$; $9\text{ g } 6 = 20\text{ dg}$.

Bài ôn lại.

Tính đố.

1. — Một chiếc xe ô-tô chạy 100 km hết 8 lít dầu xăng. Chạy 600 km; 10 km; 50 km; 1 km; 9 km thì mỗi lần hết bao nhiêu dầu xăng?
2. — Một người đi chân, đi một bước được 0 m 7, đi 8 bước, 10 bước, 40 bước, 100 bước, 6 trăm bước, thì mỗi lần được bao nhiêu?
3. — Một toa xe lửa chở 9800 kg than đá, người ta lấy ra một lần 2 tấn, một lần 400 kg; hỏi còn bao nhiêu kilo-gam, bao nhiêu tạ tây?
4. — Nhà tôi xa nhà trường 1 km 8 m, một ngày tôi vừa đi vừa về 4 lượt, tôi đi tất cả... hm..... m hay..... m?
5. — Một cái thùng chứa 2 hl 3, một cái thùng nữa chứa 80 l. Cả hai cái thùng chứa cả thảy được bao nhiêu deca-lít?
6. — Một người đi xe đạp, đạp một cái đi được 2 m 7, đạp 30 cái, 100 cái, thì mỗi lần đi được bao nhiêu?
7. — Mỗi ngày một con ngựa ăn 5 lít thóc (lúa) và 10 kg cỏ, một tháng 30 ngày, thì con ngựa ấy ăn hết... l thóc và... tạ tây cỏ?
8. — Một thước dây thép nặng 80 g; một cuộn 50 m dây thép nặng bao nhiêu kilo-gam? 9 cuộn dây thép nặng bao nhiêu?
9. — Một cái vòi nước chảy mỗi phút được 12 l nước; một dây chảy được bao nhiêu? — một giờ chảy được bao nhiêu?
10. — Một tạ tây thóc (lúa) giá 4 \$; 1 kg, 6 kg, 9 kg thóc giá mỗi lần bao nhiêu xu?
11. — Một người đi xe đạp, đi hai giờ được 36 km, đi một giờ; một phút; 10 phút, mỗi lần được bao nhiêu?
12. — Một hecto-lít gạo nặng 80 kg, một bao gạo chứa được 70 lít gạo, 30 bao gạo chứa được... hl và nặng... kg?
13. — Một tạ tây than đá giá 9 l, có 63 l mua được bao nhiêu kilo-gam than? Có 630 l mua được bao nhiêu tấn than?

Bốn phép tính gốc.

Tính cộng (cộng) số nguyên.

473

91

785

1349

Thí dụ. — Tôi muốn cộng những số 473, 91 và 785, tôi viết những số ấy như ở cái thí dụ ở đây, rồi tôi nói: 3 và 1, 4 và 5, 9; tôi viết 9. 7 và 9, 16 và 8, 24; tôi viết 4, nhớ 2. 2 nhớ và 4, 6 và 7, 13; tôi viết 13.

Phép cộng. — Muốn cộng nhiều số với nhau thì:

- 1°) Viết những số ấy, số nọ dưới số kia, số hàng một dưới số hàng một, số hàng chục dưới số hàng chục, vân vân.
- 2°) Gạch ngang một cái bên dưới cùng.
- 3°) Cộng từng cột một, bắt đầu từ bên hữu. Số cộng của cột nào viết dưới cột ấy.

Số nhớ. — Nếu số cộng quá 9, thì người ta chỉ viết số hàng một thôi, còn số hàng mười nhớ lấy rồi đem cộng vào cột bên tả.

Tập tính miệng.

Làm những phép cộng sau này:

23	32	152	563	317	1623	4529
41	403	324	251	549	3215	6043
615	51	263	173	805	427	3415

Tính đố.

1. — Ngày thứ hai, một người bán được 267 \$ hàng, ngày thứ ba bán được 189 \$ và ngày thứ tư bán được 215 \$. Trong 3 ngày ấy người ấy bán được bao nhiêu tiền hàng?
2. — Một người nuôi 35 con trâu, 87 con bò, 234 con lợn (heo), 126 con dê và 12 con ngựa. Người ấy nuôi bao nhiêu con súc-vật cả thảy?

Tính cộng (cộng) số lẻ.

5,36
627,85
42,7
906,04

1581,95

Phép cộng. — Muốn cộng nhiều số lẻ với nhau, thì người ta cũng cộng như số nguyên, rồi khi cộng xong, đánh cái dấu phẩy (phêl) ở số cộng, bên dưới những dấu phẩy khác.

Phép thử tính cộng. — Muốn thử tính cộng, thì người ta cộng ngược lại từ dưới lên trên, nếu số cộng sau cũng như trước là đúng.

Tập tính viết.

1. — Làm và thử những tính sau này:

347,3	4,65	52,87	5 738	3,56	5947,6
64,6	82,56	9,48	8 093	7,9	7048,473
297,8	7,43	83,09	0,637	8,687	56,29

2. — Viết những số sau này, số nọ dưới số kia, rồi cộng lại và thử:

5845	+ 38\$60	+ 9\$54	70'46	+ 9'5	+ 48'09
2236	+ 945	+ 887	5 kg 837	+ 0 kg 94	+ 67 kg 3
45 m 5	+ 8 m 657	+ 206 m 48	6847 l	+ 476 l 85	+ 2043 l 70

Tính đồ.

1. — Một đứa trẻ phải đi qua 4 phố mới đến trường học, phố thứ nhất dài 1 km 36, phố thứ nhì dài 0 km 938, phố thứ ba dài 2 km 57 và phố thứ tư dài 3 km 7. Vậy từ nhà đến trường học đứa trẻ ấy đã đi cả thảy bao nhiêu đường đất?

2. Ngày khai trường một cửa hàng (1) sách bán được 14\$42 bút (viết) chì, 13\$56 quần bút (cán viết), 83\$ vở và 246\$ sách. Cửa hàng ấy bán được cả thảy bao nhiêu tiền?

(1) tiệm.

Tính trừ số nguyên.

5348
485

4863

Thí dụ. — Muốn trừ số 485 với số 5348, thì tôi viết hai số ấy như cái thí dụ ở đây, rồi tôi nói: 8 trừ 5 còn 3; tôi viết 3.

14 trừ 8 còn 6; tôi viết 6, nhớ 1.

1 nhớ và 4, 5; 13 trừ 5 còn 8; tôi viết 8 nhớ 1; 5 trừ 1 còn 4; tôi viết 4.

Phép trừ. — Một số mà muốn trừ đi một số nhỏ hơn thì:

1° — Viết số nhỏ dưới số lớn, số hàng một dưới số hàng một, số hàng chục dưới số hàng chục, v. v. . .

2° — Gạch ngang một cái dưới số nhỏ.

3° — Cứ theo từng cột mà trừ, bắt đầu từ bên hữu.

Số nhớ. — Nếu con số dưới lớn hơn con số trên, thì người ta thêm 10 vào con số trên rồi thêm 1 vào con số bên tả số dưới.

Tập tính viết.

Làm những tính trừ sau này:

537	1.213	3.040	13.840	543.922	734.501
256	905	768	9 253	58.286	687.432

Tính đồ.

1. — Một người làm ruộng gặt được 7.631 kg thóc (lúa), bán 4.957 kg thì còn lại... kg thóc?

2. — Cha tôi muốn mua một cái nhà giá 4.250\$, mà đã có được 3.786\$ thì còn thiếu bao nhiêu tiền nữa?

Tính trừ số lẻ.

382,92
58,07
324,85

Phép trừ. — Muốn trừ số lẻ với số lẻ, thì người ta cũng trừ như số nguyên, rồi khi trừ xong người ta đánh cái dấu phẩy (phê) ở số còn lại, dưới những cái dấu phẩy khác.

58,07
324,85
382,92

Phép thử tính trừ. — Muốn thử tính trừ thì người ta cộng số nhỏ với số còn lại; nếu số cộng được cũng như số lớn thì là đúng.

Tập tính viết

1. — Làm và thử những tính trừ sau này:

52m5	1623	52,40	73hl51	6kg382	2,625
30m7	8417	36,27	58hl63	2kg506	0,879

153\$40	62km504	318hl24	423kg500	1527,04
79\$57	47km038	309hl79	375kg786	718,07

2. — Viết những số sau này, số nọ dưới số kia, rồi làm tính trừ và thử:

237,5 — 183,9; 13,642 — 9,807; 643,02 — 487,367; 46 — 29,37;
21,004 — 15,236; 704 — 637,085.

Tính đo.

1. — Một cái tủ và một cái bàn giá cả thảy 42\$20, cái bàn giá 14\$85; hỏi cái tủ giá bao nhiêu?

2. — Một người nợ 324\$45, đưa trả ba cái giấy bạc 100\$, 2 cái giấy 20\$. Người chủ nợ trả lại bao nhiêu tiền?

3. — Một tấm vải dài 43m59, đã bán hết 26m85 thì còn lại bao nhiêu thước?

Bài ôn lại.

Tính đo về phép tính cộng (cộng).

1. — Một người buôn thóc (lúa) chở hai toa thóc, một toa chứa 9546 kg và một toa chứa 8975 kg, người ấy chở cả thảy bao nhiêu thóc?

2. — Một người thầu-khoán mua 3 xe gạch; xe thứ nhất chở 263 viên, xe thứ nhì chở 319 viên và xe thứ ba chở 287 viên. Hỏi người thầu-khoán nhận được bao nhiêu viên gạch?

3. — Một nhà phú-thương dùng một người kế-toán trả lương 125\$ một tháng, một người thư-ký 38\$ một tháng, 3 người bán hàng mỗi người 20\$ một tháng và một người chạy giấy 12\$ một tháng. Hỏi lương những người làm công ấy, mỗi tháng cả thảy là bao nhiêu?

4. — Một người đội một cái thùng trong có 8kg25 gạo, 4kg7 chuối, 1kg485 cá; hỏi cái thùng ấy nặng bao nhiêu?

5. — Người ta làm một cái nhà tốn hết 3684\$ với gạch, 1852\$ gỗ và 647\$ lợp mái. Hỏi cái nhà ấy làm hết cả thảy bao nhiêu tiền?

6. — Một người thợ thêu dùng một lần 2m35 lụa, một lần 0m87 và một lần 1m46; hỏi người ấy dùng cả thảy bao nhiêu lụa?

7. — Một người thuê (1) một cái cửa hàng (2), phải trả mỗi năm 280\$ tiền nhà, 47\$ tiền đèn điện. Hỏi người ấy mỗi năm tiêu vào cái cửa hàng hết bao nhiêu cả thảy?

8. — Một cái xe ô-tô chạy giờ thứ nhất được 38km125, giờ thứ nhì được 35km250, giờ thứ ba 33km075. Trong ba giờ cái xe ô-tô ấy chạy được bao nhiêu đường đất?

(1) mượn. — (2) tiệm.

Bài ôn lại.

Tính đồ về phép tính trừ.

1. — Một quyển (1) sách có 340 trang; tôi đã đọc hết 187 trang rồi, còn phải đọc...trang nữa?
2. — Một cái thùng chứa 225 lít rượu, người ta đã lấy ra 87 lít, thì còn...lít rượu nữa?
3. — Người ta phải đắp một con đường dài 38 km 700; đã đắp được 25 km 634, thì còn phải đắp bao nhiêu nữa?
4. — Một con bò cái và một con bò con giá cả thảy 42 \$ 40; con bò con giá 9 \$ 50; hỏi con bò cái giá bao nhiêu tiền?
5. — Người ta mua một cái nhà 4325 \$, bán lại được 5800 \$; hỏi được lãi (lời) bao nhiêu tiền?
6. — Một người đi bán rau ở chợ, lúc đi có 1 \$ 87, lúc về có 5 \$ 24. Hỏi người ấy bán được lãi bao nhiêu tiền rau?
7. — Một cái rương không, cân nặng 1 kg 847; mà có hàng ở trong, thì cân nặng 9 kg 230. Hỏi hàng hóa đựng trong rương ấy cân nặng bao nhiêu?
8. — Một người trả tiền hàng đưa một cái giấy bạc 100 \$, nhà hàng trả lại 17 \$ 28; hỏi người ấy mua bao nhiêu tiền hàng?
9. — Một cái bể cạn có thể chứa được 2346 lít nước, trong bể đã có 1782 lít rồi, thì đổ bao nhiêu lít nước nữa, bể mới đầy?
10. — Một người bán một cái tủ 52 \$ mà được lãi (lời) 16 \$ 45; hỏi giá vốn cái tủ ấy bao nhiêu?
11. — Một người thợ may có một tấm vải dài 9 thước; người ấy cắt ra một lần 2 m 85 và một lần 1 m 75. Hỏi tấm vải ấy còn dài bao nhiêu?

(1) cuốn.

Tính nhân (1) về số nguyên.

Số nhân có một con số.

$$\begin{array}{r} 3642 \\ 6 \\ \hline 21852 \end{array}$$

Muốn nhân 3642 với 6, thì tôi viết số 3642 trước, rồi tôi viết 6 dưới con số 2 là con số hàng một; tôi gạch ngang một cái, rồi tôi nói:

6 lần 2, 12; tôi viết 2 nhớ 1.

6 lần 4, 24, và 1 nhớ 25; tôi viết 5 nhớ 2.

6 lần 6, 36, và 2 nhớ 38; tôi viết 8 nhớ 3.

6 lần 3, 18, và 3 nhớ 21; tôi viết 21.

Số 3642 gọi là số phải nhân.

— 6 — số nhân.

— 21852 — số thành.

Phép nhân. — Muốn nhân một số nguyên với một con số, thì:

1°) Viết số nhân dưới số phải nhân;

2°) Gạch ngang một cái ở dưới;

3°) Bắt đầu từ bên hữu, lấy mỗi con số ở trên mà nhân với số dưới; số thành riêng nào mà quá 9, thì chỉ viết số hàng một của bậc ấy thôi, còn số hàng chục, thì nhớ lấy rồi đem cộng với số thành riêng tiếp theo bên tả.

Khi nhân đến con số sau cùng của số trên, thì nhân được bao nhiêu, viết bấy nhiêu, không phải nhớ.

Tập tính viết.

1. — Làm những tính nhân sau này:

$$\begin{array}{r} \times \quad 634 \quad 986 \quad 738 \quad 6439 \quad 83736 \quad 84267 \\ \quad \quad 3 \quad \quad 4 \quad \quad 8 \quad \quad 8 \quad \quad 4 \quad \quad 8 \end{array}$$

2. — Viết những số sau này, số nọ dưới số kia, rồi làm tính nhân: $4.027^m \times 5$; $9.647 \$ \times 7$; $14.039^l \times 4$; $45.314^l \times 9$.

(1) nhân.

Tính nhân⁽¹⁾ về số nguyên.*Số nhân có nhiều con số.***Phép nhân.** — Muốn nhân hai số với nhau, thì:

- 1°) Viết số nhân dưới số phải nhân;
- 2°) Gạch ngang một cái ở dưới;
- 3°) Lấy mỗi con số của số nhân mà nhân với số phải nhân, bắt đầu từ bên hữu; con số đầu của mỗi số thành riêng phải đặt ngay dưới con số đang nhân;
- 4°) Xong rồi cộng những số thành riêng lại, thì được số thành chung.

$$\begin{array}{r}
 1584 \\
 237 \\
 \hline
 11088 \\
 4752 \\
 \hline
 3168 \\
 375408
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 547 \\
 900 \\
 \hline
 492300 \\
 1458 \\
 729 \\
 \hline
 8748000
 \end{array}$$

Tập tính viết.

1. — Làm những tính nhân sau này:

$$\begin{array}{r}
 857 \\
 64 \\
 \hline
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 683 \\
 79 \\
 \hline
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 2976 \\
 256 \\
 \hline
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 4630 \\
 720 \\
 \hline
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 7468 \\
 90 \\
 \hline
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 9040 \\
 630 \\
 \hline
 \end{array}$$

2. — Viết những số sau này, số nọ dưới số kia, rồi làm tính nhân:

$$\begin{array}{l}
 4235^m \times 37; 5709^g \times 396; 2650^l \times 34; 43.920^g \times 230; \\
 8473^l \times 84; 8163^{km} \times 457; 4946 \times 800; 74600 \times 365.
 \end{array}$$

(1) nhân.

Tính nhân về số nguyên.*Số nhân có zéro xen vào giữa.*

$$\begin{array}{r}
 347 \\
 406 \\
 \hline
 2082 \\
 13880 \\
 \hline
 140882
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 138 \\
 5009 \\
 \hline
 1242 \\
 9000 \\
 \hline
 691242
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 406 \\
 347 \\
 \hline
 2842 \\
 1324 \\
 1218 \\
 \hline
 140882
 \end{array}$$

Hễ trong số nhân có zéro xen vào giữa, thì không phải nhân với 0 ấy, nhưng phải hạ xuống rồi gạch đi, để khỏi lẫn với những con số khác, và để đặt những số thành riêng cho đúng hàng của nó.

Người ta nói: 0 không nhân, tôi hạ xuống rồi tôi gạch đi.

Phép thử tính nhân. — Muốn thử tính nhân, thì người ta đảo ngược số nhân lên số phải nhân, số phải nhân xuống số nhân, rồi người ta nhân lại, nếu số thành sau trước như nhau, thì là đúng.

Tập tính viết.

1. — Làm và thử những tính nhân sau này:

$$\begin{array}{r}
 \times \quad \begin{array}{r} 683 \\ 507 \end{array} \quad \begin{array}{r} 906 \\ 874 \end{array} \quad \begin{array}{r} 8256 \\ 4092 \end{array} \quad \begin{array}{r} 9207 \\ 358 \end{array} \quad \begin{array}{r} 4089 \\ 603 \end{array} \quad \begin{array}{r} 2364 \\ 5007 \end{array} \\
 \hline
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 3504 \\
 268 \\
 \hline
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 705 \\
 809 \\
 \hline
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 547 \\
 6008 \\
 \hline
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 2543 \\
 4036 \\
 \hline
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 5009 \\
 807 \\
 \hline
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 7004 \\
 9052 \\
 \hline
 \end{array}$$

2. — Viết những số sau này, số nọ dưới số kia, rồi làm tính nhân:

$$\begin{array}{l}
 45637 \times 209; 23642 \times 56; 52708 \times 905; \\
 3854 \times 6045; 9736 \times 6803; 8036 \times 17004; \\
 12637 \times 908; 44605 \times 29007; 60409 \times 50032.
 \end{array}$$

Tính nhân ⁽¹⁾ về số lẻ.

Nhân những số lẻ thì:

1^o) Người ta viết số 0 dưới số kia, rồi người ta nhân như nhân những số nguyên;

2^o) Khi nhân xong, thì ở số nhân và số phải nhân có bao nhiêu con số về hàng lẻ, thì cũng phải đánh dấu phẩy (phết) ở bên hữu số thành, ngắt ra bấy nhiêu con số về phần lẻ.

267	30,68
0,48	2,7
8 01	21 476
106 8	61 36
114,81	82,836

47800	5,237
4,6	7040
2868	209 48
1912	36659 0
219880,0	36868,480

Nếu một số là số lẻ, còn một số có zéro bên hữu, thì người ta viết zéro vào bên hữu số thành trước, rồi mới đánh dấu phẩy sau.

Tập tính viết.

1. — Làm và thử những tính nhân sau này:

258	1632	3025	4650	6028	3600
14,3	5,26	0,436	34,7	5,23	84,9
83,7	5,34	74,6	870	47,86	704,3
20,4	0,675	4,03	0,59	7,45	9,07

2. — Viết những số sau này, số 0 dưới số kia, rồi làm tính nhân:

$$\begin{array}{lll}
 457 \times 2,48; & 652 \times 0,341; & 146,4 \times 0,785; \\
 3640 \times 5,07; & 2340 \times 0,692; & 458000 \times 2,37; \\
 47200 \times 3,86; & 45900 \times 0,706; & 684000 \times 0,093.
 \end{array}$$

(1) nhân.

Bài ôn lại.

Tính đỡ.

1. — Một người làm việc mỗi năm dễ dành được 237 \$; người ấy dễ dành 8 năm thì được bao nhiêu tiền?

2. — Một lít nước biển nặng 1026 g; 9 lít nước biển nặng bao nhiêu?

3. — Một đồng bạc nặng 27 g; 238 đồng bạc nặng bao nhiêu?

4. — Một cái vòi nước chảy mỗi giờ được 465 lít nước; cái vòi ấy chảy trong 24 giờ thì được bao nhiêu nước?

5. — Trong một cái mỏ có 3600 phu làm, mỗi người phu được 65 xu một ngày; cả bọn phu ấy làm một ngày được cả thảy bao nhiêu xu, bao nhiêu đồng bạc?

6. — Một cái tàu chở 307 thùng rượu, mỗi thùng nặng 648 kg; hỏi những cái thùng ấy nặng cả thảy bao nhiêu?

7. — Một cái bánh xe đo vòng được 356 cm, cái bánh xe ấy quay 609 vòng thì xe đi được bao nhiêu centi-mét? — bao nhiêu thước? — bao nhiêu kilo-mét?

8. — Một hộp ngòi bút (viết) có 12 tá ngòi bút; 208 hộp ngòi bút có bao nhiêu ngòi bút cả thảy?

9. — Một cuộn dây thép có 47 vòng, mỗi vòng dài 2 m 18; hỏi cả cuộn dây thép ấy dài bao nhiêu?

10. — Một tạ thóc (lúa) giá 3 \$ 65; 350 tạ thóc giá bao nhiêu tiền?

11. — Một thước vải giá 0 \$ 45; 25 m 40 vải giá bao nhiêu tiền?

12. — Một kilo-gam bột giá 0 \$ 35; 3 kg 740 bột giá bao nhiêu tiền?

13. — Một cái vòi nước chảy mỗi phút được 2 lít, cái vòi ấy chảy trong 24 giờ thì được bao nhiêu hecto-lit nước?

Bài ôn lại.

Tính đồ.

14. — Một cái máy ô-tô, mỗi phút quay được 2400 vòng; trong 2 giờ cái máy ấy quay được bao nhiêu vòng?

15. — Một con ngựa giá 65\$; 17 con ngựa giá bao nhiêu tiền?

16. — Một người thư-ký làm mỗi tháng được 37\$50 lương; trong một năm người ấy làm được hao nhiêu tiền lương?

17. — Một người bước mỗi bước dài 0m65; người ấy bước 165 bước, thì đi được bao nhiêu đường đất?

18. — Người ta may một cái áo hết 3m65 vải, mỗi thước giá 2\$80. Hỏi tiền vải may cái áo ấy giá cả thảy là bao nhiêu?

19. — Một cái bút (viết) chì giá 0\$07; 2 tá bút chì giá bao nhiêu tiền?

20. — Một người thầu-khoán mua gạch giá 50\$ một van, hỏi một viên gạch giá bao nhiêu? 45.700 viên gạch giá bao nhiêu?

21. — Trong một xưởng thợ có 18 người thợ làm, mỗi ngày mỗi người được 0\$75; hỏi cả ngần ấy người thợ làm một năm là 312 ngày lĩnh được bao nhiêu tiền cả thảy?

22. — Một người mua 37 cái ghế, giá mỗi cái 4\$, người ấy bán lại được lãi (lời) cả thảy 32\$. Hỏi giá bán cả ngần ấy cái ghế là bao nhiêu tiền cả thảy?

23. — Một cái vườn hình chữ-nhật, chiều dài đo được 18m, chiều rộng đo được 12m. Người ta rào xung quanh cái vườn ấy, cứ mỗi thước tốn hết 17 xu; hỏi rào cả cái vườn tốn bao nhiêu tiền cả thảy?

24. — Giá vốn 1100 quyển (1) sách là 926\$40, giá bán một quyển sách là 1\$20. Hỏi người bán sách được lãi (lời) mỗi quyển là bao nhiêu?

(1) cuốn.

Tính chia về số nguyên.

43	9	Số phải chia	Số chia
36	4	số thừa	số hoạch
7			

Muốn chia 43 với 9, tôi viết 43 bên tả, 9 bên hữu. Tôi gạch dọc một cái chia hai số ấy ra, rồi tôi gạch

ngang một cái dưới con 9. Tôi nói:

43 có mấy lần 9? — có 4 lần, tôi viết 4; 4 lần 9, 36; tôi viết 36 dưới số 43; 43 trừ 36 còn 7.

Số 43 gọi là số phải chia; số 9 gọi là số chia.

Số 4 gọi là số hoạch; số 7 gọi là số thừa.

74	3
6	24
14	2
12	
2	

Muốn chia 74 với 3; tôi viết hai số ấy cũng như cái thí (1) dụ ở trên; tôi nhận rằng con số 7 bên tả của số phải chia lớn hơn số chia; tôi chằm một cái, ngắt con

số 7 ấy ra, rồi tôi nói: 7 có mấy lần 3? — có 2 lần, tôi viết 2 dưới số 3; 2 lần 3, 6; 7 trừ 6 còn 1; tôi viết 1, rồi tôi hạ con số 4.

14 có mấy lần 3? — có 4 lần. — 4 lần 3, 12; 14 trừ 12, còn 2; tôi viết 2. — Số hoạch là 24. — Số thừa là 2.

Ở cái thí dụ bên tả, tôi viết cả những tính trừ; song thường khi làm tính, người ta không viết tính trừ như vậy; người ta trừ lời tính nhẩm, theo như cái thí dụ bên hữu.

(1) ví.

Tính chia về số nguyên.

Số phải chia và số chia có 0 theo sau.

$$\begin{array}{r} 32610 \quad | \quad 70 \\ 46 \quad \quad 465 \\ \hline 41 \\ 6 \end{array} \quad \begin{array}{r} 487200 \quad | \quad 9000 \\ 372 \quad \quad 54 \\ \hline 12 \end{array} \quad \begin{array}{r} 669400 \quad | \quad 4700 \\ 199 \quad \quad 142 \\ \hline 114 \\ 20 \end{array}$$

Thí dụ thứ nhất

Thí dụ thứ nhì

Thí dụ thứ ba

Nếu số phải chia và số chia, cả hai số cùng có 0 theo sau, thì người ta gạch 0 ở số có ít 0 đi, rồi cũng gạch đi bấy nhiêu con 0 ở số có nhiều 0.

Lời dặn về những số thừa :

Trong phép tính chia, bao giờ số thừa cũng phải nhỏ hơn số chia, như :
trong cái thí dụ thứ nhất thì số thừa là 4, rồi 4 và 6 đều nhỏ hơn số 7;

trong cái thí dụ thứ nhì thì số thừa là 37 và 12 đều nhỏ hơn số 90;
trong cái thí dụ thứ ba thì số thừa là 19, rồi 11 và 20 đều nhỏ hơn số 47.

Nếu khi thử một con số mà trừ xong rồi, số thừa lại lớn hơn số chia, thì là con số thừa ấy nhỏ quá, phải thêm vào số thử ấy một số hàng một nữa, rồi thử lại.

Tính đồ.

1. — Một bao thóc (lúa) nặng 60 kg, trong một toa xe lửa chở 8.700 kg thì có bao nhiêu bao?
2. — Một quả (1) đào nặng 70 g, trong một cái thùng đựng 28.600 g đào, thì có bao nhiêu quả đào?
3. — Muốn trả 840 \$ thì phải đưa bao nhiêu cái giấy bạc 20 \$?
4. — Một miếng xà-phòng nặng 450 g; trong một cái thùng đựng 153 kg xà-phòng thì có bao nhiêu miếng xà-phòng?

(1) trái.

Tính chia về số nguyên.

Phép thử tính chia.

$$\begin{array}{r} 47902 \quad | \quad 6 \\ 59 \quad \quad 7983 \\ 50 \\ 22 \\ 4 \end{array} \quad \begin{array}{r} 8592 \quad | \quad 34 \\ 179 \quad \quad 252 \\ 092 \\ 24 \end{array} \quad \begin{array}{r} 48710 \quad | \quad 62 \\ 0810 \quad \quad 705 \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times \quad 7983 \\ 6 \\ \hline 47898 \\ + \quad 4 \\ \hline 47902 \end{array} \quad \begin{array}{r} \times \quad 252 \\ 34 \\ \hline 1008 \\ 756 \\ \hline 8568 \\ + \quad 24 \\ \hline 8592 \end{array} \quad \begin{array}{r} \times \quad 705 \\ 62 \\ \hline 1410 \\ 4230 \\ \hline 48710 \end{array}$$

Thí dụ thứ nhất

Thí dụ thứ hai

Thí dụ thứ ba

Muốn thử một phép tính chia, thì người ta nhân số chia với số hoạch, được bao nhiêu cộng (cộng) với số thừa. Số cộng ấy cũng như số phải chia thì là đúng.

Nếu không có số thừa, thì số thành của số chia nhân với số hoạch, đúng với số phải chia.

Nếu số phải chia và số chia có 0 theo sau, thì những 0 đã gạch đi ở tính chia, không phải đem vào tính thử nữa. Như ở cái thí dụ thứ ba trang 90, thì người ta thử thế này :

$$(47 \times 142) + 20 = 6694$$

Tập tính viết.

Làm và thử những tính chia sau này :

$$97542 : 12; \quad 50640 : 47; \quad 7506 : 53; \quad 10602 : 83$$

Bài ôn lại.

Tập tính viết.

1. — Làm những tính chia sau này:

537 : 4; 728 : 3; 1542 : 6; 35408 : 7; 17340 : 5;
 953 : 2; 742 : 5; 2963 : 5; 27368 : 4; 30527 : 6;
 809 : 3; 807 : 3; 3621 : 4; 63285 : 5; 58706 : 9;
 789 : 6; 999 : 2; 7471 : 8; 97668 : 9; 95624 : 8.

2543 : 31; 3846 : 42; 42687 : 51; 151237 : 62;
 1857 : 53; 4779 : 81; 56924 : 92; 237041 : 80;
 3286 : 74; 5800 : 24; 38206 : 40; 428530 : 72;
 5243 : 62; 7530 : 63; 69058 : 73; 537200 : 84.

1530 : 80; 2760 : 30; 9800 : 70; 68400 : 410;
 7400 : 60; 8780 : 300; 23690 : 520; 92600 : 640;
 4680 : 90; 7520 : 510; 82700 : 730; 70800 : 920.

2. — Làm và thử những tính chia sau này:

1437 : 9; 7684 : 5; 9540 : 80; 71003 : 41;
 8654 : 7; 4078 : 6; 16832 : 32; 153860 : 900;
 9008 : 8; 6234 : 4; 86500 : 60; 80706 : 63.

Tính đồ.

1. — Một người buôn một năm được lãi (lời) 9792 \$, người ấy buôn một tháng được lãi bao nhiêu?

2. — Một chiếc tàu chạy 24 giờ được 888 km; một giờ chiếc tàu ấy chạy được bao nhiêu?

3. — Một hecto-lít thóc (lúa) nặng 62 kg; trong 29.326 kg thì có bao nhiêu hecto-lít thóc?

4. — Một cái xe ô-tô đi 120 km hết 1 deca-lít dầu xăng; cái xe ấy đi 3000 km thì hết bao nhiêu hecto-lít dầu xăng?

5. — Một người đi xe đạp đi trong một cái vòng dài 900 m, người ấy đi được 77.400 m thì cả thấy được bao nhiêu vòng?

Tính chia về số lẻ.

154,97	4	3,436	6	793,9	23
34		0 43		103	
2 9	38,74	16	0,572	11 9	3,45
17		4		0 4	
1					

Chỉ có số phải chia là số lẻ. — Nếu chỉ có số phải chia là số lẻ, thì người ta cũng chia như là chia số nguyên, song khi nào hạ đến con số thứ nhất về phần lẻ, thì phải đánh dấu phẩy (phết) bên số hoạch.

Tập tính viết.

1. — Làm những tính chia sau này:

328,4 : 7; 51,03 : 9; 4,637 : 8; 509,6 : 32; 8607,6 : 94
 256,8 : 4; 87,52 : 3; 7,608 : 6; 873,2 : 53; 5,069 : 24
 604,5 : 5; 465,78 : 7; 9,838 : 8; 700,3 : 62; 837,52 : 65
 738,6 : 3; 789,06 : 8; 62,56 : 24; 627,8 : 73; 727,08 : 83

Tính đồ.

1. — 9 quyển sách giá 31 \$ 05, một quyển sách giá bao nhiêu?

2. — 7 thước dạ (nỉ) giá 19 \$ 32, một thước dạ giá bao nhiêu?

3. — 21 viên gạch nặng 28 kg 35, một viên gạch nặng bao nhiêu?

4. — Một cái xe lửa chạy 12 giờ được 464 km 4, cái xe lửa ấy chạy một giờ được bao nhiêu?

5. — 34 con gà giá 18 \$ 02; một con gà giá bao nhiêu?

6. — 45 gói thuốc lá giá 6 \$ 75, một gói thuốc lá giá bao nhiêu?

7. — Một cái thùng có 72 hộp cá, giá 23 \$ 12, người ta muốn bán lấy lãi (lời) cả thấy 10 \$; hỏi mỗi hộp phải bán bao nhiêu?

Tính chia về số lẻ.

$$623 \overline{) 4,5} \quad 173,45 \overline{) 5,3} \quad 3,4 \overline{) 0,007}$$

$$\begin{array}{r} 6230 \overline{) 45} \\ 173 \\ \hline 380 \\ 20 \end{array} \quad \begin{array}{r} 1734,5 \overline{) 53} \\ 144 \\ \hline 385 \\ 14 \end{array} \quad \begin{array}{r} 3,400 \overline{) 0,007} \\ 60 \\ \hline 40 \\ 5 \end{array}$$

Thí dụ thứ nhất

Thí dụ thứ hai

Thí dụ thứ ba

Chỉ có số chia là số lẻ. — Nếu chỉ có số chia là số lẻ, thì người ta gạch dấu phẩy ở số chia đi, cho số ấy thành ra số nguyên, rồi số ấy có bao nhiêu con số ở phần lẻ, thì người ta thêm bấy nhiêu con 0 vào bên hữu số phải chia (thí dụ thứ nhất).

Cả số phải chia và số chia cũng là số lẻ. — Nếu cả số phải chia và số chia cũng là số lẻ, thì người ta gạch dấu phẩy ở số chia đi, cho số ấy thành số nguyên, rồi ở số ấy có bao nhiêu con số về phần lẻ, thì người ta dịch cái dấu phẩy ở số phải chia sang bên hữu là bấy nhiêu con số (thí dụ thứ hai).

Nếu bậc nào không có, thì người ta viết 0 thay vào (thí dụ thứ ba).

Đại lược. — Nếu số chia là số lẻ, thì người ta gạch dấu phẩy đi; nếu số ấy lớn lên 10 lần, thì người ta nhân số phải chia với 10; nếu số ấy lớn lên 100 lần, thì người ta nhân số phải chia với 100... v. v. cho đều.

Tập tính viết.

Làm những tính chia sau này :

874 : 0,7; 437 : 3,2; 649 : 5,4; 4,3 : 21; 3,36 : 2,4;
 946 : 0,4; 2593 : 4,3; 847,9 : 61; 150,7 : 0,32; 79,57 : 5,4;
 4536 : 2,2; 947 : 0,54; 48 : 0,007; 173,46 : 0,83; 154,04 : 6,4;
 8704 : 5,3; 1839 : 0,74; 2096,5 : 8,4; 77863 : 6,3; 438 : 0,036.

Bài ôn lại.

Tính đổ về phép tính chia.

1. — Tìm số phải chia, khi :

1°) số chia là 27, số hoạch là 32 và số thừa là 0

2°) — 54, — 28 — 18

3°) — 83, — 156 — 82

2. — Tìm số chia khi không có số thừa và khi :

1°) số phải chia là 873 và số hoạch là 9

2°) — 1824 — 32

3. — Tìm số thừa khi :

1°) — Số phải chia là 17809, số chia là 9 và số hoạch là 1978.

2°) — 8643, — 47 — 183.

4. — a) Khi số thành của hai số nhân với nhau là 18768, và một số ấy là 92, thì còn một số nữa là bao nhiêu?

b) Khi số thành của hai số nhân với nhau là 4551, và một số ấy là 37, thì còn một số nữa là bao nhiêu?

5. — Một cái vòi nước chảy 24 giờ được 18720 lít nước, một giờ chảy được bao nhiêu?

6. — Người ta muốn làm một cái rào sắt dài 13^m50, và những song sắt cái nọ cách cái kia là 18^{mm}; nếu mỗi đầu hàng rào có một cái song sắt, thì cả hàng rào có bao nhiêu song sắt?

7. — Một người đi xe đạp, đi một giờ được 34^{km}5, người ấy phải đi 207 kilo-mét thì mất bao nhiêu giờ?

8. — Một cái phà chở mỗi chuyến được 14 người, muốn chở 136 người thì phải chở bao nhiêu chuyến?

9. — Một người may bằng máy, đạp mỗi cái thì may được 0^m14, muốn may 9^m10 thì phải đạp bao nhiêu cái?

Tính đồ về bốn phép tính gốc.

10. — Còn bao nhiêu năm nữa thì đến năm 2000?
11. — Ông Kha-luân-bố tìm thấy Tân-thế-giới năm 1492, từ năm ấy đến nay đã được bao nhiêu năm?
12. — Tôi lên 12 tuổi, tuổi cha tôi gấp 3 tuổi tôi, và mẹ tôi kém cha tôi 6 tuổi. Hỏi cha tôi bao nhiêu tuổi? mẹ tôi bao nhiêu tuổi?
13. — Khi đẻ tôi thì cha tôi 37 tuổi và anh tôi lên 9 tuổi; khi đẻ anh tôi thì cha tôi bao nhiêu tuổi, năm nay tôi lên 11 thì cha tôi bao nhiêu tuổi, anh tôi bao nhiêu tuổi?
14. — Trong một thành phố có cả thảy 798 000 người thì 237.800 đàn ông và 240.600 đàn bà; hỏi có bao nhiêu trẻ con?
15. — Bờ biển Bắc-kỳ dài 600 km; bờ biển Trung-kỳ dài gấp đôi bờ biển Bắc-kỳ, bờ biển Đông-Pháp dài 2500 km; hỏi bờ biển Nam-kỳ và Cao-mên dài bao nhiêu?
16. — Dân số xứ Ai-lao là 800.000 người; dân số xứ Cao-mên gấp ba dân số xứ Ai-lao, dân số Nam-kỳ là 3.800.000 người; dân số Bắc-kỳ hơn dân số Nam-kỳ ba triệu người, dân số Trung-kỳ là 5 triệu người. Hỏi dân số Đông-Pháp cả thảy là bao nhiêu người?
17. — Người ta xây một cái nhà tốn 15.624 \$, trong khi đang xây, thì người thầu-khoán đã lĩnh trước 4 lần, mỗi lần 2800 \$; hỏi người ấy còn được lĩnh bao nhiêu tiền nữa?
18. — Một người thầu-khoán mua một miếng đất giá 1540 \$, làm một cái nhà hết 5487 \$; người ấy bán cả nhà và đất là 8900 \$ thì được lãi (lời) bao nhiêu?

Bài ôn lại.

Tính đồ về bốn phép tính gốc.

19. — Một người mua 24 cái ghế, mỗi cái 2 \$ 25, trả tiền rồi còn lại được 26 \$; hỏi trước khi trả tiền ghế, người ấy có bao nhiêu tiền?
20. — Người ta gửi nhà Bưu-điện một gói phải dán 7 cái tem, mỗi cái 0'35 và một cái tem 0'75. Hỏi gửi cái gói ấy tốn hết bao nhiêu tiền cả thảy?
21. — Một người mua một toa thóc (lúa) 365 \$, bán lại được 410 \$. Tiền lãi (lời) được bao nhiêu đem mua sách giá 2 \$ 50 một quyển, thì mua được bao nhiêu sách?
22. — Người ta mua một thùng 64^{kg} đường giá 137'80 và thuê chở cái thùng ấy hết 12'60, hỏi kể cả phí tổn thì mỗi kilo-gam đường giá bao nhiêu?
23. — Một cái mỏ kẽm khai mỗi ngày được 23 tấn quặng (quanh), mỗi cái toa chở quặng chở được 9000^{kg}, một chuyến; hỏi khai trong hai tuần-lễ thì phải chở bao nhiêu toa, mỗi toa 9000^{kg} và còn thừa lại bao nhiêu quặng?
24. — Một tấm lụa người ta cắt ra một lần 2 m 80, một lần 47 dm, một lần 365 cm, mà còn lại 37 dm 5 lụa nữa; hỏi khi chưa cắt ra thì tấm lụa ấy dài bao nhiêu thước tây?
25. — Một người bán 53 con dê là 260 \$, được lãi (lời) cả thảy 31 \$ 25; hỏi giá vốn một con dê là bao nhiêu?
26. — Một người đem đi chợ 31 con vịt, định bán mỗi con 0 \$ 56; đi đường đánh sổ mất 3 con; hỏi phải bán những con còn lại mỗi con bao nhiêu để cũng thu được bằng tiền giá định trước?
27. — Một người đi 24 bước được 18 m; mỗi bước dài bao nhiêu? đi 500 bước thì được bao nhiêu kilo-mét?

Bài ôn lại.

Tính đổ về bốn phép tính gốc.

28. — Xung quanh trái-đất dài 40.000 km, một chiếc tàu bay bay mỗi giờ được 100 km, thì bay bao nhiêu ngày và bao nhiêu giờ mới được một vòng trái-đất?

29. — Một người thợ may, may một cái áo hết 3 m 80 vải, giá mỗi thước 4 \$ 65 và lấy 2 \$ 50 liền công; hỏi may bộ áo ấy tốn hết bao nhiêu tiền cả thấy?

30. — Một miếng đất vuông mỗi cạnh đo được 42 m 60, người ta để chừa ra 6 m làm cổng, còn thì rào xung quanh một cái hàng rào có 5 lần dây thép, giá mỗi thước tây 0 \$ 04; hỏi dây thép dùng làm cái rào ấy dài cả thấy bao nhiêu thước và giá cả thấy bao nhiêu tiền?

31. — Một khu đất hình chữ-nhật đo chiều dài được 747 m và chiều rộng được 513 m; một người đi một phút được 96 bước, mỗi bước dài 0 m 75, thì đi bao nhiêu lâu mới hết một vòng khu đất ấy?

32. — Một thùng dầu xăng chứa 18 lít giá 5 \$ 76, hỏi một lít dầu xăng giá bao nhiêu? một hecto-lít giá bao nhiêu?

33. — Một cái bồ đựng 735 lít thóc (lúa) giá mỗi hecto-lít là 2 \$ 40, hỏi thóc trong bồ ấy giá bao nhiêu tiền cả thấy?

34. — Một người bán 2 thùng rượu, một thùng chứa 37 lít, một thùng chứa 53 lít, giá bán cả thấy là 45 \$, hỏi mỗi lít rượu bán bao nhiêu?

35. — Một cái vòi nước chảy 9 phút được 360 lít; một cái nữa chảy 6 phút được 210 lít, hỏi cái nào chảy nhiều hơn. Cả hai cái chảy trong 15 phút thì được bao nhiêu hecto-lít nước?

36. — Người ta đổ 6 hl rượu vào một cái thùng chứa được 35 lít, thì được bao nhiêu thùng và còn lại bao nhiêu lít?

Phép đo lường của ta.

Đo chiều dài. — Cái thước ta.

Ở Bắc-lý và Trung-kỳ người ta dùng thước ta cũng như dùng thước tây để đo các chiều dài, chiều rộng, chiều cao. Thước ta làm bằng gỗ, dài 0 m 40. Vậy một thước tây dài bằng hai thước rưỡi ta.

Thước có bậc lớn hơn là:

1°) ngũ, dài bằng 5 thước ta hay 2 thước tây;

2°) trượng, dài bằng 2 ngũ hay 4 thước tây;

và có bậc nhỏ hơn là:

1°) tấc, dài bằng một phần mười cái thước ta hay 0 m 04;

2°) phân, — — — — — tấc — — — — — 0, 004;

3°) ly, — — — — — phân — — — — — 0, 0004.

Một trượng dài bằng 2 ngũ hay 10 thước ta.

Một thước dài bằng 10 tấc, hay 100 phân hay 1000 ly.

Tính đổ.

1. — Một cái sân hình chữ-nhật đo chiều dài được 12 trượng, chiều rộng được 8 trượng; hỏi chu-vi cái sân ấy được bao nhiêu thước tây?

2. — Một cái dây đo được 3 thước ta 5 tấc và 7 phân; hỏi cái dây ấy dài bao nhiêu milli-mét?

3. — Một thước ta vải giá 0 \$ 30, hỏi 5 m vải giá bao nhiêu tiền?

4. — Một con đường dài 50 km, hỏi con đường ấy dài bao nhiêu trượng? bao nhiêu ngũ?

5. — 12 m 80 vải giá 18 \$ 56, nếu người ta mua thêm 3 m 40 nữa thì phải trả cả thấy bao nhiêu tiền?

6. — Người ta dùng 17 m 40 dây sắt, nặng mỗi thước tây một nửa hecto-gam để làm đinh, mỗi cái nặng 3 g 2; làm xong còn thừa 15 g 6; hỏi được bao nhiêu cái đinh?

Thước vuông. — Mẫu.

Đo các diện-tích thì người ta tính ra thước vuông. Một cái hình vuông mỗi cạnh đo được 1^m gọi là một thước vuông. Thước vuông viết tắt là m^2 hay m^2 . Thí dụ: 3 thước vuông $= 3 m^2 = 3 m^2$.

Một thước vuông lớn bằng một trăm tấc vuông hay dm^2 ; một tấc vuông lớn bằng một trăm phân vuông hay là cm^2 . Vậy về những số chỉ các diện-tích thì mỗi bậc có hai con số. Thí dụ: $21 m^2$ $17 dm^2$ $34 cm^2$ $04 mm^2$.

Muốn đo các diện-tích lớn như ruộng, đất, thì ở Nam-kỳ người ta dùng mẫu tây hay là hectare lớn bằng $10.000 m^2$ hay 100 ares. Mỗi are rộng bằng $100 m^2$.

Còn ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ thì người ta dùng mẫu ta. Ở Bắc-kỳ một mẫu rộng $3.600 m^2$; ở Trung-kỳ một mẫu rộng $4.970 m^2$.

Mỗi mẫu rộng bằng mười sào, mỗi sào rộng bằng mười miếng. Vậy mỗi mẫu rộng bằng 100 miếng.

Tính số

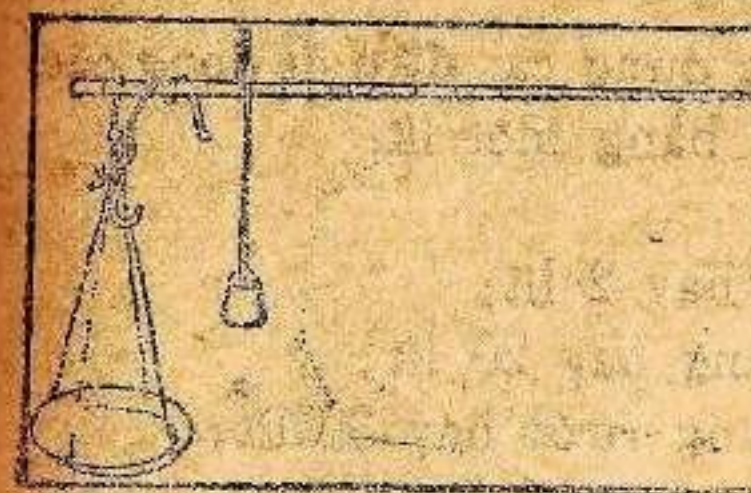
1. — Một miếng đất rộng 5 sào 2 miếng, bán là 2\$50 một thước vuông. Hỏi miếng đất ấy giá cả thảy bao nhiêu?

2. — Một người đổi 3 mẫu 4 sào ruộng, giá 12\$ một sào, lấy một cái vườn rộng 2940 thước vuông; hỏi mỗi thước vườn ấy giá bao nhiêu tiền?

3. — Một người bán 17 mẫu 4 sào ruộng 2436\$; hỏi mỗi sào ruộng giá bao nhiêu tiền?

4. — Một chiếc xe ô-tô chạy 100 km tốn hết 9 lít dầu xăng và 250\$ dầu máy; một thùng 18 lít dầu xăng giá 5\$40, một thùng 4 lít dầu máy giá 3\$20; hỏi chiếc xe ô-tô ấy chạy 260 km thì tốn bao nhiêu tiền cả thảy?

Phép cân. — Cái cân ta.



Cái cân ta

Người ta dùng cái cân để cân các đồ vật. Ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, một cân ta nặng bằng 604g50.

Cân có bậc lớn hơn là:

1°) một yến nặng bằng 10 cân hay 6kg045;

2°) một tạ ta nặng bằng 10 yến hay 60kg45;

Và có bậc nhỏ hơn là:

1°) một lạng (1) nặng bằng một phần mười sáu một cân hay 37g78;

2°) một tiền hay đồng cân nặng bằng một phần mười một lạng 3g778;

3°) một phân nặng bằng một phần mười một tiền hay 0g277;

4°) một ly nặng bằng một phần mười một phân hay 0g028

Một tạ ta nặng bằng 10 yến hay 100 cân.

Một cân nặng bằng 16 lạng, hay 160 tiền (đồng cân), hay 1.600 phân, hay 16.000 ly.

Tính số.

1. — Một cân đường cát giá 0\$20; 2 kilo-gam đường cát giá bao nhiêu?

2. — Chỉ giá 1\$10 một tạ ta. Người ta mua 3 tấn củi thì phải trả bao nhiêu tiền?

3. — Một người mua 50 kilo-gam mứt giá 400\$; người ấy muốn ăn lâu (lời) cả thảy 50\$ thì phải bán lại mỗi cân bao nhiêu tiền?

4. — Người ta có một nén vàng nặng 4kg63, muốn đem kéo xuyên, mỗi đôi nặng 2 lạng, hỏi kéo được bao nhiêu đôi xuyên và còn thừa bao nhiêu vàng?

5. — Một cái hộp gỗ đựng 24 cái tẩy (cục gôm) cân nặng 2kg5, cái hộp không nặng 2kg4; hỏi mỗi cái tẩy nặng bao nhiêu gam?

Lời dặn. — Có khi người ta dùng nén là 10 lạng để cân vàng, bạc, tơ, sợi hay các

(1) lạng.

COLLECTION DES LIVRES CLASSIQUES

à l'usage des

ÉCOLES ÉLÉMENTAIRES INDIGÈNES

Déjà parus :

Langue indigène :

—
—

Cours Enfantin.

— Préparatoire.

— Élémentaire.

Morale :

—
—

— Enfantin.

— Préparatoire.

— Élémentaire.

Calcul, Système métrique et Dessin
linéaire — Leçons de Choses —
Géographie :

— Enfantin.

Arithmétique :

— Préparatoire.

Leçons de Choses :

— Préparatoire.

— Élémentaire.

Calcul, Système métrique et
Dessin linéaire :

— Élémentaire.

Livre de la Santé — Principes
élémentaires d'hygiène :

— Enfantin et
Préparatoire.

Histoire et Géographie :

— Préparatoire.

— Élémentaire.

Langue française

— Enfantin.

— Préparatoire.

Les cinq fleurs ou l'Indochine expliquée par J. MARQUET.

A paraître :

Manuel de caractères :

—
—

Cours Enfantin.

— Préparatoire.

— Élémentaire.